



BỘ TƯ PHÁP
MINISTRY OF JUSTICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ NGÀNH TƯ PHÁP 2024

STATISTICAL YEARBOOK OF THE JUSTICE SECTOR



NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP
JUDICIAL PUBLISHING HOUSE

**BIỂU TRƯNG NGÀNH TƯ PHÁP VIỆT NAM THEO
PHONG CÁCH HIỆN ĐẠI, THỂ HIỆN BỘ,
NGÀNH TƯ PHÁP CÓ CHỨC NĂNG
XÂY DỰNG VÀ THỰC THI PHÁP LUẬT,
THỂ HIỆN NỀN TƯ PHÁP DÂN CHỦ, NHÂN VĂN.**

***THE LOGO OF VIET NAM JUSTICE SECTOR
EMBLAZONED WITH A MODERN DESIGN
STYLE REPRESENTS THE MINISTRY OF
JUSTICE AND THE JUSTICE SECTOR
WITH THEIR LEGAL DEVELOPMENT AND
IMPLEMENTATION FUNCTIONS, AND THE
DEMOCRATIC AND HUMANE JUSTICE.***



MỤC LỤC - TABLE OF CONTENTS

	Trang - Page
Danh mục chữ viết tắt - <i>List of abbreviations</i>	03
Lời nói đầu - <i>Preface</i>	04
1. Kết quả ban hành VBQPPL	06
<i>Promulgation results of pieces of legislation</i>	
2. Kết quả thẩm định đề nghị xây dựng VBQPPL và thẩm định dự thảo VBQPPL	10
<i>Scrutiny results of requests for primary or secondary legislation formulation, draft pieces of legislation</i>	
3. Kết quả kiểm tra VBQPPL theo thẩm quyền	16
<i>Examination results of already-promulgated pieces of legislation according to competence</i>	
4. Kết quả rà soát VBQPPL	22
<i>Review results of already-promulgated pieces of legislation</i>	
5. Phổ biến, giáo dục pháp luật.....	30
<i>Law dissemination and public legal education</i>	
6. Hòa giải ở cơ sở và chuẩn tiếp cận pháp luật	38
<i>Grassroots mediation and access-to-law standards</i>	
7. Kết quả Thi hành án dân sự - <i>Results of civil judgment enforcement</i>	46
8. Hộ tịch - <i>Civil registration</i>	58
9. Chứng thực - <i>Attestation</i>	66
10. Nuôi con nuôi - <i>Child adoption</i>	74
11. Lý lịch tư pháp - <i>Criminal record</i>	86
12. Đăng ký biện pháp bảo đảm - <i>Registration of security interests</i>	94
13. Luật sư trong nước - <i>Domestic lawyers</i>	104
14. Công chứng - <i>Notarization</i>	110
15. Giám định tư pháp - <i>Forensic expert examination</i>	118
16. Đấu giá tài sản - <i>Asset auction</i>	124
17. Trọng tài thương mại - <i>Commercial arbitration</i>	130
18. Trợ giúp pháp lý - <i>Legal aid</i>	138
19. Ủy thác tư pháp về dân sự - <i>Mutual legal assistance in civil matters</i>	144
20. Pháp chế - <i>Legal compliance</i>	146

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT - *LIST OF ABBREVIATIONS*

CC	Công chứng - <i>Notary</i>
CQNN	Cơ quan nhà nước - <i>State agencies</i>
ĐKKS	Đăng ký khai sinh - <i>Birth registration</i>
LLTP	Lý lịch tư pháp - <i>Criminal record</i>
PBGDPL	Phổ biến, giáo dục pháp luật - <i>Law dissemination and public legal education</i>
TCCT	Tổ chức chính trị - <i>Political organizations</i>
TCCTXH	Tổ chức chính trị - xã hội - <i>Socio-political organizations</i>
TGPL	Trợ giúp pháp lý - <i>Legal aid</i>
THADS	Thi hành án dân sự - <i>Civil judgment enforcement</i>
TW MTTQVN	Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam - <i>Vietnam Fatherland Front Central Committee</i>
UBND	Ủy ban nhân dân - <i>People's committee</i>
UBTVQH	Ủy ban thường vụ Quốc hội - <i>The Standing Committee of the National Assembly</i>
VBQPPL	Văn bản quy phạm pháp luật - <i>Piece of legislation</i>

Lời nói đầu

Niên giám thống kê là ấn phẩm được Bộ Tư pháp biên soạn và xuất bản hằng năm. Cuốn sách gồm những số liệu thống kê cơ bản, phản ánh khái quát tình hình hoạt động và những đóng góp của ngành Tư pháp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước trong năm và giai đoạn.

Niên giám thống kê ngành Tư pháp năm 2024 được sắp xếp theo 20 nhóm lĩnh vực công tác, dựa trên số liệu thống kê chính thức của Ngành năm 2024. Các chỉ tiêu thống kê được tổ chức thu thập, xử lý, tính toán theo các chế độ báo cáo thống kê của ngành Tư pháp và khai thác từ nguồn dữ liệu hành chính, tuân thủ các quy định hiện hành của ngành Thống kê Việt Nam.

Niên giám thống kê là nguồn thông tin thống kê chính thức, có hệ thống, không những phục vụ trực tiếp hoạt động nghiên cứu, hoạch định chính sách của Đảng và Nhà nước trong lĩnh vực tư pháp; phục vụ hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành trong nội bộ ngành Tư pháp, mà còn đáp ứng rộng rãi nhu cầu khai thác, nghiên cứu, tham chiếu của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

Trong quá trình biên soạn không tránh khỏi những sơ suất. Bộ Tư pháp rất mong nhận được ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân về cả nội dung và hình thức để Niên giám thống kê ngành Tư pháp những năm tiếp theo đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người sử dụng thông tin thống kê.

Preface

Statistical Yearbook, an annual publication by the Ministry of Justice, provides basic statistics, generally reflecting the activities and contributions of the Justice Sector to the national socio-economic development in the year and the period.

The Statistical Yearbook 2024 of the Justice Sector is compiled and organized into 20 fields on the basis of official statistics of the Sector in 2024. Statistical indicators are collected, processed and calculated according to the statistical reporting of the Justice Sector, and from the administrative database, in compliance with the current statistical laws and regulations of Vietnam.

Statistical Yearbook is an official and systematic source of statistical information, which serves not only the research and policy making activities of the Party and the State in the justice field, and the Justice Sector's internal management, direction and administration, but also meets the use, research and reference needs of domestic and foreign agencies, organizations and individuals.

During the compilation process, mistakes are inevitable. The Ministry of Justice looks forward to receiving comments and feedbacks from agencies, organizations and individuals on both content and structure of the book so that the Justice Sector's Statistical Yearbook in the coming years shall better meet the needs of interested persons./.

Năm 2024 đánh dấu bước tiến quan trọng của Bộ, ngành Tư pháp trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, đặc biệt là những chỉ đạo chiến lược của đồng chí Tổng Bí thư Tô Lâm, đất nước ta đang bước vào kỷ nguyên mới, phát triển bứt phá, giàu mạnh, hùng cường. Bám sát sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, đồng thời bám sát mục tiêu, chương trình phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 tại các nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ và của từng địa phương, Bộ, ngành Tư pháp đã đạt nhiều thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực công tác tư pháp, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và công cuộc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.

In 2024, the Ministry of Justice and the Justice Sector made significant progress in contributing to the nation's ongoing construction and development efforts. Under the leadership of the Party, particularly the strategic direction set forth by General Secretary Tô Lâm, our nation is entering a new era of breakthrough development, prosperity and strength. In close alignment with the leadership and guidance of the Party, the National Assembly, the Government, and the Prime Minister, and in accordance with the socio-economic development goals and programs for 2024 as defined in resolutions of the National Assembly, the Government, and local authorities, the Ministry of Justice and the Justice Sector have recorded numerous important achievements across key areas of judicial and legal work. These accomplishments have contributed meaningfully to the national socio-economic development and the building of a socialist rule-of-law State in Vietnam during this pivotal new phase of development.



KẾT QUẢ BAN HÀNH VBQPPL PROMULGATION RESULT OF PIECES OF LEGISLATION

Ở Trung ương:

Tổng số VBQPPL do các bộ, ngành chủ trì soạn thảo đã được ban hành là 1.043 văn bản, tăng 191 văn bản (tăng 22,4%) so với năm 2023, trong đó có 31 Luật, 16 Nghị quyết của Quốc hội; 03 Pháp lệnh, Nghị quyết của UBTVQH; 179 Nghị định của Chính phủ; 26 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; 787 Thông tư và 01 Thông tư liên tịch.

Ở địa phương:

Cấp tỉnh ban hành 5.927 VBQPPL, tăng 1.493 văn bản (tăng 33,7%); cấp huyện ban hành 2.214 VBQPPL, giảm 454 văn bản (giảm 17%); cấp xã ban hành 3.158 VBQPPL, tăng 921 văn bản (tăng 41,2%) so với năm 2023.

At the central level:

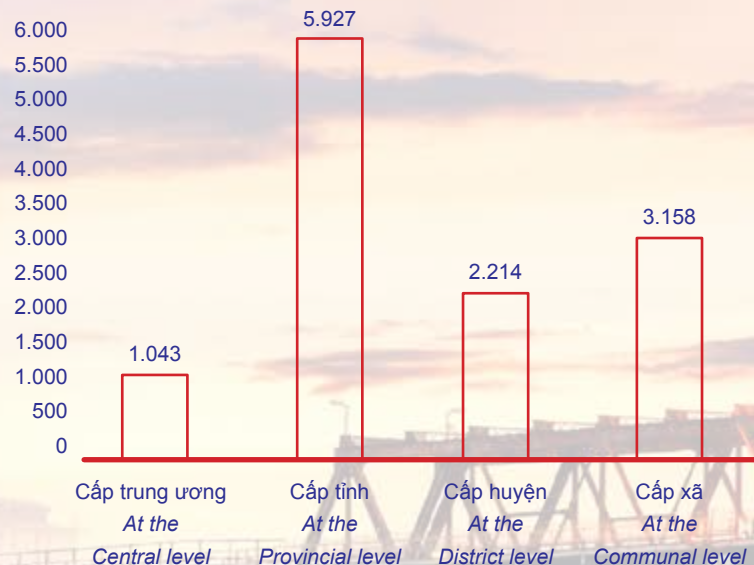
1,043 pieces of legislation in total were promulgated by Ministries and central-level state agencies, an increase of 191 pieces of legislation (22.4%) as compared to 2023, including 31 Laws and 16 Resolutions of the National Assembly, 03 Ordinance(s)/Resolution(s) of the Standing Committee of the National Assembly, 179 Decrees of the Government, 26 Decisions of the Prime Minister, 787 Circulars and 01 Joint Circulars.

At the local level:

5,927 pieces of legislation in total were promulgated by provincial-level local government bodies, an increase of 1,493 pieces of legislation (33.7%); 2,214 pieces of legislation by district-level local government bodies, a decrease of 454 pieces of legislation (17%); 3,158 pieces of legislation by communal-level local government bodies, an increase of 921 pieces of legislation (41.2%), as compared to 2023.

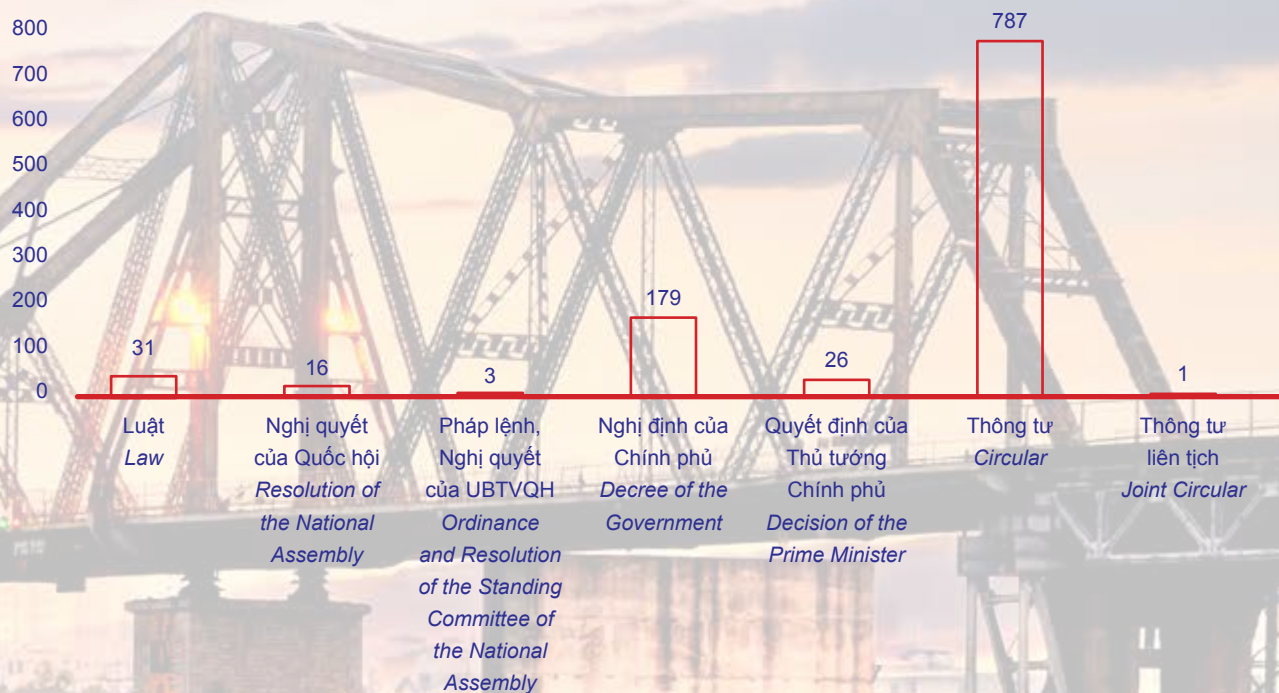
Biểu đồ 1.1: Số lượng VBQPPL do các cấp có thẩm quyền ban hành năm 2024

Figure 1.1: Pieces of legislation promulgated in 2024



Biểu đồ 1.2: Số VBQPPL do các bộ, ngành chủ trì soạn thảo được ban hành

Figure 1.2: Pieces of legislation promulgated by ministries and central-level state agencies



Bảng 1: Kết quả ban hành VBQPPL ở địa phương**Table 1: Pieces of legislation promulgated by local government bodies****Văn bản - Pieces of legislation****Số VBQPPL đã được ban hành
Pieces of legislation promulgated**

		(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng số Total					
Chia ra theo cấp thực hiện Disaggregated by levels					
	Tại cấp tỉnh At the provincial level				
	Tại cấp huyện At the district level				
	Tại cấp xã At the communal level				
		(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng số - Total		11.299	5.927	2.214	3.158
1 An Giang		128	90	36	2
2 Ba Ria - Vung Tau		16	0	16	0
3 Bac Lieu		133	99	14	20
4 Bac Giang		117	72	45	0
5 Bac Kan		90	72	18	0
6 Bac Ninh		101	67	33	1
7 Ben Tre		392	91	89	212
8 Binh Duong		187	105	32	50
9 Binh Dinh		292	140	61	91
10 Binh Phuoc		130	80	43	7
11 Binh Thuan		139	88	36	15
12 Ca Mau		108	97	11	0
13 Cao Bang		266	108	28	130
14 Can Tho		75	59	16	0
15 Da Nang		96	91	5	0
16 Dak Lak		211	95	42	74
17 Dak Nong		113	70	30	13
18 Dien Bien		124	82	23	19
19 Dong Nai		347	137	62	148
20 Dong Thap		164	70	64	30
21 Gia Lai		133	114	18	1
22 Ha Giang		148	114	30	4
23 Ha Nam		138	125	13	0
24 Ha Noi		201	122	79	0
25 Ha Tinh		88	60	16	12
26 Hai Duong		299	101	28	170
27 Hai Phong		158	83	20	55
28 Hau Giang		152	89	29	34
29 Hoa Binh		126	98	16	12
30 Ho Chi Minh City		368	190	165	13
31 Hung Yen		140	55	22	63
32 Khanh Hoa		230	74	97	59
33 Kien Giang		113	65	10	38

	(1)	(2)	(3)	(4)		(1)	(2)	(3)	(4)		
34	Kon Tum	162	116	31	15	59	Tra Vinh	89	74	15	0
35	Lai Chau	145	89	31	25	60	Tuyen Quang	157	74	12	71
36	Lang Son	183	107	39	37	61	Vinh Long	155	80	14	61
37	Lao Cai	223	99	15	109	62	Vinh Phuc	100	89	10	1
38	Lam Dong	145	93	27	25	63	Yen Bai	101	69	16	16
39	Long An	433	107	66	260						
40	Nam Dinh	126	100	26	0						
41	Nghe An	230	106	96	28						
42	Ninh Binh	159	139	17	3						
43	Ninh Thuan	160	141	17	2						
44	Phu Tho	92	55	0	37						
45	Phu Yen	147	102	18	27						
46	Quang Binh	121	80	40	1						
47	Quang Nam	111	96	15	0						
48	Quang Ngai	243	123	74	46						
49	Quang Ninh	166	85	56	25						
50	Quang Tri	240	71	29	140						
51	Soc Trang	176	98	19	59						
52	Son La	308	90	23	195						
53	Tay Ninh	209	100	44	65						
54	Thai Binh	101	83	18	0						
55	Thai Nguyen	150	97	3	50						
56	Thanh Hoa	523	117	114	292						
57	Thua Thien Hue	241	141	30	70						
58	Tien Giang	380	103	52	225						

KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG VBQPPL VÀ THẨM ĐỊNH DỰ THẢO VBQPPL SCRUTINY RESULTS OF REQUESTS FOR PRIMARY OR SECONDARY LEGISLATION FORMULATION, AND DRAFT PIECES OF LEGISLATION

2.1. Toàn ngành Tư pháp đã thẩm định 10.102 dự thảo VBQPPL, tăng 1.331 văn bản (tăng 15,2%) so với năm 2023, trong đó:

- Bộ Tư pháp thẩm định 303 dự thảo VBQPPL, tăng 61 văn bản (tăng 25,2%);

- Tổ chức Pháp chế các bộ, cơ quan ngang bộ thẩm định 772 dự thảo VBQPPL, tăng 55 văn bản (tăng 7,7%);

- Các Sở Tư pháp thẩm định 6.825 dự thảo VBQPPL, tăng 1.673 văn bản (tăng 32,5%);

- Các Phòng Tư pháp thẩm định 2.202 dự thảo VBQPPL, giảm 458 văn bản (giảm 17,2%).

2.2. Ngoài việc thẩm định 303 dự thảo VBQPPL (gồm 287 dự thảo VBQPPL tại mục II Bảng 2.1 và 16 dự thảo Thông tư tại Bảng 2.2), Bộ Tư pháp còn thẩm định 70 đề nghị xây dựng VBQPPL do Chính phủ trình.

2.1. The entire Justice Sector scrutinized 10,102 draft pieces of legislation, an increase of 1,331 draft pieces of legislation (15.2%) as compared to 2023, including:

- The Ministry of Justice scrutinized 303 draft pieces of legislation, an increase of 61 draft pieces of legislation (25.2%);

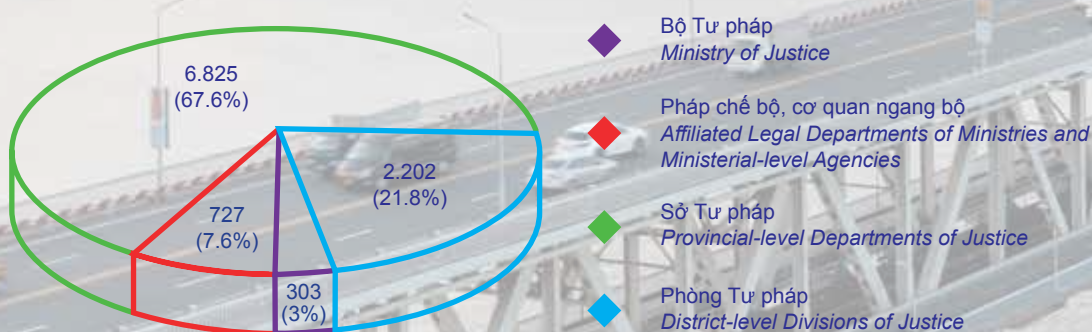
- Affiliated Legal Departments of Ministries and ministerial-level agencies scrutinized 772 draft pieces of legislation, an increase of 55 draft pieces of legislation (7.7%);

- Provincial-level Departments of Justice scrutinized 6,825 draft pieces of legislation, an increase of 1,673 draft pieces of legislation (32.5%);

- District-level Divisions of Justice scrutinized 2,202 draft pieces of legislation, a decrease of 458 draft pieces of legislation (17.2%).

2.2. In addition to the scrutiny of 303 draft pieces of legislation (including 287 draft pieces of legislation stated in Item II of Table 2.1, and 16 draft circulars stated in Table 2.2), the Ministry of Justice scrutinized 70 requests for primary or secondary legislation formulation.

Biểu đồ 2: Số dự thảo VBQPPL được toàn ngành Tư pháp thẩm định
Figure 2: Draft pieces of legislation scrutinized nationwide



Bảng 2.1: Kết quả thẩm định đề nghị xây dựng VBQPPL và thẩm định dự thảo VBQPPL của Bộ Tư pháp
Table 2.1: Requests for primary or secondary legislation formulation, and draft pieces of legislation scrutinized by the Ministry of Justice

Văn bản - Pieces of legislation

Tổng số Total	Chia ra - Breakdown					
	Luật, Nghị quyết của Quốc hội Laws and Resolutions of the National Assembly	Pháp lệnh, Nghị quyết của UBTVQH Ordinances and Resolutions of the Standing Committee of the National Assembly	Nghị định của Chính phủ Decrees of the Government	Nghị quyết liên tịch của Chính phủ với Ủy ban TW MTTQVN Joint Resolutions of the Government and Vietnam Fatherland Front Central Committee	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ Decisions of the Prime Minister	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
I. Thẩm định đề nghị xây dựng VBQPPL do Chính phủ trình Scrutiny of requests for primary or secondary legislation formulation submitted by the Government	70	62	3	5	-	-
II. Thẩm định dự thảo VBQPPL Scrutiny of draft pieces of legislation	287	73	7	197	0	10

Bảng 2.2: Kết quả thẩm định dự thảo Thông tư của các bộ, cơ quan ngang bộ

Table 2.2: Draft Circulars scrutinized by Ministries and ministerial-level Agencies

Văn bản - Draft pieces of legislation

Chia theo tên loại văn bản do bộ, ngành chủ trì soạn thảo
Classified by type of pieces of legislation drafted by
Ministries and ministerial-level Agencies

		Tổng số Total	Thông tư Circulars	Thông tư liên tịch Joint Circulars
		(1)	(2)	(3)
Tổng số - Total		788	788	0
1	Bộ Công an <i>Ministry of Public Security</i>	96	96	0
2	Bộ Công Thương <i>Ministry of Industry and Trade</i>	42	42	0
3	Bộ Giao thông vận tải <i>Ministry of Transport</i>	66	66	0
4	Bộ Giáo dục và Đào tạo <i>Ministry of Education and Training</i>	31	31	0
5	Bộ Kế hoạch và Đầu tư <i>Ministry of Planning and Investment</i>	20	20	0
6	Bộ Khoa học và Công nghệ <i>Ministry of Science and Technology</i>	12	12	0
7	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội <i>Ministry of Labour - Invalids and Social Affairs</i>	0	0	0
8	Bộ Ngoại giao <i>Ministry of Foreign Affairs</i>	2	2	0
9	Bộ Nội vụ <i>Ministry of Home Affairs</i>	13	13	0
10	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn <i>Ministry of Agriculture and Rural Development</i>	25	25	0

		(1)	(2)	(3)
11	Bộ Quốc phòng <i>Ministry of National Defence</i>	132	132	0
12	Bộ Tài chính <i>Ministry of Finance</i>	95	95	0
13	Bộ Tài nguyên và Môi trường <i>Ministry of Natural Resources and Environment</i>	50	50	
14	Bộ Thông tin và Truyền thông <i>Ministry of Information and Communications</i>	28	28	0
15	Bộ Tư pháp <i>Ministry of Justice</i>	16	16	0
16	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch <i>Ministry of Culture, Sports and Tourism</i>	15	15	0
17	Bộ Xây dựng <i>Ministry of Construction</i>	15	15	0
18	Bộ Y tế <i>Ministry of Health</i>	57	57	0
19	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam <i>The State Bank of Viet Nam</i>	64	64	
20	Thanh tra Chính phủ <i>Government Inspectorate</i>	8	8	0
21	Ủy ban Dân tộc <i>Committee for Ethnic Minority Affairs</i>	1	1	

Bảng 2.3: Kết quả thẩm định dự thảo VBQPPL của các Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp

Table 2.3: Draft pieces of legislation scrutinized by provincial-level Departments of Justice and district-level Divisions of Justice

	Tổng số Total	Chia ra Breakdown		Văn bản - Draft pieces of legislation		
		Phòng Tư pháp thẩm định Scrutinized by district-level Divisions of Justice	Sở Tư pháp thẩm định Scrutinized by provincial-level Departments of Justice	(1)	(2)	(3)
				(1)	(2)	(3)
Tổng số - Total	9.027	2.202	6.825			
1 An Giang	167	34	133	12 Ca Mau	130	11 119
2 Ba Ria - Vung Tau	15	15	0	13 Cao Bang	148	27 121
3 Bac Lieu	121	14	107	14 Can Tho	89	18 71
4 Bac Giang	126	44	82	15 Da Nang	107	5 102
5 Bac Kan	88	16	72	16 Dak Lak	137	27 110
6 Bac Ninh	123	33	90	17 Dak Nong	119	30 89
7 Ben Tre	201	94	107	18 Dien Bien	118	25 93
8 Binh Duong	148	35	113	19 Dong Nai	220	60 160
9 Binh Dinh	201	61	140	20 Dong Thap	135	65 70
10 Binh Phuoc	124	44	80	21 Gia Lai	183	20 163
11 Binh Thuan	153	49	104	22 Ha Giang	164	29 135
				23 Ha Nam	161	15 146
				24 Ha Noi	208	79 129
				25 Ha Tinh	95	11 84
				26 Hai Duong	141	12 129
				27 Hai Phong	107	14 93
				28 Hau Giang	166	29 137
				29 Hoa Binh	118	15 103
				30 Ho Chi Minh City	398	164 234
				31 Hung Yen	82	22 60

	(1)	(2)	(3)		(1)	(2)	(3)		
32	Khanh Hoa	192	109	83	57	Thua Thien Hue	212	33	179
33	Kien Giang	78	10	68	58	Tien Giang	166	51	115
34	Kon Tum	173	34	139	59	Tra Vinh	107	15	92
35	Lai Chau	124	31	93	60	Tuyen Quang	120	14	106
36	Lang Son	158	39	119	61	Vinh Long	97	15	82
37	Lao Cai	145	15	130	62	Vinh Phuc	110	6	104
38	Lam Dong	120	27	93	63	Yen Bai	84	16	68
39	Long An	173	66	107					
40	Nam Dinh	136	26	110					
41	Nghe An	208	96	112					
42	Ninh Binh	168	17	151					
43	Ninh Thuan	157	16	141					
44	Phu Tho	55	0	55					
45	Phu Yen	135	18	117					
46	Quang Binh	132	43	89					
47	Quang Nam	116	15	101					
48	Quang Ngai	228	74	154					
49	Quang Ninh	171	49	122					
50	Quang Tri	122	29	93					
51	Soc Trang	140	19	121					
52	Son La	129	23	106					
53	Tay Ninh	144	44	100					
54	Thai Binh	107	19	88					
55	Thai Nguyen	96	2	94					
56	Thanh Hoa	231	114	117					

KẾT QUẢ KIỂM TRA VBQPPL THEO THẨM QUYỀN

EXAMINATION RESULTS OF ALREADY-PROMULGATED PIECES OF LEGISLATION ACCORDING TO COMPETENCE

Các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương đã kiểm tra theo thẩm quyền đối với 11.928 VBQPPL, giảm 790 VBQPPL (giảm 6,2%) so với năm 2023, trong đó:

- Các bộ, cơ quan ngang bộ ở Trung ương đã kiểm tra 6.195 VBQPPL, giảm 983 văn bản (giảm 13,7%) so với năm 2023.

- Các địa phương đã kiểm tra 5.733 VBQPPL, tăng 193 văn bản (tăng 3,5%) so với năm 2023.

Qua công tác kiểm tra VBQPPL đã phát hiện, xử lý kịp thời những quy định trái pháp luật, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và thống nhất của hệ thống pháp luật.

Ministries, ministerial-level agencies and local government bodies examined according to their respective competences 11,928 already-promulgated pieces of legislation, a decrease of 790 pieces of legislation (6.2%) as compared to 2023, including:

- Ministries and ministerial-level agencies examined 6,195 already-promulgated pieces of legislation, a decrease of 983 pieces of legislation (13.7%) as compared to 2023.

- Local government bodies examined 5,733 already-promulgated pieces of legislation, an increase of 193 pieces of legislation (3.5%) as compared to 2023.

Thanks to the examination results, already-promulgated pieces of legislation that contain contradictions have been detected and timely handled, thereby guaranteeing the constitutionality, legality and consistency of the legal system.

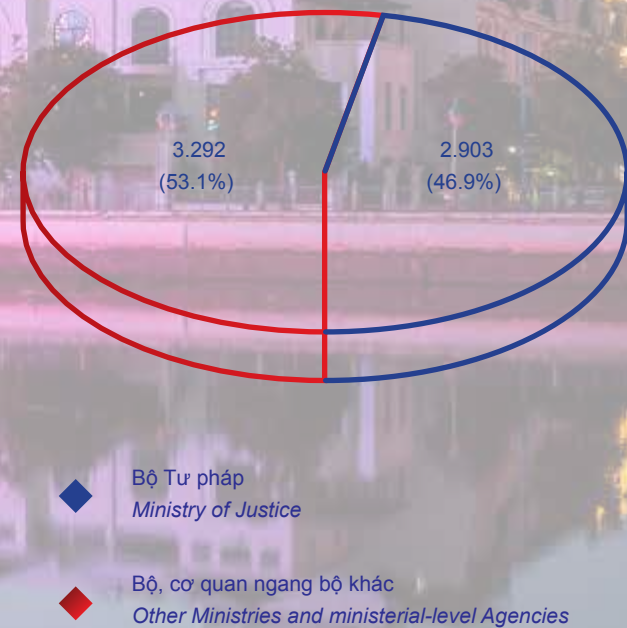
Biểu đồ 3.1: Số VBQPPL đã được kiểm tra (chia theo bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương)

Figure 3.1: Already-promulgated pieces of legislation examined by ministries, ministerial-level agencies and local government bodies according to their respective competences



Biểu đồ 3.2: Tỷ trọng VBQPPL do Bộ Tư pháp và các bộ, cơ quan ngang bộ kiểm tra theo thẩm quyền

Figure 3.2: Percentage of already-promulgated pieces of legislation reviewed by the Ministry of Justice, and other Ministries and ministerial-level Agencies according to their respective competences



Bảng 3: Kết quả kiểm tra VBQPPL theo thẩm quyền (chi tiết theo từng bộ, cơ quan ngang bộ; địa phương)

Table 3: Review results of already-promulgated pieces of legislation according to competence (disaggregated by ministry, ministerial-level agency and local government body)

Số VBQPPL đã kiểm tra (bao gồm kỳ trước chuyển sang) <i>Already-promulgated pieces of legislation (including carryovers of the previous period)</i>			Văn bản - <i>Pieces of legislation</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Số ban hành trong kỳ báo cáo <i>Pieces of already-promulgated legislation reviewed in the reporting period</i>	(1)	(2)
			(1)	(2)
Tổng số - Total	11.928	8.909		
I. Trung ương At central level	6.195	4.007		
1 Bộ Công an <i>Ministry of Public Security</i>	97	0		
2 Bộ Công Thương <i>Ministry of Industry and Trade</i>	137	137		
3 Bộ Giao thông vận tải <i>Ministry of Transport</i>	26	26		
4 Bộ Giáo dục và Đào tạo <i>Ministry of Education and Training</i>	35	35		
5 Bộ Kế hoạch và Đầu tư <i>Ministry of Planning and Investment</i>	3	3		
6 Bộ Khoa học và Công nghệ <i>Ministry of Science and Technology</i>			154	154
7 Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội <i>Ministry of Labour - Invalids and Social Affairs</i>			0	0
8 Bộ Ngoại giao <i>Ministry of Foreign Affairs</i>			30	30
9 Bộ Nội vụ <i>Ministry of Home Affairs</i>			654	654
10 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn <i>Ministry of Agriculture and Rural Development</i>			156	156
11 Bộ Quốc phòng <i>Ministry of National Defence</i>			0	0
12 Bộ Tài chính <i>Ministry of Finance</i>			683	683
13 Bộ Tài nguyên và Môi trường <i>Ministry of Natural Resources and Environment</i>			5	0
14 Bộ Thông tin và Truyền thông <i>Ministry of Information and Communications</i>			175	139

	(1)	(2)
15 Bộ Tư pháp <i>Ministry of Justice</i>	3.292	1.421
16 Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch <i>Ministry of Culture, Sports and Tourism</i>	194	155
17 Bộ Xây dựng <i>Ministry of Construction</i>	86	70
18 Bộ Y tế <i>Ministry of Health</i>	201	77
19 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam <i>The State Bank of Viet Nam</i>	16	16
20 Thanh tra Chính phủ <i>Government Inspectorate</i>	96	96
21 Ủy ban Dân tộc <i>Committee for Ethnic Minority Affairs</i>	155	155
II. Địa phương At the local level	5.733	4.902
1 An Giang	34	34
2 Ba Ria - Vung Tau	16	11
3 Bạc Liêu	34	34
4 Bắc Giang	107	105
5 Bắc Kan	30	30
6 Bắc Ninh	27	27
7 Bến Tre	257	257
8 Bình Dương	139	126
9 Bình Định	127	120
10 Bình Phước	77	63

	(1)	(2)
11 Bình Thuận	48	48
12 Cà Mau	10	10
13 Cao Bằng	117	117
14 Cần Thơ	15	15
15 Đà Nẵng	5	5
16 Đắk Lắk	147	108
17 Đắk Nông	43	43
18 Điện Biên	43	38
19 Đồng Nai	222	222
20 Đồng Tháp	98	94
21 Gia Lai	15	14
22 Hà Giang	34	34
23 Hà Nam	13	13
24 Hà Nội	44	44
25 Hà Tĩnh	101	27
26 Hải Dương	126	104
27 Hải Phòng	69	69
28 Hậu Giang	55	51
29 Hòa Bình	59	59
30 Hồ Chí Minh City	178	178
31 Hưng Yên	78	78
32 Khánh Hòa	166	151
33 Kiên Giang	47	47
34 Kon Tum	46	46
35 Lai Châu	49	25

	(1)	(2)	
36	Lang Son	62	51
37	Lao Cai	124	124
38	Lam Dong	52	52
39	Long An	330	326
40	Nam Dinh	26	26
41	Nghe An	166	77
42	Ninh Binh	37	20
43	Ninh Thuan	17	17
44	Phu Tho	50	37
45	Phu Yen	46	20
46	Quang Binh	30	30
47	Quang Nam	15	15
48	Quang Ngai	202	108
49	Quang Ninh	121	42
50	Quang Tri	165	143
51	Soc Trang	71	68
52	Son La	238	213
53	Tay Ninh	116	98
54	Thai Binh	18	18
55	Thai Nguyen	37	23
56	Thanh Hoa	409	409
57	Thua Thien Hue	237	89
58	Tien Giang	250	250
59	Tra Vinh	12	12

	(1)	(2)	
60	Tuyen Quang	76	63
61	Vinh Long	83	74
62	Vinh Phuc	42	29
63	Yen Bai	25	21



KẾT QUẢ RÀ SOÁT VBQPPL

REVIEW RESULTS OF ALREADY-PROMULGATED PIECES OF LEGISLATION

Các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương đã rà soát được 38.293 VBQPPL trong tổng số 38.349 VBQPPL phải rà soát theo quy định, đạt 99,85%, giảm 0,3 điểm phần trăm so với năm 2023. Qua rà soát đã phát hiện 8.490 VBQPPL cần xử lý (sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, ban hành mới, đình chỉ thi hành). Cơ quan có thẩm quyền đã xử lý 7.464/8.490 VBQPPL, đạt 87,9%, tăng 0,8 điểm phần trăm so với năm 2023, trong đó:

- Các bộ, cơ quan ngang bộ rà soát 5.296/5.300 VBQPPL, đạt 99,9%; đã phát hiện 875 VBQPPL cần xử lý. Cơ quan có thẩm quyền đã xử lý 754/875 văn bản, đạt 86,2%;

- Các địa phương rà soát 32.997/33.049 VBQPPL, đạt 99,8%; đã phát hiện 7.615 VBQPPL cần xử lý. Cơ quan có thẩm quyền đã xử lý 6.710/7.615 văn bản, đạt 88,1%.

Qua công tác rà soát VBQPPL đã phát hiện, xử lý những quy định pháp luật mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp, góp phần quan trọng vào việc xây dựng, hoàn thiện và công khai, minh bạch hệ thống pháp luật.

Ministries, ministerial-level agencies and local government bodies reviewed 38,293 out of a total of 38,349 already-promulgated pieces of legislation that are subjected to the review in accordance with law, reaching 99.85%, or a decrease of 0.3 percentage points compared to 2023. Through the review, 8,490 pieces of legislation must be handled (subject to amendment, supplement, replacement, annulment, promulgation and suspension of implementation). Competent agencies have handled 7,464 out of 8,490 already-promulgated pieces of legislation, reaching 87.9%, or an increase of 0.8 percentage points compared to 2023. In particular:

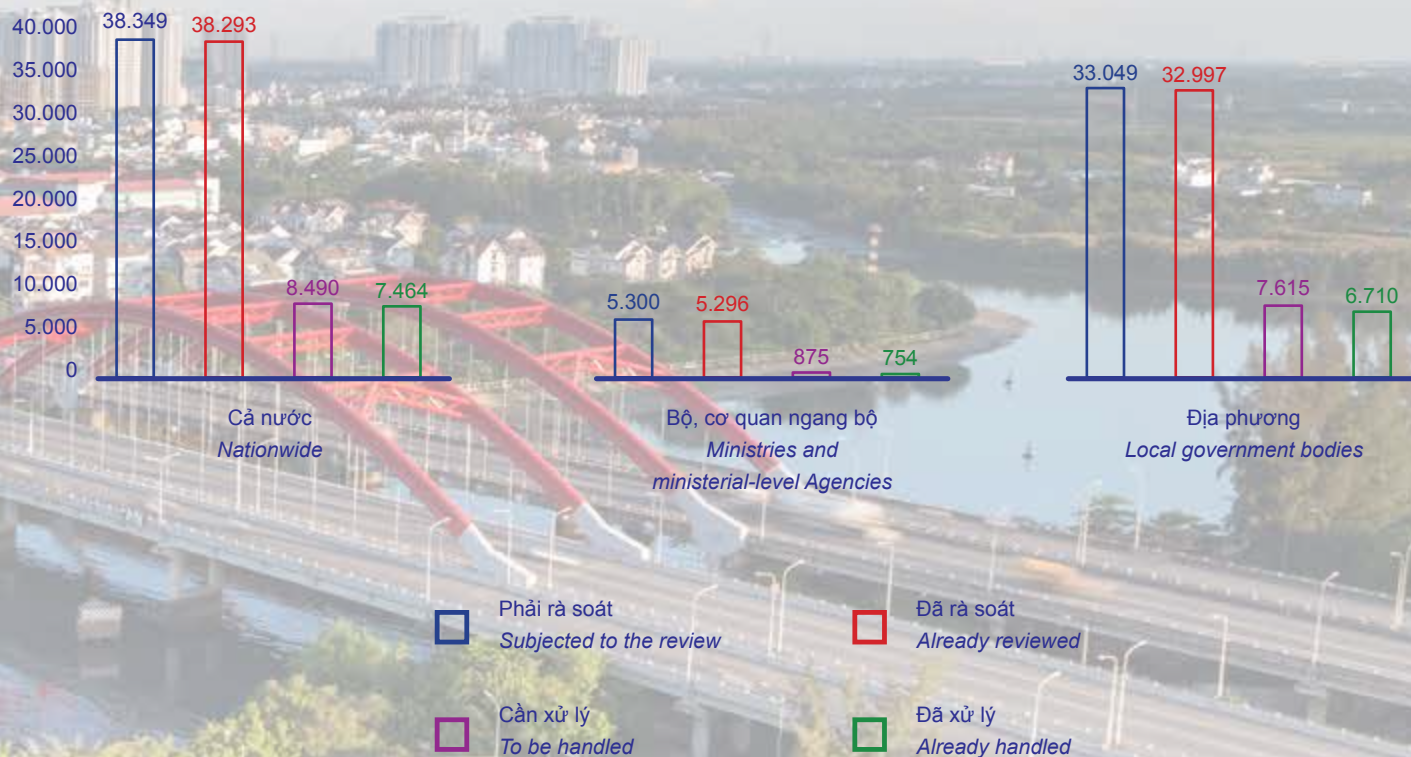
- Ministries and ministerial-level agencies reviewed 5,296 out of 5,300 already-promulgated pieces of legislation, reaching 99.9%; detected 875 already-promulgated pieces of legislation that must be handled. Competent agencies have handled 754 out of 875 pieces of legislation, reaching 86.2%;*

- Local government bodies reviewed 32,997 out of 33,049 already-promulgated pieces of legislation, reaching 99.8%; detected 7,615 already-promulgated pieces of legislation that must be handled. Competent agencies have handled 6,710 out of 7,615 pieces of legislation, reaching 88.1%.*

Thanks to the review results, already-promulgated pieces of legislation that contain contradictions, inconsistencies and/or overlappings have been detected and timely handled, thereby making an important contribution to the legal system development and improvement as well as its transparency.

Biểu đồ 4: Kết quả rà soát VBQPPL (chia theo bộ, cơ quan ngang bộ; địa phương)

Figure 4: Review results of already-promulgated pieces of legislation (disaggregated by ministry, ministerial-level agency and local government body)



Bảng 4: Kết quả rà soát VBQPPL (chi tiết theo từng bộ, cơ quan ngang bộ; địa phương)
Table 4: Review results of already-promulgated pieces of legislation (disaggregated by ministry, ministerial-level agency and local government body)

	Số văn bản được rà soát trong kỳ báo cáo <i>Already-promulgated pieces of legislation reviewed in the reporting period</i>		Văn bản - Pieces of legislation Kết quả xử lý VBQPPL sau rà soát trong kỳ báo cáo <i>Results of handling the reviewed pieces of legislation in the reporting period</i>	
	Số văn bản phải được rà soát <i>Pieces of legislation subjected to the review</i>	Số văn bản đã được rà soát <i>Pieces of legislation reviewed</i>	Số văn bản cần phải xử lý <i>Pieces of legislation to be handled</i>	Số văn bản đã được xử lý <i>Pieces of legislation already handled</i>
	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng số - Total	38.349	38.293	8.490	7.464
I. Trung ương - At central level	5.300	5.296	875	754
1 Bộ Công an <i>Ministry of Public Security</i>	558	558	41	29
2 Bộ Công Thương <i>Ministry of Industry and Trade</i>	473	473	70	52
3 Bộ Giao thông vận tải <i>Ministry of Transport</i>	66	66	66	66
4 Bộ Giáo dục và Đào tạo <i>Ministry of Education and Training</i>	42	42	0	0
5 Bộ Kế hoạch và Đầu tư <i>Ministry of Planning and Investment</i>	358	358	0	0
6 Bộ Khoa học và Công nghệ <i>Ministry of Science and Technology</i>	378	378	0	0
7 Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội <i>Ministry of Labour - Invalids and Social Affairs</i>				

	(1)	(2)	(3)	(4)
8 Bộ Ngoại giao <i>Ministry of Foreign Affairs</i>	7	3	3	1
9 Bộ Nội vụ <i>Ministry of Home Affairs</i>	277	277	22	22
10 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn <i>Ministry of Agriculture and Rural Development</i>	446	446	13	13
11 Bộ Quốc phòng <i>Ministry of National Defence</i>	430	430	168	157
12 Bộ Tài chính <i>Ministry of Finance</i>	190	190	115	75
13 Bộ Tài nguyên và Môi trường <i>Ministry of Natural Resources and Environment</i>	434	434	109	109
14 Bộ Thông tin và Truyền thông <i>Ministry of Information and Communications</i>	73	73	64	32
15 Bộ Tư pháp <i>Ministry of Justice</i>	22	22	22	22
16 Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch <i>Ministry of Culture, Sports and Tourism</i>	754	754	47	47
17 Bộ Xây dựng <i>Ministry of Construction</i>	191	191	52	52
18 Bộ Y tế <i>Ministry of Health</i>	69	69	18	12
19 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam <i>The State Bank of Viet Nam</i>	515	515	64	64
20 Thanh tra Chính phủ <i>Government Inspectorate</i>	16	16	0	0
21 Ủy ban Dân tộc <i>Committee for Ethnic Minority Affairs</i>	1	1	1	1

	(1)	(2)	(3)	(4)
II. Địa phương	33.049	32.997	7.615	6.710
<i>At the local level</i>				
1 An Giang	1.749	1.749	248	219
2 Ba Ria - Vung Tau	68	68	43	43
3 Bac Lieu	267	267	133	133
4 Bac Giang	300	300	54	54
5 Bac Kan	214	214	130	130
6 Bac Ninh	144	114	81	81
7 Ben Tre	453	453	92	92
8 Binh Duong	770	770	102	96
9 Binh Dinh	296	296	222	222
10 Binh Phuoc	149	149	17	16
11 Binh Thuan	322	322	155	133
12 Ca Mau	304	304	89	89
13 Cao Bang	158	158	42	40
14 Can Tho	424	424	64	64
15 Da Nang	24	24	24	24
16 Dak Lak	867	845	132	130
17 Dak Nong	161	161	104	102
18 Dien Bien	574	574	53	30
19 Dong Nai	248	248	21	20
20 Dong Thap	206	206	9	7
21 Gia Lai	214	214	102	19
22 Ha Giang	116	116	116	116

	(1)	(2)	(3)	(4)
23 Ha Nam	238	238	41	41
24 Ha Noi	785	785	170	53
25 Ha Tinh	445	445	53	53
26 Hai Duong	1.251	1.251	155	71
27 Hai Phong	585	585	190	153
28 Hau Giang	154	154	154	154
29 Hoa Binh	1.010	1.010	63	63
30 Ho Chi Minh City	1.774	1.774	468	303
31 Hung Yen	940	940	46	46
32 Khanh Hoa	157	157	39	38
33 Kien Giang	486	486	478	478
34 Kon Tum	185	185	36	36
35 Lai Chau	844	844	101	100
36 Lang Son	278	278	131	130
37 Lao Cai	634	634	188	186
38 Lam Dong	145	145	0	0
39 Long An	1.193	1.193	165	165
40 Nam Dinh	125	125	125	125
41 Nghe An	1.419	1.419	391	279
42 Ninh Binh	95	95	9	9
43 Ninh Thuan	229	229	188	188
44 Phu Tho	638	638	39	13
45 Phu Yen	201	201	42	42
46 Quang Binh	226	226	49	39

	(1)	(2)	(3)	(4)
47 Quang Nam	172	172	141	140
48 Quang Ngai	2.417	2.417	194	158
49 Quang Ninh	264	264	127	127
50 Quang Tri	842	842	92	63
51 Soc Trang	131	131	131	131
52 Son La	186	186	79	79
53 Tay Ninh	317	317	317	317
54 Thai Binh	539	539	72	72
55 Thai Nguyen	175	175	21	20
56 Thanh Hoa	1.091	1.091	101	101
57 Thua Thien Hue	874	874	194	186
58 Tien Giang	1.094	1.094	125	125
59 Tra Vinh	498	498	81	81
60 Tuyen Quang	1.348	1.348	228	135
61 Vinh Long	167	167	95	95
62 Vinh Phuc	632	632	161	153
63 Yen Bai	237	237	102	102



PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT LAW DISSEMINATION AND PUBLIC LEGAL EDUCATION

5.1. Số báo cáo viên pháp luật và tuyên truyền viên pháp luật

Đến hết năm 2024:

Số báo cáo viên pháp luật và tuyên truyền viên pháp luật đều tăng so với số liệu hết năm 2023:

- Số báo cáo viên pháp luật cấp Trung ương: 2.486 người, tăng 26 người (tăng 1,1%);
- Số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh: 8.688 người, tăng 642 người (tăng 8%);
- Số báo cáo viên pháp luật cấp huyện: 19.002 người, tăng 680 người (tăng 3,7%);
- Số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã: 158.491 người, tăng 4.453 người (tăng 2,9%).

5.2. Kết quả hoạt động phổ biến giáo dục pháp luật

Số cuộc PBGDPL trực tiếp là 458.768 cuộc với 44.565.644 lượt người tham dự, tăng 29.905 cuộc (tăng 7%) và tăng 6.688.698 lượt người tham dự (tăng 17,7%) so với năm 2023.

- Số cuộc thi tìm hiểu pháp luật là 9.552 cuộc với 15.575.432 lượt người tham dự, giảm 1.132 cuộc (giảm 10,6%) và tăng 3.267.313 lượt người tham dự (tăng 26,5%) so với năm 2023.
- Số Tài liệu PBGDPL được phát hành: 40.999.743 bản, giảm 9.448.430 bản (giảm 18,7%) so với năm 2023.

5.1. Law rapporteurs and law propagandists

At the end of 2024:

There was an increase in the number of law rapporteurs and law propagandists, as compared to 2023:

- Law rapporteurs at the central level: 2,486 rapporteurs, an increase of 26 rapporteurs (1.1%);
- Law rapporteurs at the provincial level: 8,688 rapporteurs, an increase of 642 rapporteurs (8%);
- Law rapporteurs at the district level: 19,002 rapporteurs, an increase of 680 rapporteurs (3.7%);
- Law propagandists at the communal level: 158,491 propagandists, an increase of 4,453 propagandists (2.9%).

5.2. Results of the law dissemination and public legal education

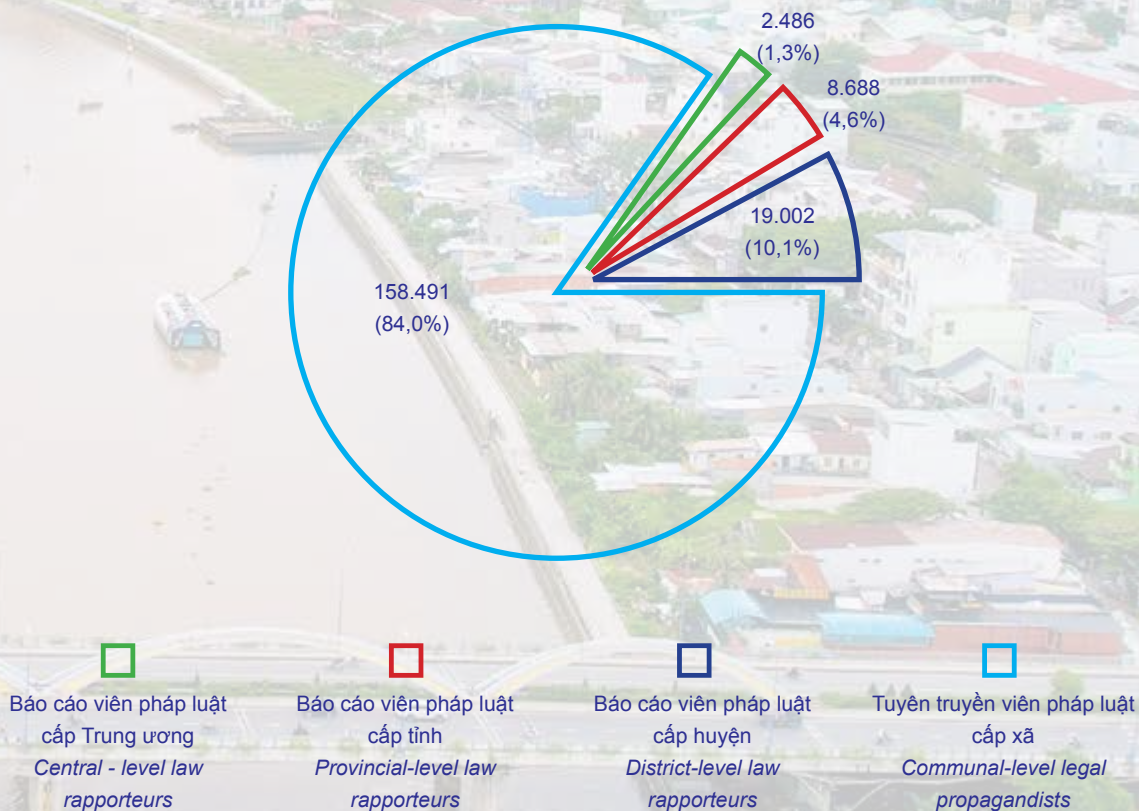
- The number of in-person law dissemination and public legal education sessions was 458,768 with 44,565,644 attendees, an increase of 29,905 sessions (7%) and an increase of 6,688,698 attendees (17.7%) as compared to 2023.

- The number of law understanding contests was 9,552 with 15,575,432 participants, a decrease of 1,132 contests (10.6%) and an increase of 3,267,313 participants (26.5%) as compared to 2023.

- The number of law dissemination and public legal education materials published was 40,999,743 units, a decrease of 9,448,430 units (18.7%) as compared to 2023.

Biểu đồ 5: Số báo cáo viên pháp luật và tuyên truyền viên pháp luật đến hết năm 2024

Figure 5: Law rapporteurs and law propagandists at the end of 2024



Bảng 5: Số báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật đến hết năm 2024 và kết quả hoạt động PBGDPL

Table 5: Law rapporteurs and law propagandists at the end of 2024, and results of the law dissemination and public legal education

	Số báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật (Người) <i>Law rapporteurs and law propagandists (Person)</i>								
	Kết quả hoạt động PBGDPL <i>Results of the law dissemination and public legal education</i>								
	Số báo cáo viên pháp luật cấp Trung ương	Số báo cáo viên pháp luật cấp tỉnh	Số báo cáo viên pháp luật cấp huyện	Số tuyên truyền viên pháp luật cấp xã	Số cuộc phổ biến pháp luật trực tiếp (Cuộc)	Số lượt người tham dự (Lượt người)	Kết quả thi tìm hiểu pháp luật (Cuộc)	Số lượt người dự thi (Lượt người)	Số tài liệu PBGDPL được phát hành (Bản) <i>Law dissemination and public legal education materials published (Item)</i>
<i>Central-level law rapporteurs</i>	<i>Provincial-level law rapporteurs</i>	<i>District-level law rapporteurs</i>	<i>Communal-level legal propagandists</i>	<i>Legal dissemination sessions (Session)</i>	<i>Attendees (Person)</i>	<i>Contests of understanding law (Contest)</i>	<i>Participants (Person)</i>		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng số - Total	2.486	8.688	19.002	158.491	458.768	44.565.644	9.552	15.575.432	40.999.743
I. Trung ương At central level	2.486	-	-	-	76.658	8.782.099	422	1.298.904	5.746.334
1 Bộ Công an <i>Ministry of Public Security</i>	420	-	-	-	65.366	5.809.291	220	176.510	1.610.259
2 Bộ Công Thương <i>Ministry of Industry and Trade</i>	31	-	-	-	2.923	32.096	41	21.881	7.276
3 Bộ Giao thông vận tải <i>Ministry of Transport</i>	116	-	-	-	35	7.255	0	0	1.370

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
4 Bộ Giáo dục và Đào tạo <i>Ministry of Education and Training</i>	36	-	-	-	11	1.600	0	0	700
5 Bộ Kế hoạch và Đầu tư <i>Ministry of Planning and Investment</i>	95	-	-	-	20	2.260	0	0	
6 Bộ Khoa học và Công nghệ <i>Ministry of Science and Technology</i>	40	-	-	-	1	70	1	20.000	88
7 Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội <i>Ministry of Labour - Invalids and Social Affairs</i>	100	-	-	-					
8 Bộ Ngoại giao <i>Ministry of Foreign Affairs</i>	106	-	-	-	15	2.332	0	0	3.804
9 Bộ Nội vụ <i>Ministry of Home Affairs</i>	110	-	-	-	45	6.135	0	0	6.000
10 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn <i>Ministry of Agriculture and Rural Development</i>	131	-	-	-	62	4.850			3.500
11 Bộ Quốc phòng <i>Ministry of National Defence</i>	280	-	-	-	5.986	2.563.850	80	60.358	400.000
12 Bộ Tài chính <i>Ministry of Finance</i>	52	-	-	-	1.300	300.000	0	0	3.600.000
13 Bộ Tài nguyên và Môi trường <i>Ministry of Natural Resources and Environment</i>	71	-	-	-	100	8.000	1	1.017.050	

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
14 Bộ Thông tin và Truyền thông <i>Ministry of Information and Communications</i>	131	-	-	-	15	1.500	0	0	1.500
15 Bộ Tư pháp <i>Ministry of Justice</i>	229	-	-	-	126	9.067	3	150	102.780
16 Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch <i>Ministry of Culture, Sports and Tourism</i>	64	-	-	-	6	900	0	0	900
17 Bộ Xây dựng <i>Ministry of Construction</i>	218	-	-	-	48	4.199	0	0	4.000
18 Bộ Y tế <i>Ministry of Health</i>	17	-	-	-	7	7.000	0	0	
19 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam <i>The State Bank of Viet Nam</i>	15	-	-	-	554	16.108	58	2.655	3.710
20 Thanh tra Chính phủ <i>Government Inspectorate</i>	31	-	-	-	18	3.200	0	0	10
21 Ủy ban Dân tộc <i>Committee for Ethnic Minority Affairs</i>	16	-	-	-	0	0	18	300	0
22 Bảo hiểm xã hội <i>Committee for Ethnic Affairs</i>	24	-	-	-					
23 Các cơ quan khác <i>Other agencies</i>	153	-	-	-	20	2.386	0	0	437

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
II. Địa phương	-	8.688	19.002	158.491	382.110	35.783.545	9.130	14.276.528	35.253.409
At the local level									
1 An Giang	-	160	210	2.079	7.442	340.451	126	73.076	248.150
2 Ba Ria - Vung Tau	-	182	201	1.161	2.421	495.736	24	70.983	461.071
3 Bac Lieu	-	175	123	1.160	2.308	176.599	33	38.538	399.593
4 Bac Giang	-	178	292	2.703	3.696	490.532	509	339.055	631.487
5 Bac Kan	-	43	212	2.305	6.250	438.882	206	47.974	162.068
6 Bac Ninh	-	131	112	1.436	1.542	749.111	50	189.292	432.547
7 Ben Tre	-	114	205	3.366	9.066	324.881	60	31.244	319.644
8 Binh Duong	-	30	222	2.434	7.313	510.525	187	92.925	866.087
9 Binh Dinh	-	222	356	2.656	7.085	998.417	363	228.956	231.964
10 Binh Phuoc	-	196	259	1.497	5.268	510.520	67	53.118	250.441
11 Binh Thuan	-	121	218	1.374	5.412	467.116	377	369.427	386.289
12 Ca Mau	-	138	231	3.099	7.517	296.585	21	67.333	307.484
13 Cao Bang	-	117	265	2.521	2.865	309.076	224	82.498	8.089
14 Can Tho	-	173	277	1.609	7.053	261.028	15	14.182	325.406
15 Da Nang	-	104	230	1.673	8.924	1.062.349	180	109.000	831.672
16 Dak Lak	-	222	380	3.157	4.122	268.751	147	225.090	499.083
17 Dak Nong	-	101	243	1.082	910	57.237	16	67.896	107.337
18 Dien Bien	-	150	299	2.255	6.199	407.978	11	8.677	318.536
19 Dong Nai	-	309	382	2.908	8.813	662.961	204	1.360.894	479.115
20 Dong Thap	-	99	325	2.113	9.549	321.415	363	161.101	247.064
21 Gia Lai	-	170	719	3.852	7.216	621.041	57	263.920	245.392
22 Ha Giang	-	118	396	3.300	15.560	1.416.177	187	82.163	383.061

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
23 Ha Nam	-	40	108	759	411	45.356	42	11.663	20.778
24 Ha Noi	-	266	805	9.731	7.374	1.503.790	33	977.540	2.672.623
25 Ha Tinh	-	113	296	2.949	6.476	783.967	18	262.366	661.948
26 Hai Duong	-	69	246	3.128	1.933	199.751	292	51.145	69.839
27 Hai Phong	-	84	291	2.820	5.334	297.264	354	252.227	432.285
28 Hau Giang	-	48	173	1.106	4.538	213.036	77	109.320	295.802
29 Hoa Binh	-	214	267	2.150	4.288	912.133	404	196.920	317.617
30 Ho Chi Minh City	-	85	580	2.894	13.684	2.722.902	1.157	462.952	6.103.812
31 Hung Yen	-	107	162	1.426	2.191	302.287	23	21.903	1.130.385
32 Khanh Hoa	-	59	225	1.525	2.595	255.116	124	166.297	62.073
33 Kien Giang	-	248	478	2.764	5.327	219.286	88	5.241	219.490
34 Kon Tum	-	171	295	1.856	2.897	164.643	18	1.494	207.680
35 Lai Chau	-	70	440	1.668	8.321	677.722	168	100.766	171.775
36 Lang Son	-	100	354	3.435	10.421	759.511	95	754.893	513.739
37 Lao Cai	-	222	302	3.075	12.827	966.370	15	75.975	130.421
38 Lam Dong	-	83	272	2.615	4.562	515.545	95	247.591	1.227.343
39 Long An	-	46	390	3.006	9.107	410.745	126	87.373	330.145
40 Nam Dinh	-	71	207	2.578	2.977	303.887	18	148.905	765.117
41 Nghe An	-	135	786	7.028	10.257	1.823.526	451	3.324.248	779.742
42 Ninh Binh	-	83	217	1.239	1.784	259.540	5	62.450	532.322
43 Ninh Thuan	-	53	124	917	1.490	95.042	49	17.395	14.297
44 Phu Tho	-	75	312	2.952	4.159	528.953	86	25.791	445.292
45 Phu Yen	-	177	288	1.564	2.967	238.880	116	78.545	926.547
46 Quang Binh	-	71	199	1.770	3.795	734.958	232	146.733	254.695

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
47 Quang Nam	-	85	449	2.950	3.589	444.431	344	76.600	462.668
48 Quang Ngai	-	367	294	2.174	2.965	244.019	25	125.110	318.130
49 Quang Ninh	-	185	379	2.417	7.628	769.407	31	31.462	1.989.253
50 Quang Tri	-	225	253	1.373	2.280	274.655	127	57.786	252.147
51 Soc Trang	-	144	285	1.473	4.369	197.676	34	400.486	116.511
52 Son La	-	205	510	2.835	7.334	585.678	36	91.920	144.677
53 Tay Ninh	-	183	225	1.179	7.005	582.231	181	90.956	176.087
54 Thai Binh	-	50	122	2.918	1.679	205.657	32	35.444	231.968
55 Thai Nguyen	-	96	235	2.128	10.485	1.337.418	297	264.424	679.025
56 Thanh Hoa	-	221	632	7.394	15.456	1.789.199	93	552.728	1.312.747
57 Thua Thien Hue	-	129	197	1.740	1.654	107.408	33	227.591	380.801
58 Tien Giang	-	153	289	3.378	6.241	240.435	18	16.634	1.076.700
59 Tra Vinh	-	273	286	1.509	20.321	603.459	10	54.049	244.893
60 Tuyen Quang	-	97	284	3.648	8.296	1.136.542	189	160.409	227.096
61 Vinh Long	-	172	187	1.754	8.395	281.112	12	13.697	344.902
62 Vinh Phuc	-	123	158	2.231	1.381	207.476	121	446.184	592.659
63 Yen Bai	-	37	243	2.695	6.786	655.164	34	63.973	275.798

HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ VÀ CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT GRASSROOTS MEDIATION, AND ACCESS-TO-LAW STANDARDS

6.1. Hòa giải ở cơ sở

a. Số tổ hòa giải

Đến hết năm 2024:

Cả nước có 87.402 tổ hòa giải ở cơ sở, tăng 1224 tổ (tăng 1,4%) so với số liệu hết năm 2023.

b. Số hòa giải viên

Đến hết năm 2024:

Cả nước có 549.447 hòa giải viên, tăng 7.123 hòa giải viên (tăng 1,3%) so với số liệu hết năm 2023. Trong đó, số hòa giải viên có trình độ chuyên môn luật là 15.245 người.

c. Kết quả hoạt động hòa giải ở cơ sở

- Tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải là 95.733 vụ việc, giảm 11.621 vụ việc (giảm 10,8%) so với năm 2023.

- Tổng số vụ việc đã tiến hành hòa giải: 95.107 vụ việc, giảm 11.320 vụ việc (giảm 10,6%) so với năm 2023. Hòa giải thành được 82.277 vụ việc, giảm 8.313 vụ việc (giảm 9,2%). Tỷ lệ hòa giải thành đạt 86,5%. Các tỉnh có tỷ lệ hòa giải thành từ 90% trở lên là: An Giang, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bạc Liêu, Bến Tre, Bình Dương, Đồng Nai, Đồng Tháp, Hà Giang, Hà Nội, Hà Tĩnh, Hải Phòng, Hậu Giang, Thành phố Hồ Chí Minh, Khánh Hòa, Kiên Giang, Lâm Đồng, Nam Định, Quảng Trị, Thái Bình, Tiền Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Yên Bái.

6.2. Chuẩn tiếp cận pháp luật

Cả nước có 9.506 xã, phường, thị trấn được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, giảm 671 xã, phường, thị trấn (giảm 6,6%) so với cùng kỳ năm 2023.

6.1. Grassroots mediation

a. Mediation groups

At the end of 2024:

There were 87,402 grassroots mediation groups nationwide, an increase of 1224 groups (1.4%) as compared to the 2023 year-end figure.

b. Mediators

At the end of 2024:

There were 549,447 mediators nationwide, an increase of 7,123 mediators (1.3%) as compared to the 2023 year-end figure. Amongst them, there were 15,245 mediators with legal qualifications.

c. Grassroots mediation results

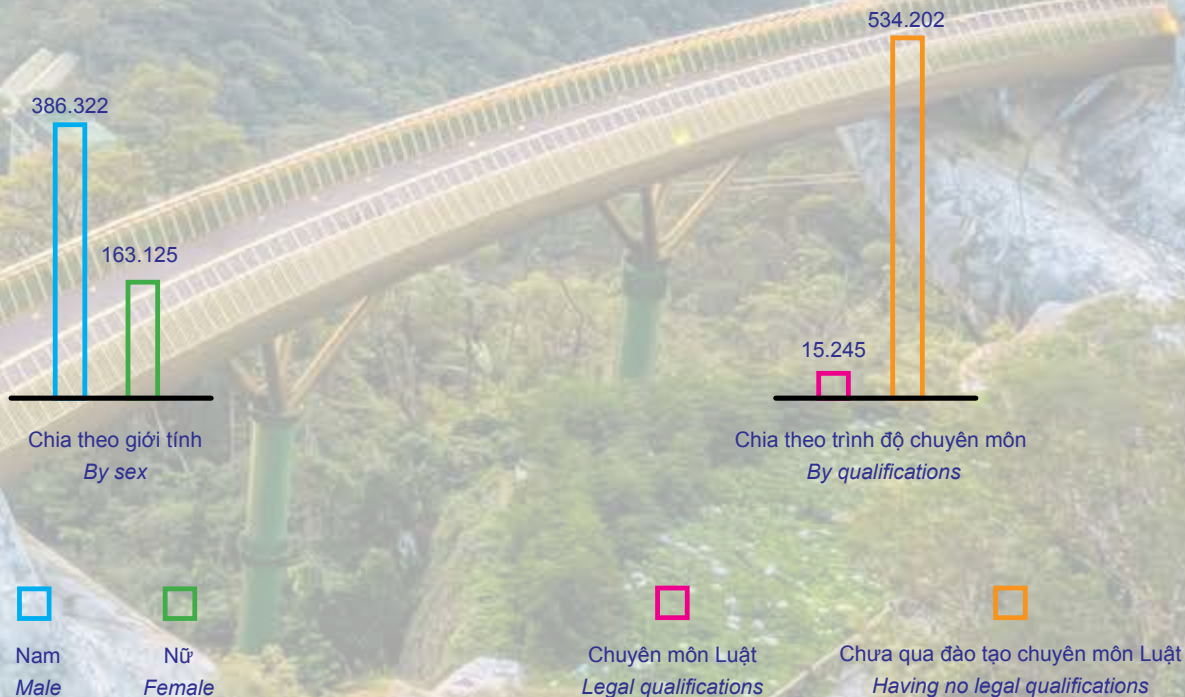
- There were 95,733 cases filed for mediation in total, a decrease of 11,621 cases (10.8%) as compared to the 2023 year-end figure.

- There were already-mediated 95,107 cases, a decrease of 11,320 cases (10.6%) as compared to the 2023 year-end figure. There were successful 82,277 mediation cases, a decrease of 8,313 cases (9.2%). Such successful mediation cases accounted for 86.5% of the total number of cases filed for mediation: An Giang, Ba Ria - Vung Tau, Bac Lieu, Ben Tre, Binh Duong, Dong Nai, Dong Thap, Ha Giang, Ha Noi, Ha Tinh, Hai Phong, Hau Giang, Ho Chi Minh City, Khanh Hoa, Kien Giang, Lam Dong, Nam Dinh, Quang Tri, Thai Binh, Tien Giang, Tra Vinh, Vinh Long and Yen Bai were the cities/provinces with the successful mediation rate of 90% or higher.

6.2. Access-to-law standards

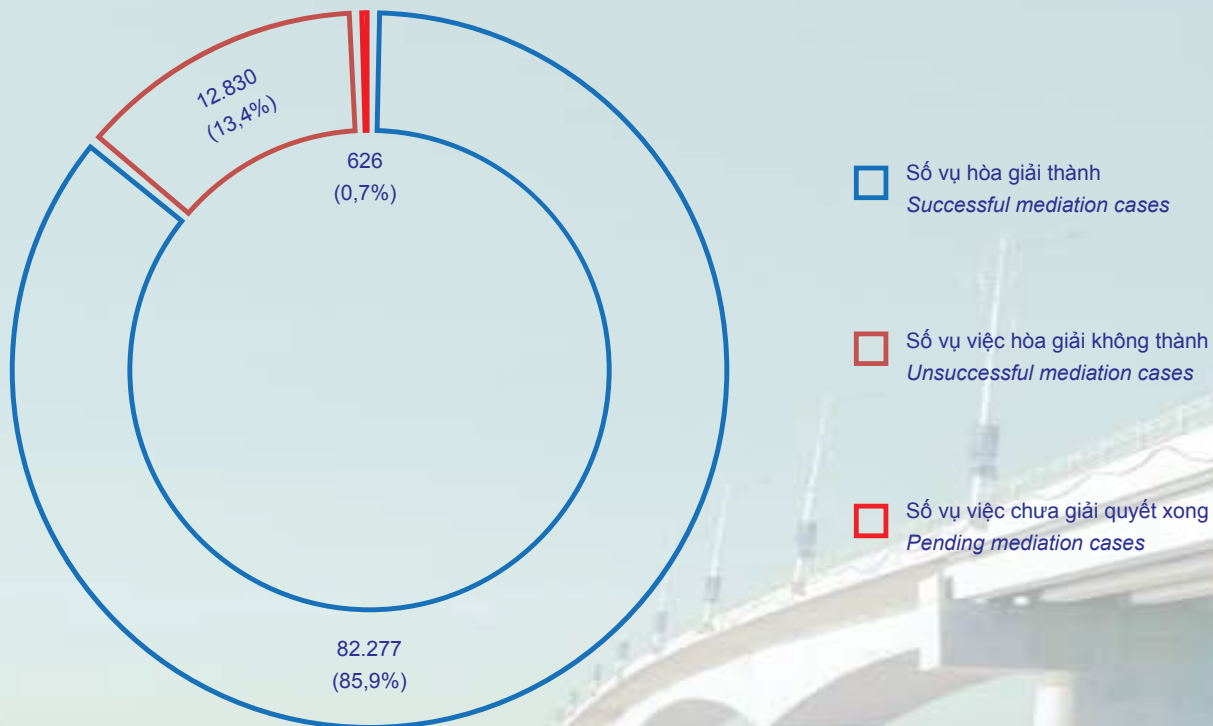
There were 9,506 communes, wards and towns recognized as having met the legally-prescribed access-to-law standards, a decrease of 671 communes, wards and towns (6.6%) as compared to the 2023 year-end figure.

Biểu đồ 6.1.1: Số hòa giải viên đến hết năm 2024 chia theo giới tính và trình độ chuyên môn
Figure 6.1.1: Mediators disaggregated by sex and qualifications at the end of 2024



Biểu đồ 6.1.2: Kết quả hoạt động hòa giải

Figure 6.1.2: Mediation results



Bảng 6: Số tổ hòa giải, hòa giải viên đến hết năm 2024 và kết quả hoạt động của tổ hòa giải ở cơ sở; Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật

Table 6: Mediation groups and mediators at the end of 2024, and grassroots mediation results of the mediation groups; communes, wards and towns having met the legally-prescribed access-to-law standards

		Số tổ hòa giải (Tổ) <i>Mediation groups (Group)</i>	Số hòa giải viên (Người) <i>Mediators (Person)</i>	Tổng số vụ việc tiếp nhận hòa giải (bao gồm số vụ chưa giải quyết xong kỳ trước chuyển sang) (Vụ việc) <i>Total number of cases filed for mediation (including pending cases carried over from the previous period) (Case)</i>	Số vụ việc hòa giải thành (Vụ việc) <i>Successful mediation cases (Case)</i>	Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật <i>Communes, wards and towns having met access-to-law standards</i>	
		(1)	(2)	(3)	(4)	Số xã <i>Communes</i>	Số phường/ thị trấn <i>Wards and towns</i>
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tổng số - Total		87.402	549.447	95.733	82.277	7.303	2.203
1	An Giang	879	5.284	2.364	2.264	108	45
2	Ba Ria - Vung Tau	499	3.145	389	361	44	35
3	Bac Lieu	513	3.186	2.847	2.606	49	15
4	Bac Giang	2.134	14.819	1.370	1.169	129	45
5	Bac Kan	1.293	7.172	586	471	94	13
6	Bac Ninh	792	5.276	808	598	62	54
7	Ben Tre	989	7.378	1.174	1.099	130	16
8	Binh Duong	592	4.313	894	832	39	52
9	Binh Dinh	1.121	8.107	1.560	1.328	114	38

		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
10	Binh Phuoc	849	5.431	1.153	809	85	25
11	Binh Thuan	694	4.256	1.487	1.229	89	27
12	Ca Mau	883	5.977	2.752	2.353	74	18
13	Cao Bang	1.462	8.192	1.129	790	122	20
14	Can Tho	599	3.922	1.800	1.571	36	44
15	Da Nang	1.453	7.773	220	196	11	34
16	Dak Lak	2.197	13.082	1.711	1.324	142	27
17	Dak Nong	715	4.082	637	507	59	11
18	Dien Bien	1.449	8.411	1.420	1.034	105	14
19	Dong Nai	930	5.520	1.053	988	106	34
20	Dong Thap	712	4.055	3.438	3.251	114	27
21	Gia Lai	1.580	9.643	2.181	1.871	172	38
22	Ha Giang	1.688	11.750	2.492	2.299	168	17
23	Ha Nam	686	4.722	850	575	66	26
24	Ha Noi	5.111	33.347	2.972	2.674	312	168
25	Ha Tinh	1.926	13.524	444	411	171	32
26	Hai Duong	1.344	9.704	1.368	1.028	128	49
27	Hai Phong	1.751	10.284	515	464	74	75
28	Hau Giang	531	2.733	2.003	1.887	50	24
29	Hoa Binh	1.483	10.685	393	324	124	21
30	Ho Chi Minh City	4.238	18.178	1.013	952	58	219
31	Hung Yen	847	5.940	687	535	76	51
32	Khanh Hoa	845	4.507	880	823	104	21
33	Kien Giang	950	6.432	529	500	91	30

		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
34	Kon Tum	758	4.777	4.340	3.862	114	27
35	Lai Chau	956	5.304	492	415	83	17
36	Lang Son	1.647	10.659	1.477	1.223	92	11
37	Lao Cai	1.593	7.373	3.677	2.992	164	16
38	Lam Dong	1.368	7.776	2.421	2.188	119	25
39	Long An	1.001	6.003	1.685	1.385	98	27
40	Nam Dinh	2.121	14.166	971	931	159	26
41	Nghe An	3.803	26.285	519	418	128	18
42	Ninh Binh	1.679	10.392	2.727	2.153	308	44
43	Ninh Thuan	397	2.387	295	250	94	23
44	Phu Tho	2.328	14.259	620	470	47	15
45	Phu Yen	632	4.689	1.104	859	189	26
46	Quang Binh	1.171	8.013	1.313	1.047	76	23
47	Quang Nam	1.240	6.646	702	543	113	22
48	Quang Ngai	957	6.698	1.839	1.587	176	42
49	Quang Ninh	1.452	9.126	2.372	2.064	135	26
50	Quang Tri	811	5.467	1.264	1.158	88	75
51	Soc Trang	780	4.482	403	330	96	23
52	Son La	2.251	14.430	3.812	3.413	80	28
53	Tay Ninh	539	3.683	2.216	1.939	185	16
54	Thai Binh	1.799	13.437	613	570	70	22
55	Thai Nguyen	2.229	15.504	1.545	1.172	208	18
56	Thanh Hoa	4.351	27.652	885	691	109	45
57	Thua Thien Hue	1.110	6.475	2.036	1.624	437	91



	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
58 Tien Giang	1.030	6.704	970	926	131	24
59 Tra Vinh	755	5.579	1.181	1.074	85	19
60 Tuyen Quang	1.717	10.735	4.209	3.560	117	16
61 Vinh Long	752	5.162	1.082	1.043	78	19
62 Vinh Phuc	1.170	6.196	1.276	940	78	31
63 Yen Bai	1.270	8.558	2.568	2.327	140	23



KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ RESULTS OF THE CIVIL JUDGMENT ENFORCEMENT

(Số liệu thống kê từ ngày 01/10/2023 đến ngày 30/9/2024)
(Statistics from October 1, 2023 to September 30, 2024)

7.1. Kết quả thi hành án dân sự về việc

- Số việc phải thi hành: 1.023.131 việc, tăng 99.590 việc (tăng 10,8%) so với năm 2023; trong đó số việc có điều kiện thi hành là 741.240 việc, tăng 49.647 việc (tăng 7,2%) so với năm 2023.

- Số việc đã thi hành xong: 621.568 việc, tăng 45.901 việc (tăng 8%) so với năm 2023; tỉ lệ thi hành xong trong số có điều kiện thi hành đạt 83,9%, tăng 0,7 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2023.

7.2. Kết quả thi hành án dân sự về tiền

- Số tiền phải thi hành: 500.081.198.076 nghìn đồng, tăng 108.063.241.807 nghìn đồng (tăng 27,6%) so với năm 2023; trong đó, số có điều kiện thi hành là 228.043.237.411 nghìn đồng, tăng 35.330.245.294 nghìn đồng (tăng 18,3%) so với năm 2023.

- Số tiền đã thi hành xong: 117.349.257.059 nghìn đồng, tăng 27.843.730.308 nghìn đồng (tăng 31,1%) so với năm 2023; tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện thi hành đạt 51,5%, tăng 5 điểm phần trăm so với năm 2023.

7.1. Civil judgment enforcement results disaggregated by types of cases

- There were 1,023,131 cases subjected to the civil judgment enforcement, an increase of 99,590 cases (10.8%) as compared to 2023, including 741,240 enforceable cases, an increase of 49,647 cases (7.2%) as compared to 2023.

- There were already-enforced 621,568 cases, an increase of 45,901 cases (8%) as compared to 2023; the already-enforced cases accounted for 83.9% of the enforceable cases, an increase of 0.7 percentage points as compared to the same period in 2023.

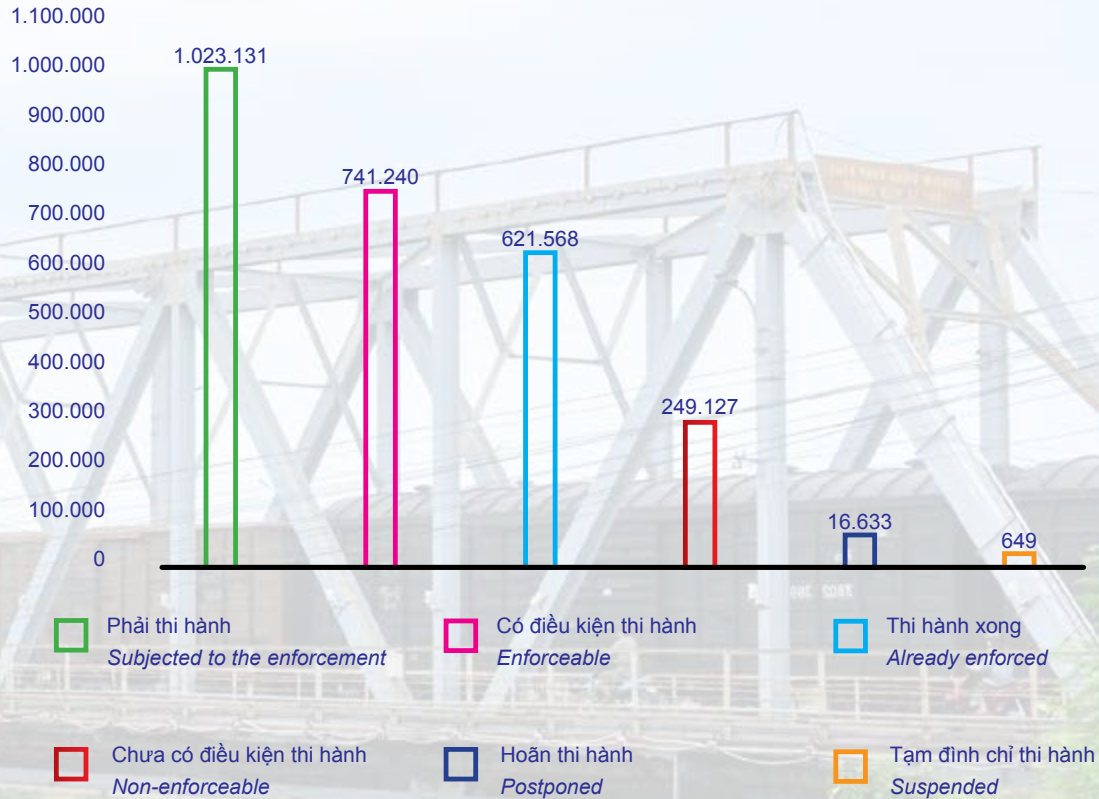
7.2. Civil judgment enforcement results disaggregated by amount of money

- There was VND 500,081,198,076,000 to be collected from the civil judgment enforcement, an increase of VND 108,063,241,807,000 (27.6%) as compared to 2023, including VND 228,043,237,411,000 to be collected from the enforceable cases, an increase of VND 35,330,245,294,000 (18.3%) as compared to 2023.

- There was VND 117,349,257,059,000 already collected from the enforcement, an increase of VND 27,843,730,308,000 (31.1%) as compared to 2023; the successful enforcement rate accounted for 51.5% of the enforceable cases, an increase of 5 percentage point as compared to 2023.

Biểu đồ 7.1: Kết quả THADS về việc

Figure 7.1: Result of the civil judgment enforcement disaggregated by types of cases



Biểu đồ 7.2: Kết quả THADS về tiền

Figure 7.2: Results of the civil judgment enforcement disaggregated by amount of money



Bảng 7.1: Kết quả THADS về việc

Table 7.1: Result of the civil judgment enforcement disaggregated by types of cases

	Tổng số phải thi hành (Việc) Amount of cases subjected to the enforcement (Case)						Số chuyển kỳ sau (Việc) Carried over to the next year (Case)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện (%) Already- enforced cases among the enforceable cases (%)	
	Tổng số Total	Chia ra Breakdown:							
		Có điều kiện thi hành Enforceable	Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng) Non-enforceable (excluding cases that are monitored separately)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c khoản 1 Điều 48) Postponed (except Art. 48.1.c)	Tạm đình chỉ thi hành án Suspended	Trường hợp khác (Other Cases)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
Tổng số - Total	1.023.131	741.240	621.568	249.127	16.633	649	15.482	401.563	83,9
Chia ra - Breakdown:									
Bộ Quốc phòng Ministry of National Defence	1.348	1.266	911	78	1	1	2	437	72,0
Tại địa phương Cities/provinces	1.021.783	739.974	620.657	249.049	16.632	648	15.480	401.126	83,9
1 An Giang	23.441	16.231	13.680	6.514	404	5	287	9.761	84,3
2 Ba Ria - Vung Tau	14.446	11.452	9.434	2.548	356	63	27	5.012	82,4
3 Bac Lieu	14.141	9.200	7.696	4.051	324	2	564	6.445	83,7
4 Bac Giang	14.867	12.562	10.706	1.871	236	0	198	4.161	85,2
5 Bac Kan	2.515	2.152	1.974	352	11	0	0	541	91,7
6 Bac Ninh	10.683	8.911	7.618	1.573	150	6	43	3.065	85,5

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
7 Ben Tre	25.534	17.352	14.452	6.839	275	9	1.059	11.082	83,3
8 Binh Duong	29.199	24.605	16.564	3.398	680	9	507	12.635	67,3
9 Binh Dinh	12.132	9.867	8.529	1.878	257	11	119	3.603	86,4
10 Binh Phuoc	16.599	11.841	9.570	3.848	620	13	277	7.029	80,8
11 Binh Thuan	20.472	14.586	12.206	5.016	327	5	538	8.266	83,7
12 Ca Mau	28.649	17.973	15.100	9.037	556	12	1.071	13.549	84,0
13 Cao Bang	3.556	3.191	2.955	349	16	0	0	601	92,6
14 Can Tho	17.590	10.747	8.952	6.141	295	20	387	8.638	83,3
15 Da Nang	16.490	11.130	9.548	4.961	236	22	141	6.942	85,8
16 Dak Lak	20.809	16.256	13.738	3.748	382	11	412	7.071	84,5
17 Dak Nong	9.240	7.015	5.973	1.999	174	0	52	3.267	85,1
18 Dien Bien	3.104	2.743	2.500	326	19	0	16	604	91,1
19 Dong Nai	34.064	24.364	20.529	8.974	347	18	361	13.535	84,3
20 Dong Thap	27.515	17.484	15.025	9.649	351	13	18	12.490	85,9
21 Gia Lai	18.913	12.283	10.252	6.055	237	8	330	8.661	83,5
22 Ha Giang	2.489	2.172	1.965	299	14	0	4	524	90,5
23 Ha Nam	3.804	3.313	2.772	471	8	3	9	1.032	83,7
24 Ha Noi	70.997	56.127	46.944	13.971	552	58	289	24.053	83,6
25 Ha Tinh	5.193	4.544	4.046	634	10	4	1	1.147	89,0
26 Hai Duong	11.958	10.001	8.448	1.937	13	3	4	3.510	84,5
27 Hai Phong	14.218	9.828	8.192	4.056	96	8	230	6.026	83,4
28 Hau Giang	12.087	8.537	7.288	2.754	274	15	507	4.799	85,4
29 Hoa Binh	4.910	4.380	3.738	506	21	0	3	1.172	85,3
30 Ho Chi Minh City	113.645	69.713	58.058	41.262	1.264	127	1.279	55.587	83,3

		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
31	Hung Yen	7.585	6.363	5.404	1.147	62	7	6	2.181	84,9
32	Khanh Hoa	14.205	10.496	8.908	3.330	97	3	279	5.297	84,9
33	Kien Giang	22.797	16.416	13.833	5.847	502	10	22	8.964	84,3
34	Kon Tum	4.047	3.357	2.851	662	13	1	14	1.196	84,9
35	Lai Chau	2.338	2.229	2.078	107	2	0	0	260	93,2
36	Lang Son	6.357	5.010	4.382	1.295	34	14	4	1.975	87,5
37	Lao Cai	4.394	3.918	3.569	464	10	2	0	825	91,1
38	Lam Dong	19.180	13.368	11.418	4.726	466	21	599	7.762	85,4
39	Long An	33.255	21.665	18.440	9.776	1.358	8	448	14.815	85,1
40	Nam Dinh	8.494	7.505	6.372	919	50	4	16	2.122	84,9
41	Nghe An	23.800	20.827	17.856	2.682	147	4	140	5.944	85,7
42	Ninh Binh	6.144	4.551	3.848	1.551	10	6	26	2.296	84,6
43	Ninh Thuan	7.776	5.895	4.940	1.709	45	4	123	2.836	83,8
44	Phu Tho	11.403	8.447	7.157	2.342	93	1	520	4.246	84,7
45	Phu Yen	9.461	7.788	6.234	1.391	273	0	9	3.227	80,0
46	Quang Binh	5.328	4.491	3.676	763	34	4	36	1.652	81,9
47	Quang Nam	14.566	10.147	8.662	4.206	176	1	36	5.904	85,4
48	Quang Ngai	9.639	7.110	6.157	2.457	29	5	38	3.482	86,6
49	Quang Ninh	9.611	8.190	7.002	1.318	75	13	15	2.609	85,5
50	Quang Tri	5.482	4.494	3.852	830	123	0	35	1.630	85,7
51	Soc Trang	19.055	13.970	11.714	4.503	388	14	180	7.341	83,9
52	Son La	6.659	6.073	5.201	556	24	0	6	1.458	85,6
53	Tay Ninh	28.967	18.641	14.948	8.606	434	17	1.269	14.019	80,2
54	Thai Binh	8.647	6.521	5.598	2.036	9	5	76	3.049	85,8

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
55 Thai Nguyen	11.579	9.048	7.852	2.435	93	1	2	3.727	86,8
56 Thanh Hoa	21.275	16.762	14.467	4.291	161	8	53	6.808	86,3
57 Thua Thien Hue	7.738	5.894	4.960	1.821	7	9	7	2.778	84,2
58 Tien Giang	28.046	17.809	14.943	7.712	1.873	17	635	13.103	83,9
59 Tra Vinh	21.538	12.509	10.516	6.620	765	9	1.635	11.022	84,1
60 Tuyen Quang	5.558	5.019	4.410	460	64	0	15	1.148	87,9
61 Vinh Long	18.378	11.612	9.819	5.733	555	14	464	8.559	84,6
62 Vinh Phuc	9.971	8.772	7.180	1.046	113	1	39	2.791	81,9
63 Yen Bai	5.250	4.517	3.958	691	42	0	0	1.292	87,6



Bảng 7.2: Kết quả THADS về tiền

Table 7.2: Results of the civil judgment enforcement by amount of money

Tổng số phải thi hành (1.000 đồng)
Amount of money to be collected (VND 1,000)

	Tổng số Total	Chia ra Breakdown:					Số chuyển kỳ sau (1.000 đồng) Carried over to next year (VND 1,000)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện (%) Already- enforced cases among the enforceable cases (%)	
		Có điều kiện thi hành Enforceable		Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng) Non-enforceable (excluding cases that are monitored separately)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c khoản 1 Điều 48) Postponed (except Art. 48.1.c)	Tạm đình chỉ thi hành án Suspended			Trường hợp khác (Other cases)
		Tổng số Total	Trong đó: thi hành xong Already enforced						
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng số - Total	500.081.198.076	228.043.237.411	117.349.257.059	220.485.301.844	32.392.407.187	3.305.994.412	15.854.257.223	382.731.941.018	51,5
Chia ra Breakdown:									
Bộ Quốc phòng Ministry of National Defence	5.187.443.141	3.267.804.969	817.470.200	1.821.579.648	95.319.293	2.664.231	75.000	4.369.972.941	25,0
Tại địa phương At the local level	494.893.754.935	224.775.432.442	116.531.786.859	218.663.722.196	32.297.087.894	3.303.330.181	15.854.182.223	378.361.968.077	51,8
1 An Giang	6.500.834.863	2.437.889.926	1.299.070.184	3.543.643.748	391.521.108	11.235.595	5.201.764.679	116.544.486	53,3
2 Ba Ria - Vung Tau	7.834.152.541	4.880.433.762	2.431.300.891	2.299.794.302	424.332.181	112.507.137	5.402.851.650	117.085.158	49,8
3 Bac Lieu	2.418.381.998	1.236.292.254	605.360.834	807.146.027	242.603.704	177.240	1.813.021.164	132.162.773	49,0
4 Bac Giang	2.382.270.975	1.251.035.748	658.467.780	839.928.975	238.659.638	0	1.723.803.195	52.646.614	52,6

		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
5	Bac Kan	206.889.046	114.910.269	84.778.361	57.015.978	34.962.799	0	0	122.110.685	73,8
6	Bac Ninh	4.586.230.197	2.502.024.362	1.183.602.456	1.350.336.226	515.646.069	66.970.678	151.252.862	3.402.627.741	47,3
7	Ben Tre	4.785.201.614	2.362.300.651	1.209.906.921	1.914.717.712	153.821.772	19.550.657	334.810.823	3.575.294.693	51,2
8	Binh Duong	13.239.505.452	8.816.189.466	4.560.541.967	2.521.533.584	1.383.384.102	2.884.549	515.513.751	8.678.963.485	51,7
9	Binh Dinh	3.404.261.977	1.431.146.957	717.221.971	1.804.795.255	127.919.955	3.830.324	36.569.486	2.687.040.006	50,1
10	Binh Phuoc	7.410.042.436	1.773.227.673	882.437.164	2.382.938.390	3.070.458.911	5.540.355	177.877.107	6.527.605.272	49,8
11	Binh Thuan	6.960.243.885	2.765.417.156	1.403.928.890	1.933.485.125	714.383.240	256.837	1.546.701.527	5.556.314.995	50,8
12	Ca Mau	8.066.404.434	2.223.067.850	1.325.747.023	5.408.243.004	159.988.139	84.036.367	191.069.074	6.740.657.411	59,6
13	Cao Bang	226.932.158	169.274.264	129.365.118	53.135.565	4.522.329	0	0	97.567.040	76,4
14	Can Tho	7.690.660.427	2.844.986.866	1.516.637.007	3.863.163.327	428.941.041	35.288.371	518.280.822	6.174.023.420	53,3
15	Da Nang	20.602.481.980	5.983.697.876	2.838.567.885	12.627.166.152	1.265.121.208	252.119.367	474.377.377	17.763.914.095	47,4
16	Dak Lak	4.598.165.577	1.710.703.438	906.072.909	1.779.782.083	408.836.028	15.460.464	683.383.564	3.692.092.668	53,0
17	Dak Nong	2.355.653.618	1.499.835.802	1.112.224.779	727.652.440	112.214.398	0	15.950.978	1.243.428.839	74,2
18	Dien Bien	353.532.679	189.169.415	77.186.574	127.349.395	31.136.141	0	5.877.728	276.346.105	40,8
19	Dong Nai	8.374.635.464	3.766.125.734	2.093.452.391	3.396.059.663	986.961.163	71.324.820	154.164.083	6.281.183.073	55,6
20	Dong Thap	4.542.363.241	1.918.146.469	927.230.177	2.278.550.949	300.387.121	137.739	45.140.963	3.615.133.064	48,3
21	Gia Lai	3.798.991.857	1.567.910.704	797.381.988	1.968.193.459	127.669.163	13.015.968	122.202.563	3.001.609.869	50,9
22	Ha Giang	418.288.847	330.759.586	55.550.044	64.199.289	7.112.877	0	16.217.095	362.738.803	16,8
23	Ha Nam	1.255.176.348	456.350.891	241.581.933	774.075.061	24.634.149	104.423	11.824	1.013.594.415	52,9
24	Ha Noi	87.025.205.471	50.762.558.246	25.038.592.441	25.898.290.383	6.236.839.113	493.941.654	3.633.576.074	61.986.613.030	49,3
25	Ha Tinh	825.021.577	405.150.950	197.853.357	380.844.875	39.012.276	13.475	1	627.168.220	48,8
26	Hai Duong	5.146.195.941	1.768.355.507	970.806.912	3.233.382.311	137.057.235	7.117.143	283.745	4.175.389.029	54,9
27	Hai Phong	11.421.466.523	3.630.719.218	1.708.201.946	5.795.781.112	1.489.239.136	37.341.709	468.385.348	9.713.264.577	47,0
28	Hau Giang	3.337.514.099	928.563.118	544.136.849	1.413.442.480	605.738.849	94.641.401	295.128.251	2.793.377.250	58,6

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
29	Hoa Binh	557.848.483	346.258.275	201.265.631	95.513.904	116.034.158	0	42.146	356.582.853	58,1
30	Ho Chi Minh City	156.308.900.097	66.320.439.841	34.804.772.638	81.474.756.617	4.404.905.724	1.368.803.684	2.739.994.230	121.504.127.458	52,5
31	Hung Yen	3.027.644.015	1.026.283.166	503.641.288	1.449.438.345	446.622.339	7.164.842	98.135.323	2.524.002.727	49,1
32	Khanh Hoa	6.053.995.056	3.689.251.302	2.060.048.451	2.012.925.267	121.887.015	1.182.349	228.749.123	3.993.946.605	55,8
33	Kien Giang	5.301.698.846	2.897.632.236	1.612.086.172	1.854.560.304	531.325.003	11.541.842	6.639.461	3.689.612.674	55,6
34	Kon Tum	1.054.081.232	665.805.019	401.570.882	255.452.299	119.499.362	16.001	13.308.552	652.510.351	60,3
35	Lai Chau	167.124.912	103.823.815	64.631.536	62.955.427	345.670	0	0	102.493.376	62,3
36	Lang Son	2.060.380.447	730.074.092	233.092.840	1.196.091.624	62.024.372	41.154.972	31.035.387	1.827.287.607	31,9
37	Lao Cai	1.054.167.858	593.016.002	484.652.739	404.561.141	56.587.415	3.300	0	569.515.119	81,7
38	Lam Dong	7.308.251.327	3.815.133.212	2.042.130.656	2.594.359.001	394.909.998	6.508.523	497.340.593	5.266.120.671	53,5
39	Long An	12.315.587.086	4.450.553.711	2.073.278.953	6.707.954.082	623.398.725	10.821.366	522.859.202	10.242.308.133	46,6
40	Nam Dinh	2.828.269.489	955.505.158	617.819.144	1.726.203.060	127.307.589	68.525	19.185.157	2.210.450.345	64,7
41	Nghe An	3.977.874.934	1.943.533.651	956.977.165	1.830.420.750	181.045.094	637.692	22.237.747	3.020.897.769	49,2
42	Ninh Binh	1.323.428.089	702.094.933	333.413.451	535.633.462	61.089.902	12.955.736	11.654.056	990.014.638	47,5
43	Ninh Thuan	880.209.971	501.425.072	268.810.252	349.096.624	9.590.377	46.460	20.051.438	611.399.719	53,6
44	Phu Tho	2.168.967.297	1.033.480.035	635.783.049	731.849.375	204.183.747	214.000	199.240.140	1.533.184.248	61,5
45	Phu Yen	2.295.963.576	732.999.943	415.054.382	1.408.277.423	153.957.943	0	728.268	1.880.909.194	56,6
46	Quang Binh	4.625.417.948	2.222.668.654	305.645.464	1.841.050.599	426.369.288	1.328.611	134.000.796	4.319.772.484	13,8
47	Quang Nam	7.012.902.524	743.246.885	395.172.928	5.721.905.584	403.670.661	14.490	144.064.904	6.617.729.596	53,2
48	Quang Ngai	4.429.886.943	3.317.128.424	2.638.940.369	928.968.971	177.916.727	3.523.548	2.349.273	1.790.946.574	79,6
49	Quang Ninh	3.352.784.811	1.486.579.833	773.858.760	1.536.606.461	255.706.815	26.645.386	47.246.316	2.578.926.051	52,1
50	Quang Tri	1.715.937.271	634.317.804	301.006.548	571.750.705	498.868.648	0	11.000.114	1.414.930.723	47,5
51	Soc Trang	3.808.907.568	1.692.612.444	917.067.915	1.326.747.627	520.497.608	112.639.823	156.410.066	2.891.839.653	54,2
52	Son La	651.314.461	411.831.951	193.824.854	166.193.509	64.399.506	0	8.889.495	457.489.607	47,1

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
53 Tay Ninh	5.786.163.463	2.557.519.410	1.502.351.111	2.441.408.998	321.843.087	11.934.835	453.457.134	4.283.812.351	58,7
54 Thai Binh	2.581.283.623	677.404.811	384.669.181	1.769.305.234	119.364.845	10.675.915	4.532.818	2.196.614.442	56,8
55 Thai Nguyen	2.007.321.516	1.030.525.998	752.492.094	829.194.236	146.554.366	4.316	1.042.600	1.254.829.422	73,0
56 Thanh Hoa	3.566.748.678	1.533.702.696	917.923.264	1.683.181.886	251.688.260	16.116.389	82.059.447	2.648.825.414	59,9
57 Thua Thien Hue	2.420.618.806	1.717.881.539	665.845.850	644.213.407	11.752.050	43.070.357	3.701.453	1.754.772.956	38,8
58 Tien Giang	5.644.282.241	2.747.298.585	1.481.231.639	1.881.650.956	523.580.442	273.125.597	218.626.661	4.163.050.602	53,9
59 Tra Vinh	2.411.738.811	893.821.278	473.679.411	901.148.496	468.110.937	12.073.327	136.584.773	1.938.059.400	53,0
60 Tuyen Quang	265.249.603	157.116.203	91.261.653	93.066.213	14.976.499	0	90.688	173.987.950	58,1
61 Vinh Long	3.516.765.008	1.732.014.109	966.369.442	1.471.934.927	259.058.934	3.558.303	50.198.735	2.550.395.566	55,8
62 Vinh Phuc	2.240.754.024	801.298.567	425.545.958	769.862.970	486.076.718	3.719	183.512.050	1.815.208.066	53,1
63 Yen Bai	404.579.697	184.909.628	118.664.438	150.835.843	68.834.226	0	0	285.915.259	64,2



HỘ TỊCH CIVIL REGISTRATION

8.1. Đăng ký khai sinh: 1.911.759 trường hợp

a. Trong nước

- Đăng ký mới: 1.465.500 trường hợp, giảm 119.278 trường hợp (giảm 7,5%) so với năm 2023;

- Đăng ký lại: 437.317 trường hợp, giảm 92.328 trường hợp (giảm 17,4%) so với năm 2023.

b. Có yếu tố nước ngoài

Đăng ký khai sinh: 8.942 trường hợp, tăng 659 trường hợp (tăng 8%) so với năm 2023.

8.2. Đăng ký khai tử: 656.135 trường hợp

a. Trong nước

- Đăng ký mới: 629.465 trường hợp, giảm 12.926 trường hợp (giảm 2%) so với năm 2023;

- Đăng ký lại: 25.427 trường hợp, tăng 1.475 trường hợp (tăng 6,2%) so với năm 2023.

b. Có yếu tố nước ngoài

Đăng ký khai tử: 1.243 trường hợp, tăng 72 trường hợp (tăng 6,1%) so với năm 2023.

8.3. Đăng ký kết hôn: 689.624 cặp

a. Trong nước

- Đăng ký mới: 624.811 cặp, giảm 55.238 cặp (giảm 8,1%) so với năm 2023;

- Đăng ký lại: 64.813 cặp, tăng 12.281 cặp (tăng 23,4%) so với năm 2023.

b. Có yếu tố nước ngoài

Số công dân Việt Nam cư trú trong nước đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài: 25.431 người, tăng 842 người (tăng 3,4%) so với năm 2023.

8.1. Birth registration: 1,911,759 cases

a. Domestic birth registration

- New registration: 1,465,500 cases, a decrease of 119,278 cases (7.5%) as compared to 2023;

- Re-registration: 437,317 cases, a decrease of 92,328 cases (17.4%) as compared to 2023.

b. Birth registration with foreign elements involved

Birth registration: 8,942 cases, an increase of 659 cases (8%) as compared to 2023.

8.2. Death registration: 656,135 cases

a. Domestic death registration

- New registration 629,465 cases, a decrease of 12,926 cases (2%) as compared to 2023;

- Re-registration: 25,427 cases, an increase of 1,475 cases (6.2%) as compared to 2023.

b. Death registration with foreign elements involved

Death registration: 1,243 cases, an increase of 72 cases (6.1%) as compared to 2023.

8.3. Marriage registration: 689,624 couples

a. Domestic marriage registration

- New registration: 624,811 couples, a decrease of 55,238 couples (8.1%) as compared to 2023;

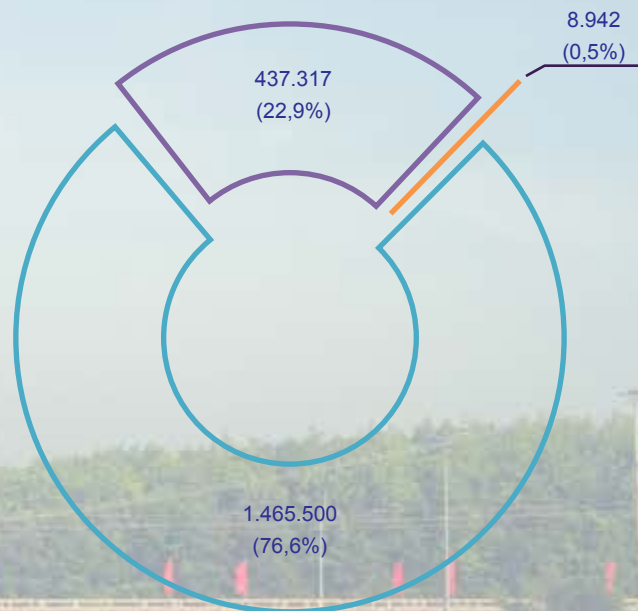
- Re-registration: 64,813 couples, an increase of 12,281 couples (23.4%) as compared to 2023.

b. Marriage registration with foreign elements involved

There were 25,431 Vietnamese citizens with domestic residence having their marriage with foreign element involved registered (an increase of 842 persons (3.4%) as compared to 2023).

Biểu đồ 8.1: Số trường hợp đăng ký khai sinh

Figure 8.1: Birth registration cases



- Đăng ký khai sinh mới trong nước
New domestic birth registration
- Đăng ký khai sinh lại trong nước
Domestic birth re-registration
- Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài
Birth registration with foreign elements involved

Biểu đồ 8.2: Số trường hợp đăng ký khai tử

Figure 8.2: Death registration cases



- Đăng ký mới khai tử trong nước
New domestic death registration
- Đăng ký lại khai tử trong nước
Domestic death re-registration
- Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài
Death registration with foreign elements involved

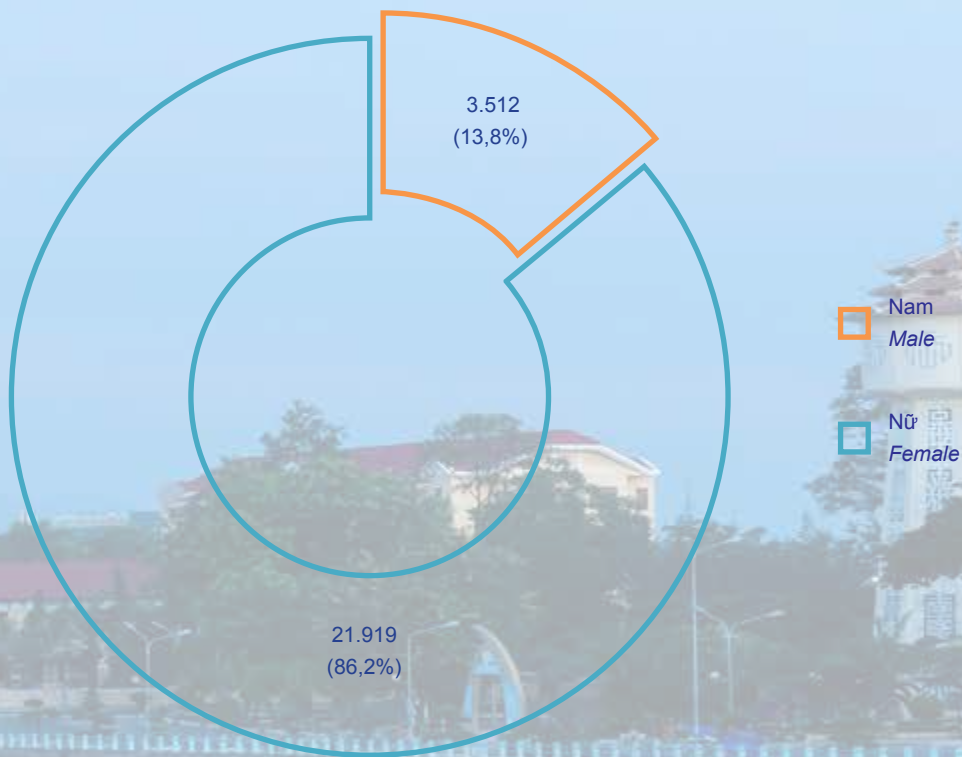
Biểu đồ 8.3: Số cặp đăng ký kết hôn trong nước

Figure 8.3: Couples successfully applied for the domestic marriage registration



Biểu đồ 8.4: Số người đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài chia theo giới tính công dân Việt Nam cư trú trong nước

Figure 8.4: Persons having their marriage with foreigners registered, disaggregated by sex of Vietnamese citizens with domestic residence



Bảng 8: Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn trên địa bàn cả nước
Table 8: Result of the registration of birth, death and marriage nationwide

Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn trong nước
Results of the registration of birth, death and marriage nationwide

Kết quả đăng ký khai sinh, khai tử, kết hôn có yếu tố nước ngoài
Results of the registration of birth, death and marriage with foreign elements involved

Tổng số Total	Đăng ký khai sinh (Trường hợp) Birth registration (Case)				Đăng ký khai tử (Trường hợp) Death registration (Case)				Đăng ký kết hôn (Cặp) Marriage registration (Couple)		Đăng ký khai sinh (Trường hợp) Birth registration (Case)	Đăng ký khai tử (Trường hợp) Death registration (Case)	Số người kết hôn là công dân Việt Nam cư trú trong nước đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài (Người) Vietnamese citizens with domestic residence having their marriage with foreign elements involved registered (Person)	
	Đăng ký mới - New Registration				Đăng ký mới - New Registration				Đăng ký mới New Registration	Đăng ký lại Registration				
	Chia ra - Breakdown				Chia ra - Breakdown									
	Đăng ký đúng hạn Due registration	Đăng ký quá hạn Overdue registration	Tổng số Total	Trong đó: Trẻ em dưới 5 tuổi được ĐKKKS quá hạn trong năm báo cáo In which: children under 5 years old whose birth was registered overdue in the reporting year	Đăng ký đúng hạn Due registration	Đăng ký quá hạn Overdue registration	Tổng số Total	Đăng ký đúng hạn Due registration	Đăng ký quá hạn Overdue registration					
(1)	(2)	(3)			(4)	(5)				(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Tổng số Total	1.465.500	1.193.406	272.094	217.716	437.317	629.465	474.867	154.598	25.427	624.811	64.813	8.942	1.243	25.431
1 An Giang	36.752	23.766	12.986	9.545	1.370	20.904	15.533	5.371	147	15.532	134	139	24	712
2 Ba Ria - Vung Tau	16.870	13.957	2.913	2.625	3.775	6.476	5.486	990	70	7.805	321	168	65	442

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
3 Bac Lieu	14.650	8.734	5.916	3.797	2.349	6.243	3.810	2.433	130	6.036	52	102	10	553
4 Bac Giang	28.890	27.550	1.340	1.256	20.637	10.948	9.017	1.931	1.109	12.720	3.900	221	5	474
5 Bac Kan	4.216	3.821	395	395	870	2.145	1.770	375	19	1.872	51	10	0	37
6 Bac Ninh	19.354	18.589	765	765	10.242	6.698	5.954	744	460	7.781	2.493	176	15	204
7 Ben Tre	16.945	14.176	2.769	1.926	1.833	10.834	8.671	2.163	33	8.813	156	95	21	279
8 Binh Duong	21.151	17.645	3.506	2.909	3.577	6.660	5.898	762	48	7.829	289	298	30	324
9 Binh Dinh	22.352	19.434	2.918	2.521	1.534	15.042	7.754	7.288	166	10.123	266	59	9	125
10 Binh Phuoc	17.105	12.431	4.674	3.897	2.858	5.514	4.072	1.442	60	8.545	616	72	5	132
11 Binh Thuan	21.445	15.790	5.655	4.917	5.258	9.243	6.144	3.099	200	10.259	342	139	26	401
12 Ca Mau	19.615	12.077	7.538	5.317	2.872	8.612	5.880	2.732	22	10.575	272	75	4	544
13 Cao Bang	7.792	5.199	2.593	2.191	2.492	4.538	2.466	2.072	153	3.180	110	17	1	22
14 Can Tho	16.814	12.743	4.071	2.628	3.466	8.920	6.826	2.094	61	7.645	92	136	28	1.764
15 Da Nang	15.143	12.788	2.355	2.085	4.660	6.687	4.442	2.245	24	6.127	71	226	67	442
16 Dak Lak	35.418	26.655	8.763	7.693	5.307	10.116	6.802	3.314	171	16.105	677	76	4	213
17 Dak Nong	12.269	8.820	3.449	2.666	2.323	2.740	1.612	1.128	7	6.265	979	21	1	88
18 Dien Bien	14.862	9.961	4.901	3.919	1.419	3.492	2.247	1.245	162	5.529	195	17	0	108
19 Dong Nai	42.155	36.806	5.349	3.643	6.865	14.951	13.319	1.632	293	17.942	463	442	65	1.185
20 Dong Thap	26.386	18.732	7.654	4.770	3.503	16.009	11.108	4.901	132	13.031	168	154	23	694
21 Gia Lai	31.306	21.231	10.075	9.540	1.810	7.120	4.305	2.815	75	12.926	418	56	2	106
22 Ha Giang	20.204	11.824	8.380	7.025	1.977	5.121	2.868	2.253	39	6.703	71	14	1	65
23 Ha Nam	12.940	12.025	915	804	13.102	7.484	5.026	2.458	1.329	5.191	3.067	49	0	86
24 Ha Noi	113.159	101.343	11.816	11.618	39.879	41.378	36.139	5.239	1.954	43.190	8.368	712	87	901
25 Ha Tinh	23.165	20.993	2.172	1.911	11.075	10.135	6.323	3.812	804	8.369	1.400	82	6	234

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
26 Hai Duong	26.422	25.286	1.136	993	27.145	13.067	11.489	1.578	4.837	11.715	6.130	210	5	754
27 Hai Phong	26.838	24.678	2.160	1.888	10.036	13.628	12.475	1.153	603	11.293	1.102	325	28	791
28 Hau Giang	11.988	8.493	3.495	3.152	3.246	5.936	4.520	1.416	69	5.871	164	92	3	941
29 Hoa Binh	12.078	11.222	856	801	7.278	5.760	4.746	1.014	71	5.098	345	26	2	71
30 Ho Chi Minh City	84.933	68.919	16.014	11.209	4.175	37.841	34.221	3.620	61	35.317	271	1.505	367	3.248
31 Hung Yen	18.384	17.430	954	954	7.607	8.961	7.498	1.463	545	7.424	1.335	142	3	195
32 Khanh Hoa	19.270	15.678	3.592	2.593	2.244	9.371	6.659	2.712	44	8.403	78	165	55	423
33 Kien Giang	30.982	17.813	13.169	10.065	4.970	13.398	9.033	4.365	194	16.230	551	295	31	1.108
34 Kon Tum	11.564	9.022	2.542	1.992	331	2.714	1.646	1.068	16	4.161	92	17	1	26
35 Lai Chau	10.156	6.041	4.115	3.644	1.029	2.071	1.318	753	22	3.457	94	8	3	51
36 Lang Son	10.709	9.479	1.230	1.166	4.637	6.319	4.594	1.725	30	4.334	207	59	2	108
37 Lao Cai	15.080	10.255	4.825	4.298	2.462	4.049	2.558	1.491	145	5.759	479	43	4	184
38 Lam Dong	22.382	18.235	4.147	4.100	5.208	6.998	5.178	1.820	84	10.658	1.118	91	7	268
39 Long An	24.228	18.285	5.943	2.853	2.556	12.052	9.545	2.507	160	11.884	96	115	19	307
40 Nam Dinh	30.397	28.437	1.960	1.553	12.900	14.005	11.887	2.118	1.059	11.415	1.283	100	1	200
41 Nghe An	57.006	50.980	6.026	5.434	42.451	21.096	14.710	6.386	2.532	20.194	6.509	178	6	510
42 Ninh Binh	15.715	14.674	1.041	1.041	8.402	6.199	5.327	872	524	5.961	1.244	35	2	89
43 Ninh Thuan	11.671	8.365	3.306	2.143	2.488	4.318	2.715	1.603	408	4.946	415	45	6	136
44 Phu Tho	21.544	20.367	1.177	1.177	6.245	8.708	7.544	1.164	391	8.797	809	77	3	239
45 Phu Yen	13.223	11.330	1.893	1.739	2.121	5.974	4.566	1.408	239	5.964	127	70	5	142
46 Quang Binh	14.916	13.306	1.610	1.459	5.182	5.895	3.891	2.004	281	5.644	1.345	34	0	149
47 Quang Nam	24.215	18.982	5.233	4.311	4.608	12.495	6.633	5.862	238	9.987	290	95	21	182
48 Quang Ngai	19.140	14.920	4.220	3.533	4.013	11.803	5.593	6.210	62	8.396	205	51	9	91
49 Quang Ninh	18.269	16.156	2.113	1.831	8.922	7.499	6.253	1.246	136	7.765	1.094	196	35	364

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
50 Quang Tri	12.055	10.428	1.627	1.300	2.994	4.791	3.027	1.764	318	4.801	831	51	0	100
51 Soc Trang	23.381	13.864	9.517	7.088	1.248	10.995	7.395	3.600	61	11.825	76	125	21	686
52 Son La	24.101	16.444	7.657	5.691	3.414	6.184	4.537	1.647	73	9.475	228	21	0	59
53 Tay Ninh	18.205	12.062	6.143	3.708	6.024	10.070	7.824	2.246	41	9.619	132	190	18	903
54 Thai Binh	25.499	24.317	1.182	1.156	12.968	15.021	13.480	1.541	1.165	10.777	2.342	112	1	276
55 Thai Nguyen	17.370	16.586	784	766	10.108	7.673	6.576	1.097	264	7.734	1.437	79	2	188
56 Thanh Hoa	66.696	57.397	9.299	8.026	35.201	28.137	20.439	7.698	2.039	25.477	6.783	136	3	362
57 Thua Thien Hue	19.890	15.693	4.197	3.702	2.555	11.389	5.087	6.302	288	6.963	227	199	19	474
58 Tien Giang	22.712	19.328	3.384	3.123	5.861	14.307	11.689	2.618	133	13.846	142	150	17	413
59 Tra Vinh	15.348	11.061	4.287	2.738	1.659	7.915	6.288	1.627	21	8.327	166	104	13	351
60 Tuyen Quang	12.069	11.100	969	906	5.303	5.135	4.138	997	96	5.376	769	41	1	103
61 Vinh Long	14.156	11.159	2.997	2.277	1.426	8.288	6.725	1.563	25	6.992	51	108	21	547
62 Vinh Phuc	18.413	17.511	902	900	9.320	6.370	5.706	664	277	7.124	769	60	7	105
63 Yen Bai	13.537	11.013	2.524	2.043	3.927	5.023	3.885	1.138	207	5.709	506	36	3	152

CHỨNG THỰC ATTESTATION

- Số lượng bản sao được chứng thực: 75.459.824 bản, giảm 2.729.811 bản (giảm 3,5%) so với năm 2023;

- Số lượng việc chứng thực chữ ký (bao gồm chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản và chứng thực chữ ký người dịch): 7.794.810 việc, tăng 285.387 việc (tăng 3,8%) so với năm 2023;

- Số lượng việc chứng thực hợp đồng, giao dịch: 1.705.963 việc, giảm 83.081 việc (giảm 4,6%) so với năm 2023.

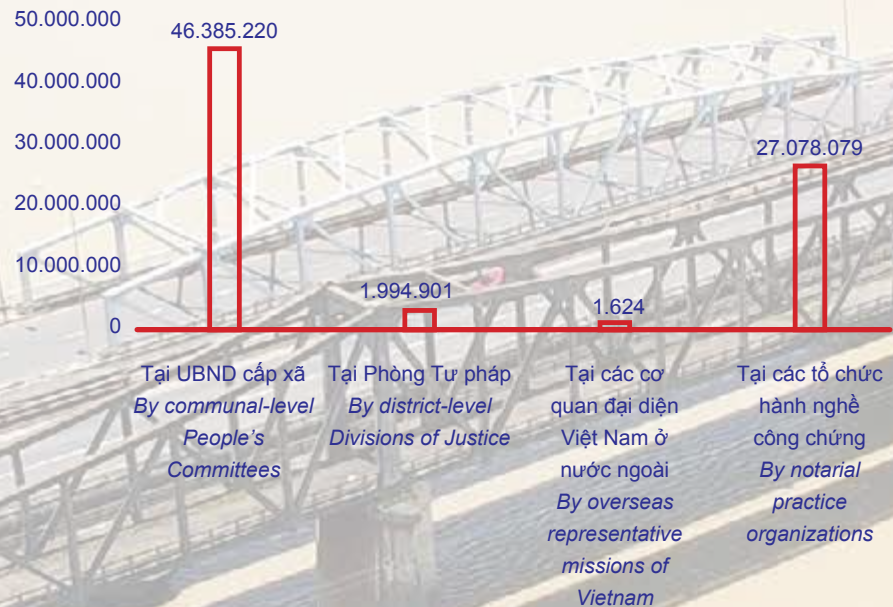
- *There were 75,459,824 attested copies, a decrease of 2,729,811 copies (3.5%) as compared to 2023;*

- *There were 7,794,810 signature attestations (including attestations of signature in papers and documents, and of translator's signature), an increase of 285,387 cases (3.8%) as compared to 2023;*

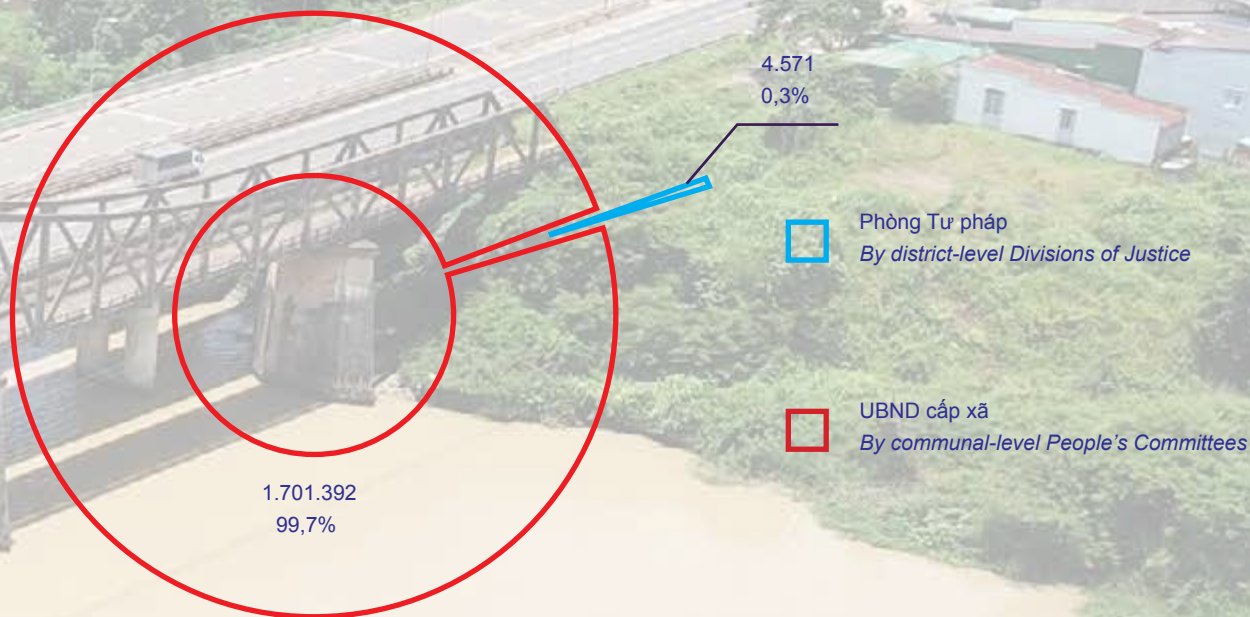
- *There were 1,705,963 contract/transaction attestations, a decrease of 83,081 attestations (4.6%) as compared to 2023.*

Biểu đồ 9.1: Số lượng bản sao được chứng thực chia theo thẩm quyền chứng thực

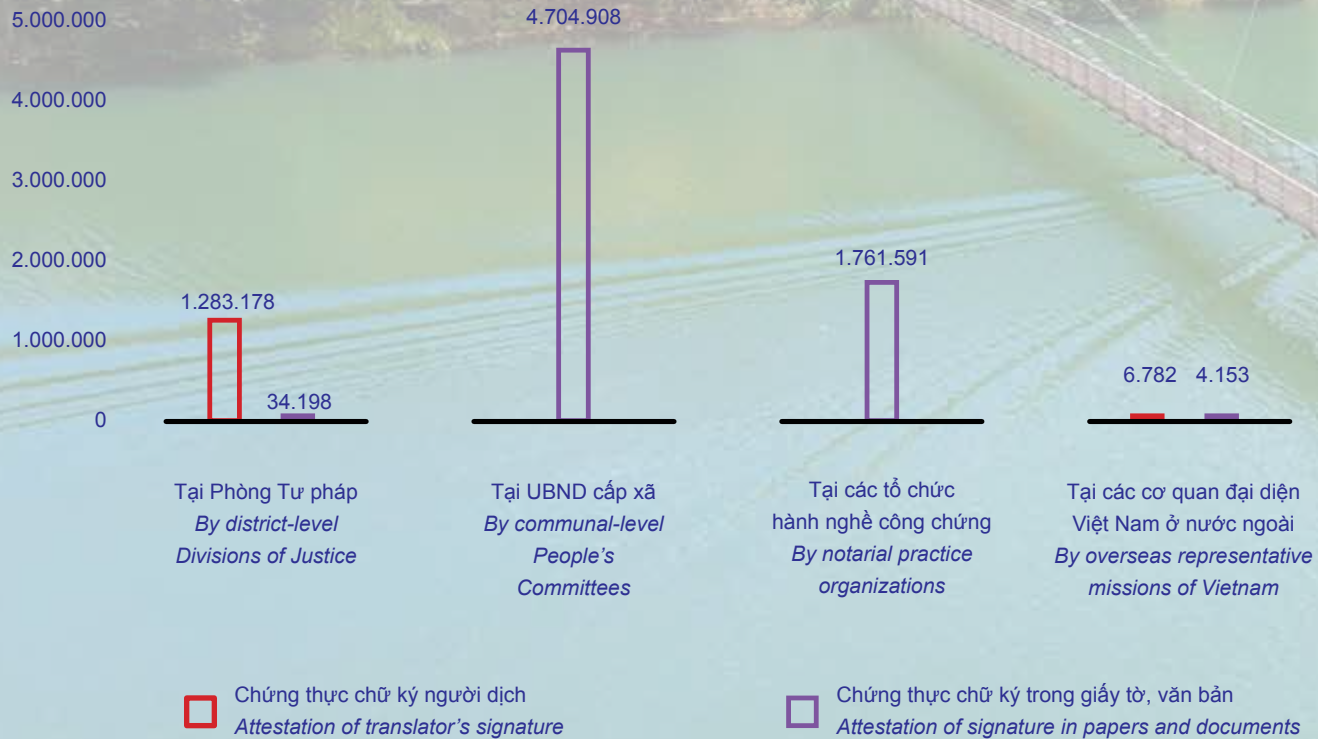
Figure 9.1: Attested copies according to the attestation competences



Biểu đồ 9.2: Số lượng việc chứng thực hợp đồng, giao dịch được chứng thực
Figure 9.2: Attested Contracts/transactions attestations



Biểu đồ 9.3: Số lượng việc chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản và chứng thực chữ ký người dịch
Figure 9.3: Attestations of signature in papers and documents, and of translator's signature



Bảng 9.1: Kết quả chứng thực
Table 9.1: Attestation results

	Chứng thực bản sao <i>Attestation of copies</i> (Bản - Copy)	Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản <i>Attestation of signature in documents/papers</i> (Việc - Attestation)	Chứng thực chữ ký người dịch <i>Attestation of translator's signature</i> (Việc - Attestation)	Chứng thực hợp đồng, giao dịch <i>Attestation of contracts/transactions</i> (Việc - Attestation)
	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng số - Total	75.459.824	6.504.850	1.289.960	1.705.963
I. Tại Phòng Tư pháp <i>By district-level Divisions of Justice</i>	1.994.901	34.198	1.283.178	4.571
II. Tại UBND cấp xã <i>By communal-level People's Committees</i>	46.385.220	4.704.908		1.701.392
III. Tại các tổ chức hành nghề công chứng <i>By notarial practice organizations</i>	27.078.079	1.761.591		
IV. Tại các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài <i>By overseas representative missions of Vietnam</i>	1.624	4.153	6.782	

Bảng 9.2: Kết quả chứng thực tại UBND cấp xã, Phòng Tư pháp và các tổ chức hành nghề công chứng
Table 9.2: Attestation by communal-level People's Committees, district-level Divisions of Justice, notary public offices, and notary offices

	Kết quả chứng thực tại UBND cấp xã <i>Attestation by communal-level People's Committees</i>			Kết quả chứng thực tại Phòng Tư pháp <i>Attestation by district-level Divisions of Justice</i>			Kết quả chứng thực tại các tổ chức hành nghề công chứng <i>Attestation by notary public offices, and notary offices</i>		
	Chứng thực bản sao <i>Attestation of copies (Bản - Copy)</i>	Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản <i>Attestation of signature in documents/ papers (Việc - Attestation)</i>	Chứng thực hợp đồng, giao dịch <i>Attestation of contracts/ transactions (Việc - Attestation)</i>	Chứng thực bản sao <i>Attestation of copies (Bản - Copy)</i>	Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản <i>Attestation of signature in documents/ papers (Việc - Attestation)</i>	Chứng thực chữ ký người dịch <i>Attestation of translator's signature (Việc - Attestation)</i>	Chứng thực hợp đồng, giao dịch <i>Attestation of contracts/ transactions (Việc - Attestation)</i>	Chứng thực bản sao <i>Attestation of copies (Bản - Copy)</i>	Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản <i>Attestation of signature in documents/ papers (Việc - Attestation)</i>
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng số - Total	46.385.220	4.704.908	1.701.392	1.994.901	34.198	1.283.178	4.571	27.078.079	1.761.591
1 An Giang	373.979	55.448	12.666	12.972	35	6.158	1.719	226.763	15.518
2 Ba Ria - Vung Tau	331.522	83.608	0	17.802	992	13.937	578	578.392	26.270
3 Bac Lieu	230.073	36.054	31.493	7.860	4	3.035	0	160.967	1.743
4 Bac Giang	895.885	56.156	57.729	12.907	124	5.121	1	287.690	10.114
5 Bac Kan	94.698	6.614	5.751	5.153	7	0	13	21.553	304
6 Bac Ninh	690.097	45.381	4.158	31.558	12	12.034	0	96.769	12.364
7 Ben Tre	670.452	119.249	95.935	17.779	79	3.277	1	75.391	17.078
8 Binh Duong	1.138.104	306.094	5.786	112.956	3.383	19.896	3	1.273.265	164.716

		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
9	Binh Dinh	510.257	32.174	24.970	8.592	15	1.429	2	228.448	10.175
10	Binh Phuoc	196.099	51.616	9.033	20.734	1.290	751	35	425.482	12.908
11	Binh Thuan	324.091	62.583	36.602	12.449	43	5.841	8	351.849	24.732
12	Ca Mau	222.680	32.823	39.714	5.196	12	1.868	9	71.621	8.701
13	Cao Bang	283.520	20.476	5.776	16.245	51	134	8	109.862	3.757
14	Can Tho	214.854	35.686	5.407	21.140	150	14.931	217	384.815	18.428
15	Da Nang	901.672	55.779	2.043	176.849	2.057	48.255	24	418.774	19.631
16	Dak Lak	913.708	62.446	36.601	19.151	268	5.186	32	402.286	21.917
17	Dak Nong	272.124	12.579	9.258	3.574	0	585	0	159.310	4.257
18	Dien Bien	380.782	7.599	3.802	8.542	12	0	5	9.418	259
19	Dong Nai	960.165	163.000	29.304	12.592	398	9.284	3	515.440	49.538
20	Dong Thap	393.150	60.825	77.560	7.122	24	2.877	3	162.543	5.292
21	Gia Lai	446.306	38.063	22.472	6.213	12	1.779	5	124.039	2.115
22	Ha Giang	373.663	26.695	7.718	37.975	414	333	30	136.273	1.117
23	Ha Nam	357.478	27.524	8.521	9.023	28	874	0	52.271	2.343
24	Ha Noi	6.064.012	389.273	21.497	110.278	548	132.659	0	6.417.024	219.168
25	Ha Tinh	506.103	50.470	65.951	10.184	71	3.712	2	88.725	13.287
26	Hai Duong	654.402	69.621	26.668	6.422	43	2.428	1	146.295	14.993
27	Hai Phong	1.485.151	82.722	26.943	78.132	701	51.463	18	703.253	43.793
28	Hau Giang	254.959	14.222	20.423	9.421	2	403	0	106.701	5.822
29	Hoa Binh	395.314	16.600	27.653	11.304	36	266	1	111.229	5.588
30	Ho Chi Minh City	9.497.546	1.021.608	6.232	728.970	15.377	835.331	0	7.532.262	558.036
31	Hung Yen	622.252	35.485	9.347	23.964	107	296	0	139.579	16.375
32	Khanh Hoa	725.831	75.525	14.367	5.171	51	4.498	141	314.714	14.274

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
33 Kien Giang	291.227	39.543	36.754	41.606	104	6.976	158	313.542	3.926
34 Kon Tum	142.571	18.430	12.403	3.318	0	516	1	145.664	1.805
35 Lai Chau	199.218	6.020	6.333	5.464	12	656	6	2.914	1.229
36 Lang Son	429.521	50.579	17.459	46.371	1.458	2.462	116	74.559	2.372
37 Lao Cai	256.926	24.049	15.110	9.460	503	780	12	227.396	1.556
38 Lam Dong	178.351	33.921	14.134	5.892	7	1.424	0	465.333	36.560
39 Long An	356.189	61.046	17.085	8.273	6	2.759	0	328.998	75.331
40 Nam Dinh	507.919	51.340	54.617	4.995	57	1.728	19	96.815	7.411
41 Nghe An	1.083.147	121.295	105.036	8.071	66	10.765	13	296.645	15.023
42 Ninh Binh	297.029	27.454	36.660	2.792	15	1.586	4	35.270	8.032
43 Ninh Thuan	197.268	19.953	11.852	2.890	1.941	2.521	6	49.125	8.331
44 Phu Tho	422.829	69.331	55.237	8.614	31	3.923	10	98.950	4.249
45 Phu Yen	172.362	29.865	21.074	3.982	23	3.545	0	74.860	6.667
46 Quang Binh	451.538	29.281	33.203	4.428	9	2.218	57	262.440	1.999
47 Quang Nam	945.478	38.039	19.126	45.256	218	1.800	51	213.269	32.834
48 Quang Ngai	421.767	52.096	24.126	16.309	998	2.772	924	209.453	6.094
49 Quang Ninh	762.910	76.871	14.618	26.230	843	4.705	23	465.734	38.735
50 Quang Tri	358.487	35.182	17.560	19.199	204	904	69	72.051	2.437
51 Soc Trang	446.057	137.005	35.758	20.862	250	4.544	0	28.756	4.493
52 Son La	665.023	41.555	13.734	22.248	14	200	28	25.996	1.659
53 Tay Ninh	525.010	45.390	30.612	5.254	123	8.622	6	176.851	53.017
54 Thai Binh	713.933	102.033	51.928	8.414	21	107	48	160.428	12.850
55 Thai Nguyen	676.325	39.444	36.478	12.451	281	1.827	6	66.497	13.950
56 Thanh Hoa	1.317.968	113.761	59.740	17.095	69	3.078	8	501.509	25.589

		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
57	Thua Thien Hue	442.421	34.160	20.279	13.514	255	14.752	35	135.950	9.902
58	Tien Giang	376.671	42.860	42.844	3.589	23	1.893	0	184.208	21.375
59	Tra Vinh	325.864	59.625	49.488	8.629	39	1.873	19	64.425	13.130
60	Tuyen Quang	923.427	69.027	20.309	11.152	63	773	26	134.487	2.029
61	Vinh Long	433.700	34.982	39.823	13.940	39	2.482	14	115.866	3.142
62	Vinh Phuc	374.632	26.433	15.948	6.979	11	2.138	0	128.232	20.169
63	Yen Bai	308.523	20.340	20.684	19.394	169	208	53	88.853	1.082



NUÔI CON NUÔI CHILD ADOPTION

10.1. Nuôi con nuôi trong nước

Toàn quốc đã đăng ký 3.394 trường hợp nuôi con nuôi trong nước, tăng 45 trường hợp (tăng 1,3%) so với năm 2023.

Chia theo độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi:

- Dưới 01 tuổi: đã đăng ký 940 trường hợp trẻ em nam, tăng 74 trường hợp (tăng 8,5%) so với năm 2023; đã đăng ký 804 trường hợp trẻ em nữ, tăng 44 trường hợp (tăng 5,8%) so với năm 2023.

- Từ 01 tuổi đến dưới 05 tuổi: đã đăng ký 435 trường hợp trẻ em nam, bằng số liệu năm 2023; đã đăng ký 383 trường hợp trẻ em nữ, giảm 35 trường hợp (giảm 8,4%) so với năm 2023.

- Từ 05 tuổi trở lên: đã đăng ký 411 trường hợp trẻ em nam, giảm 52 trường hợp (giảm 11,2%) so với năm 2023; đã đăng ký 421 trường hợp trẻ em nữ, tăng 14 trường hợp (tăng 3,4%) so với năm 2023.

10.1. Domestic adoption

There were 3,394 domestic adoption cases registered nationwide, an increase of 45 cases (1.3%) as compared to 2023.

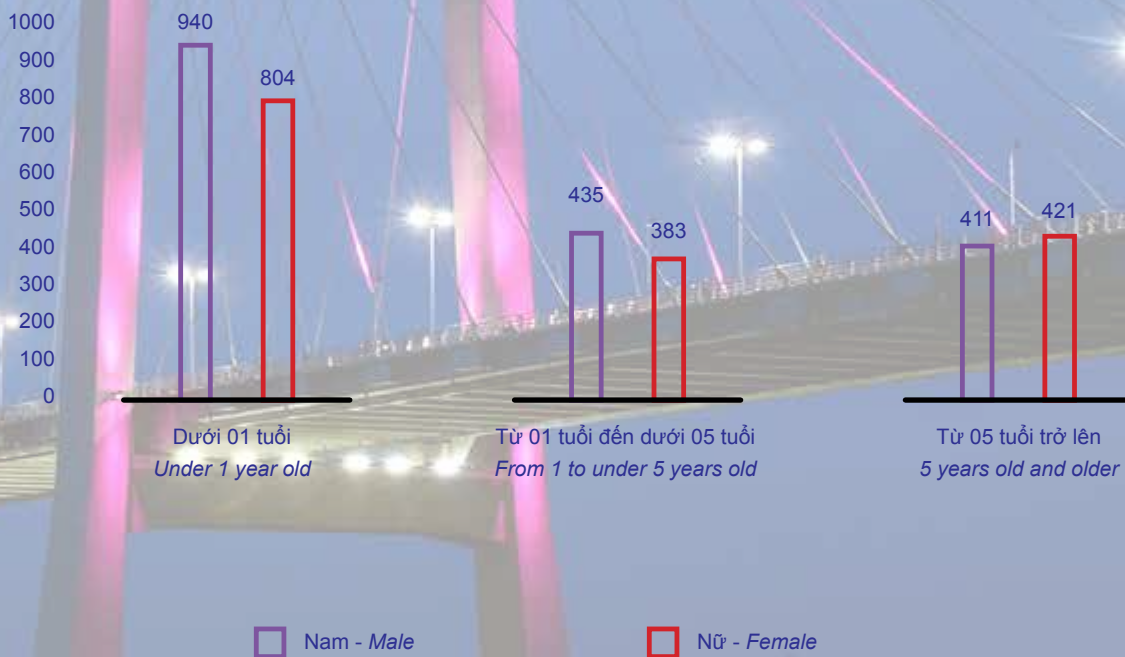
They are disaggregated by the age of adopted children:

- Under 1 year old: 940 male child adoption cases registered, an increase of 74 cases (8.5%) as compared to 2023; 804 female child adoption cases registered, an increase of 44 cases (5.8%) as compared to 2023.

- From 1 to under 5 years old: 435 male child adoption cases registered, equal to the 2023 statistics; 383 female child adoption cases registered, a decrease of 35 cases (8.4%) as compared to 2023.

- 5 years old and older: 411 male child adoption cases registered, a decrease of 52 cases (11.2%) as compared to 2023; 421 female child adoption cases registered, an increase of 14 cases (3.4%) as compared to 2023.

Biểu đồ 10.1: Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước
Figure 10.1: Domestic adoption registration results



Bảng 10.1: Kết quả đăng ký nuôi con nuôi trong nước

Table 10.1: Domestic adoption registration results


Người - Person

Chia theo độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi
Disaggregated by the age of adopted children

	Tổng số Total	Dưới 01 tuổi Under 1 year old		Từ 01 tuổi đến dưới 05 tuổi From 1 to under 5 years old		Từ 05 tuổi trở lên 5 years old and older	
		Nam Male	Nữ Female	Nam Male	Nữ Female	Nam Male	Nữ Female
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tổng số - Total	3.394	940	804	435	383	411	421
1 An Giang	91	25	23	11	17	11	4
2 Ba Ria - Vung Tau	34	6	0	5	5	10	8
3 Bac Lieu	18	4	1	0	4	4	5
4 Bac Giang	72	26	27	4	4	5	6
5 Bac Kan	19	8	4	2	3	0	2
6 Bac Ninh	42	20	11	1	6	3	1
7 Ben Tre	32	8	7	2	6	3	6
8 Binh Duong	53	14	13	6	6	6	8
9 Binh Dinh	32	10	8	6	3	2	3
10 Binh Phuoc	28	11	3	8	3	1	2
11 Binh Thuan	48	8	16	9	7	3	5

		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
12	Ca Mau	23	5	4	3	4	4	3
13	Cao Bang	26	8	7	2	5	3	1
14	Can Tho	38	5	5	5	11	1	11
15	Da Nang	27	6	6	5	1	3	6
16	Dak Lak	39	11	9	8	2	4	5
17	Dak Nong	14	2	4	3	1	2	2
18	Dien Bien	100	25	23	20	7	14	11
19	Dong Nai	94	23	17	9	7	16	22
20	Dong Thap	58	13	12	9	8	6	10
21	Gia Lai	25	7	6	3	1	1	7
22	Ha Giang	105	33	21	22	10	8	11
23	Ha Nam	15	6	3	1	0	2	3
24	Ha Noi	195	56	32	17	19	37	34
25	Ha Tinh	44	15	11	1	4	3	10
26	Hai Duong	64	10	14	8	8	12	12
27	Hai Phong	60	15	16	6	8	8	7
28	Hau Giang	20	5	4	2	2	2	5
29	Hoa Binh	62	20	15	9	6	6	6
30	Ho Chi Minh City	117	16	17	13	12	36	23
31	Hung Yen	36	10	12	5	2	4	3
32	Khanh Hoa	42	12	7	5	5	5	8
33	Kien Giang	77	21	23	6	8	10	9
34	Kon Tum	6	1	1	0	2	0	2

		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
35	Lai Chau	81	24	17	21	8	6	5
36	Lang Son	74	30	23	8	8	4	1
37	Lao Cai	94	32	17	19	14	8	4
38	Lam Dong	51	9	15	3	8	8	8
39	Long An	44	9	11	4	9	4	7
40	Nam Dinh	56	15	12	8	5	10	6
41	Nghe An	108	32	30	14	7	11	14
42	Ninh Binh	37	10	13	4	1	7	2
43	Ninh Thuan	20	7	5	2	2	0	4
44	Phu Tho	59	24	17	5	1	5	7
45	Phu Yen	30	7	8	4	3	6	2
46	Quang Binh	12	6	3	1	0	1	1
47	Quang Nam	20	6	6	1	2	1	4
48	Quang Ngai	20	6	5	2	2	4	1
49	Quang Ninh	133	47	38	12	15	11	10
50	Quang Tri	15	10	3	1	0	0	1
51	Soc Trang	46	7	5	9	9	8	8
52	Son La	150	54	37	24	23	6	6
53	Tay Ninh	40	6	9	5	7	5	8
54	Thai Binh	44	5	9	7	8	9	6
55	Thai Nguyen	66	21	22	6	10	2	5
56	Thanh Hoa	135	33	38	18	14	19	13
57	Thua Thien Hue	23	3	2	4	4	4	6
58	Tien Giang	48	8	8	5	4	9	14



	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
59 Tra Vinh	39	13	12	2	3	6	3
60 Tuyen Quang	53	15	17	5	4	9	3
61 Vinh Long	38	4	8	6	3	10	7
62 Vinh Phuc	33	9	12	8	4	0	0
63 Yen Bai	69	23	20	11	8	3	4

10.2. Nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài

10.2. *Adoption with foreign elements involved*

Đã đăng ký 216 trường hợp nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài, giảm 32 trường hợp (giảm 12,9%) so với năm 2023.

Chia theo độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi:

- Dưới 01 tuổi: không phát sinh số liệu.
- Từ 01 tuổi đến dưới 05 tuổi: đã đăng ký 32 trường hợp trẻ em nam, giảm 24 trường hợp (giảm 42,9%) so với năm 2023; đã đăng ký 43 trường hợp trẻ em nữ, giảm 14 trường hợp (giảm 24,6%) so với năm 2023.
- Từ 05 tuổi trở lên: đã đăng ký 64 trường hợp trẻ em nam, tăng 06 trường hợp (tăng 10,3%) so với năm 2023; đã đăng ký 77 trường hợp trẻ em nữ, bằng số liệu năm 2023.

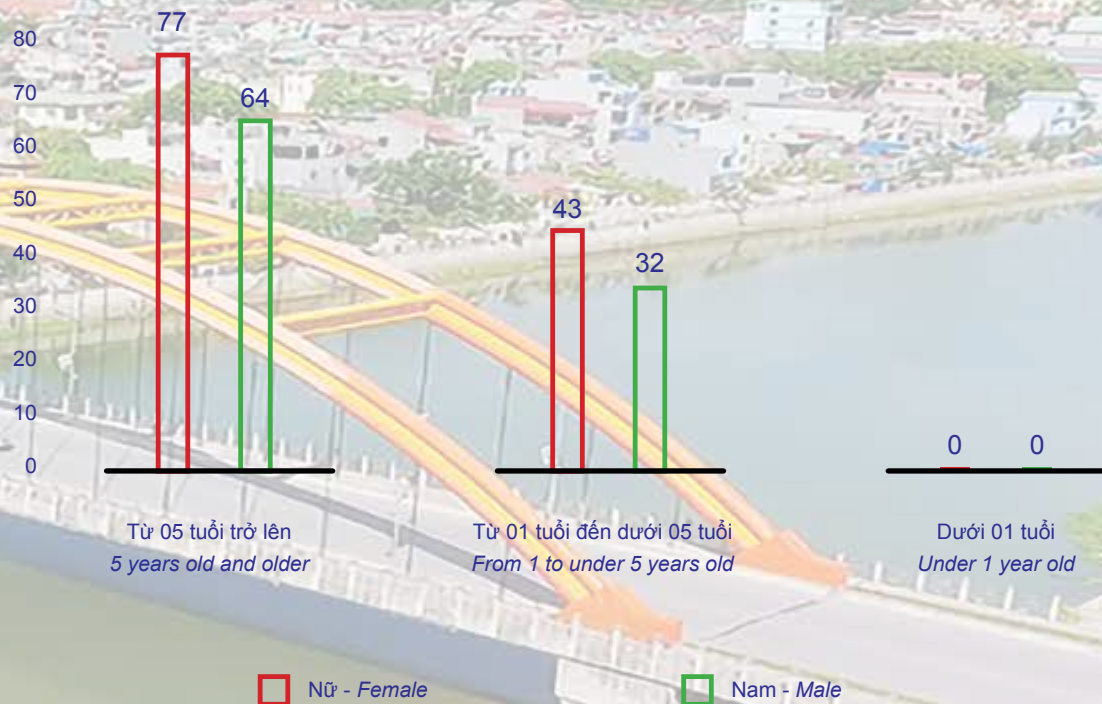
There were 216 cases of adoption with foreign elements involved registered, a decrease of 32 cases (12.9%) as compared to 2023.

They are disaggregated by the age of adopted children:

- Under 1 year old: Not applicable.*
- From 1 to under 5 years old: 32 male child adoption cases registered, a decrease of 24 cases (42.9%) as compared to 2023; 43 female child adoption cases registered, a decrease of 14 cases (24.6%) as compared to 2023.*
- 5 years old and older: 64 male child adoption cases registered, an increase of 06 cases (10.3%) as compared to 2023; 77 female child adoption cases registered as the number of 2023.*

Biểu đồ 10.2: Kết quả đăng ký nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài

Figure 10.2: Registration results of adoptions with foreign elements involved



Bảng 10.2: Kết quả đăng ký nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài

Table 10.2: Registration results of adoptions with foreign elements involved

Người - Person

Chia theo độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi
Disaggregated by the age of adopted children

	Tổng số Total	Chia theo độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi Disaggregated by the age of adopted children					
		Dưới 01 tuổi Under 1 year old		Từ 01 tuổi đến dưới 05 tuổi From 1 to under 5 years old		Từ 05 tuổi trở lên 5 years old and older	
		Nam Male	Nữ Female	Nam Male	Nữ Female	Nam Male	Nữ Female
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tổng số - Total	216	0	0	32	43	64	77
1 An Giang	1	0	0	0	0	0	1
2 Ba Rịa - Vũng Tàu	7	0	0	0	1	4	2
3 Bạc Liêu	2	0	0	0	0	0	2
4 Bắc Giang	3	0	0	0	0	2	1
5 Bắc Kan	7	0	0	5	2	0	0
6 Bắc Ninh	6	0	0	0	3	0	3
7 Bến Tre	0	0	0	0	0	0	0
8 Bình Dương	2	0	0	0	1	0	1
9 Bình Định	0	0	0	0	0	0	0
10 Bình Phước	1	0	0	0	0	1	0
11 Bình Thuận	17	0	0	3	4	5	5
12 Cà Mau	2	0	0	0	0	0	2
13 Cao Bằng	0	0	0	0	0	0	0

		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
14	Can Tho	4	0	0	2	1	0	1
15	Da Nang	5	0	0	3	2	0	0
16	Dak Lak	0	0	0	0	0	0	0
17	Dak Nong	0	0	0	0	0	0	0
18	Dien Bien	0	0	0	0	0	0	0
19	Dong Nai	5	0	0	0	0	1	4
20	Dong Thap	6	0	0	0	0	2	4
21	Gia Lai	0	0	0	0	0	0	0
22	Ha Giang	0	0	0	0	0	0	0
23	Ha Nam	5	0	0	0	0	4	1
24	Ha Noi	8	0	0	8	8	2	6
25	Ha Tinh	4	0	0	0	4	0	0
26	Hai Duong	11	0	0	2	2	3	4
27	Hai Phong	5	0	0	0	0	3	2
28	Hau Giang	0	0	0	0	0	0	0
29	Hoa Binh	0	0	0	0	0	0	0
30	Ho Chi Minh City	51	0	0	14	18	5	14
31	Hung Yen	2	0	0	0	0	1	1
32	Khanh Hoa	2	0	0	0	0	2	0
33	Kien Giang	2	0	0	1	1	0	0
34	Kon Tum	0	0	0	0	0	0	0
35	Lai Chau	0	0	0	0	0	0	0
36	Lang Son	1	0	0	0	0	1	0
37	Lao Cai	0	0	0	0	0	0	0
38	Lam Dong	14	0	0	1	0	11	2

		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
39	Long An	0	0	0	0	0	0	0
40	Nam Dinh	3	0	0	0	0	1	2
41	Nghe An	5	0	0	0	1	3	1
42	Ninh Binh	1	0	0	0	0	0	1
43	Ninh Thuan	0	0	0	0	0	0	0
44	Phu Tho	5	0	0	1	2	1	1
45	Phu Yen	1	0	0	0	0	1	0
46	Quang Binh	1	0	0	0	0	0	1
47	Quang Nam	2	0	0	0	1	1	0
48	Quang Ngai	2	0	0	0	0	2	0
49	Quang Ninh	0	0	0	0	0	0	0
50	Quang Tri	0	0	0	0	0	0	0
51	Soc Trang	4	0	0	0	0	2	2
52	Son La	0	0	0	0	0	0	0
53	Tay Ninh	9	0	0	0	0	3	6
54	Thai Binh	1	0	0	0	0	1	0
55	Thai Nguyen	1	0	0	0	0	0	1
56	Thanh Hoa	2	0	0	0	0	1	1
57	Thua Thien Hue	1	0	0	0	0	0	1
58	Tien Giang	1	0	0	0	0	0	1
59	Tra Vinh	0	0	0	0	0	0	0
60	Tuyen Quang	0	0	0	0	0	0	0
61	Vinh Long	3	0	0	0	0	1	2
62	Vinh Phuc	1	0	0	0	0	0	1
63	Yen Bai	0	0	0	0	0	0	0



11

LÝ LỊCH TƯ PHÁP CRIMINAL RECORD

Tổng số phiếu LLTP đã cấp: 1.296.733 phiếu, tăng 141.174 phiếu (tăng 12,2%) so với năm 2023, gồm 634.597 Phiếu số 1 và 662.136 Phiếu số 2.

- Trung tâm LLTP quốc gia đã cấp: 554 phiếu, giảm 19.733 phiếu (giảm 97,3%) so với năm 2023, gồm 152 Phiếu số 1 và 402 Phiếu số 2.

- Các Sở Tư pháp đã cấp: 1.296.179 phiếu, tăng 160.907 phiếu (tăng 14,2%) so với năm 2023, gồm 634.445 Phiếu số 1 và 661.734 Phiếu số 2.

There were 1,296,733 criminal record sheets issued, an increase of 141,174 sheets (12.2%) as compared to 2023, including 634,597 criminal record sheets No. 1 and 662,136 criminal record sheets No. 2.

- The National Center for Criminal Records issued 554 criminal record sheets, a decrease of 19,733 sheets (97.3%) as compared to 2023, including 152 criminal record sheets No. 1 and 402 criminal record sheets No. 2.

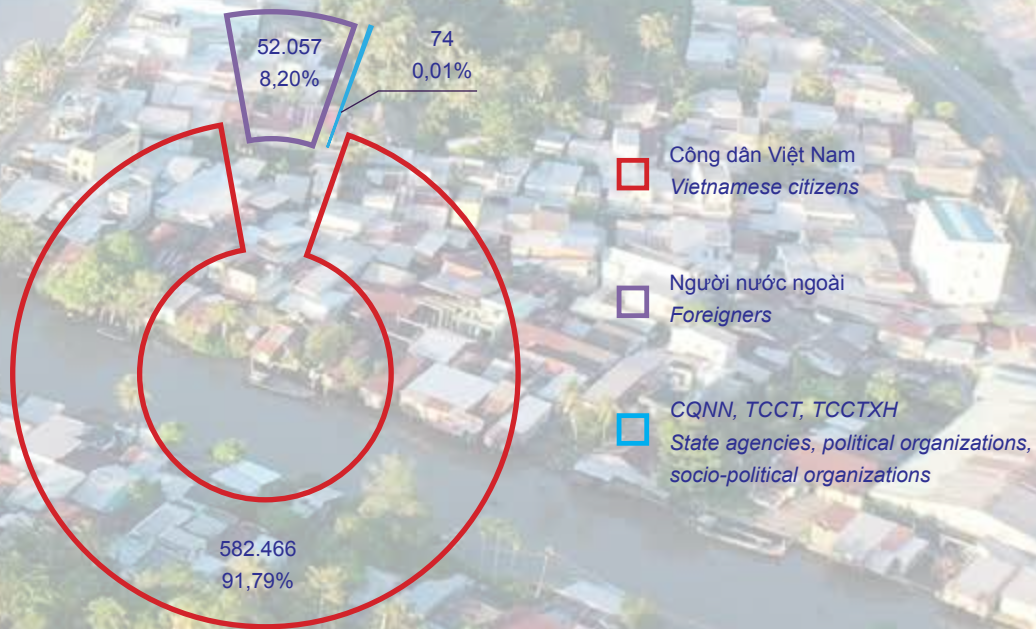
- Provincial-level Departments of Justice issued 1,296,179 criminal record sheets, an increase of 160,907 sheets (14.2%) as compared to 2023, including 634,445 criminal record sheets No. 1 and 661,734 criminal record sheets No. 2.

Biểu đồ 11.1: Tổng số phiếu LLTP đã cấp
Figure 11.1: Criminal record sheets issued



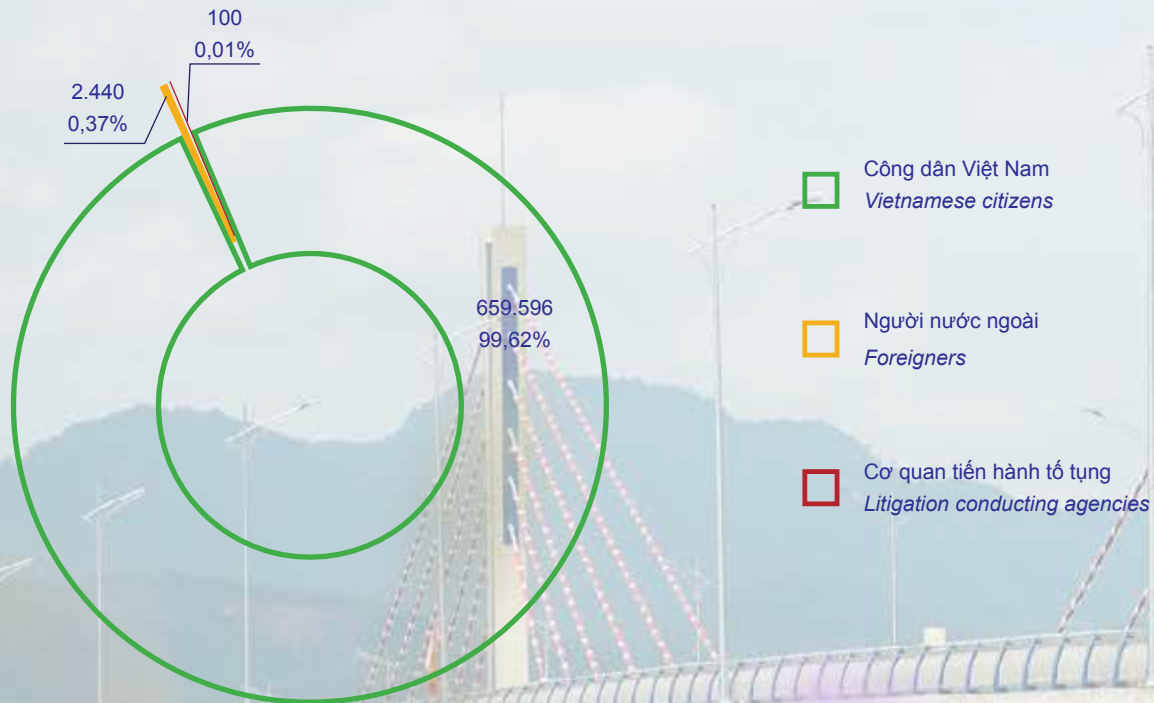
Biểu đồ 11.2: Phiếu LLTP số 1 đã cấp chia theo đối tượng yêu cầu cấp phiếu

Figure 11.2: Issued criminal record sheets No. 1 disaggregated by applicants



Biểu đồ 11.3: Phiếu LLTP số 2 đã cấp chia theo đối tượng yêu cầu cấp phiếu

Figure 11.3: Issued criminal record sheets No. 2 disaggregated by applicants



Bảng 11: Số phiếu LLTP đã cấp
Table 11: Criminal record sheets issued

Phiếu - Sheets

	Số phiếu lý lịch tư pháp số 1 đã cấp <i>Criminal record sheets No.1 issued</i>				Số phiếu lý lịch tư pháp số 2 đã cấp <i>Criminal record sheets No.2 issued</i>			
	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo đối tượng yêu cầu cấp phiếu LLTP <i>Disaggregated by applicants</i>			Tổng số <i>Total</i>	Chia theo đối tượng yêu cầu cấp phiếu LLTP <i>Disaggregated by applicants</i>		
		Công dân Việt Nam <i>Vietnamese citizens</i>	Người nước ngoài <i>Foreigners</i>	CQNN, TCCT, TCCTXH <i>State agencies, political organization, socio-political organizations</i>		Công dân Việt Nam <i>Vietnamese citizens</i>	Người nước ngoài <i>Foreigners</i>	Cơ quan tiến hành tố tụng <i>Litigation conducting agencies</i>
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng số - Total	634.597	582.466	52.057	74	662.136	659.596	2.440	100
I. Trung tâm LLTP quốc gia <i>At the National Center for Criminal Records</i>	152	0	152	0	402	2	397	3
II. Địa phương <i>At provincial - level Departments of Justice</i>	634.445	582.466	51.905	74	661.734	659.594	2.043	97
1 An Giang	16.560	16.496	64	0	13.514	13.492	22	0
2 Ba Ria - Vung Tau	7.559	6.942	616	1	9.041	8.990	51	0

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3 Bac Lieu	6.725	6.614	111	0	5.999	5.992	4	3
4 Bac Giang	10.051	7.785	2.262	4	15.436	15.428	7	1
5 Bac Kan	995	974	21	0	2.222	2.221	0	1
6 Bac Ninh	11.061	4.705	6.356	0	6.337	6.330	2	5
7 Ben Tre	7.044	6.928	116	0	5.419	5.417	2	0
8 Binh Duong	17.359	8.307	9.052	0	6.115	6.062	53	0
9 Binh Dinh	9.257	9.159	93	5	4.361	4.361	0	0
10 Binh Phuoc	4.599	3.681	918	0	3.571	3.565	6	0
11 Binh Thuan	6.625	6.551	74	0	5.503	5.494	9	0
12 Ca Mau	4.979	4.952	27	0	8.308	8.307	1	0
13 Cao Bang	1.445	1.421	16	8	760	760	0	0
14 Can Tho	5.904	5.887	17	0	17.037	17.035	2	0
15 Da Nang	9.299	8.660	639	0	9.754	9.666	88	0
16 Dak Lak	10.552	10.464	87	1	5.756	5.753	3	0
17 Dak Nong	2.464	2.433	16	15	2.613	2.607	4	2
18 Dien Bien	2.537	2.531	6	0	1.005	1.004	0	1
19 Dong Nai	15.147	14.513	633	1	18.969	18.953	16	0
20 Dong Thap	8.666	8.583	83	0	8.202	8.197	5	0
21 Gia Lai	7.394	7.353	41	0	3.938	3.938	0	0
22 Ha Giang	1.729	1.687	42	0	1.100	1.100	0	0
23 Ha Nam	14.387	13.203	1.184	0	3.908	3.908	0	0
24 Ha Noi	91.366	88.038	3.328	0	69.450	69.024	423	3
25 Ha Tinh	11.866	11.395	471	0	25.127	25.117	9	1

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
26 Hai Duong	12.292	10.327	1.965	0	21.794	21.790	4	0
27 Hai Phong	21.399	18.140	3.259	0	18.658	18.575	58	25
28 Hau Giang	5.645	5.643	2	0	9.464	9.463	0	1
29 Hoa Binh	4.478	4.478	0	0	4.042	4.042	0	0
30 Ho Chi Minh City	66.153	58.235	7.907	11	89.109	88.010	1.099	0
31 Hung Yen	6.593	5.777	814	2	8.401	8.388	13	0
32 Khanh Hoa	8.741	8.432	309	0	8.676	8.626	50	0
33 Kien Giang	8.387	8.321	66	0	13.252	13.251	1	0
34 Kon Tum	2.430	2.427	3	0	1.154	1.154	0	0
35 Lai Chau	1.532	1.522	10	0	1.003	1.003	0	0
36 Lang Son	2.658	2.603	55	0	2.444	2.443	1	0
37 Lao Cai	1.991	1.969	22	0	1.927	1.927	0	0
38 Lam Dong	6.207	6.179	28	0	4.654	4.654	0	0
39 Long An	8.019	6.229	1.790	0	4.896	4.890	6	0
40 Nam Dinh	15.728	15.247	481	0	10.909	10.908	1	0
41 Nghe An	23.340	22.640	700	0	44.195	44.183	10	2
42 Ninh Binh	6.800	6.530	270	0	4.727	4.727	0	0
43 Ninh Thuan	3.110	3.106	4	0	2.143	2.143	0	0
44 Phu Tho	6.841	6.399	442	0	11.217	11.214	3	0
45 Phu Yen	4.748	4.718	30	0	3.868	3.866	2	0
46 Quang Binh	8.163	8.133	29	1	19.182	19.181	0	1
47 Quang Nam	9.051	8.709	339	3	4.765	4.749	16	0
48 Quang Ngai	6.699	5.984	715	0	4.207	4.199	1	7

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
49 Quang Ninh	9.146	8.233	913	0	7.449	7.442	6	1
50 Quang Tri	4.254	4.244	10	0	5.548	5.548	0	0
51 Soc Trang	4.410	4.408	2	0	5.323	5.323	0	0
52 Son La	2.650	2.630	10	10	1.506	1.493	0	13
53 Tay Ninh	6.275	4.328	1.947	0	7.316	7.308	8	0
54 Thai Binh	8.819	7.991	828	0	13.262	13.254	8	0
55 Thai Nguyen	9.905	9.447	458	0	7.491	7.488	1	2
56 Thanh Hoa	23.637	22.736	901	0	26.736	26.712	4	20
57 Thua Thien Hue	8.746	8.713	33	0	9.588	9.578	7	3
58 Tien Giang	8.518	8.278	240	0	5.697	5.695	2	0
59 Tra Vinh	4.833	4.760	73	0	4.855	4.851	4	0
60 Tuyen Quang	3.653	3.538	103	12	4.578	4.575	3	0
61 Vinh Long	4.895	4.877	18	0	6.898	6.881	17	0
62 Vinh Phuc	5.612	4.911	701	0	4.637	4.626	11	0
63 Yen Bai	2.517	2.362	155	0	2.718	2.713	0	5



ĐĂNG KÝ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM REGISTRATION OF SECURITY INTERESTS

12.1. Tại Bộ Giao thông vận tải

a. Đăng ký biện pháp bảo đảm đối với tàu bay, tàu biển

- Thụ lý: 487 phiếu, tăng 36 phiếu (tăng 8%) so với năm 2023;

- Đã giải quyết xong: 455 phiếu, tăng 4 phiếu (tăng 0,9%) so với năm 2023; tỷ lệ giải quyết trong năm 2024 đạt 93,4%.

b. Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm

- Thụ lý: 39 phiếu, giảm 21 phiếu (giảm 35%) so với năm 2023;

- Đã giải quyết xong: 39 phiếu, giảm 21 phiếu (giảm 35%) so với năm 2023; tỷ lệ giải quyết trong năm 2024 đạt 100%.

12.2. Tại các Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản thuộc Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm, Bộ Tư pháp

a. Kết quả đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng bằng động sản (không phải tàu bay, tàu biển, chứng khoán đã đăng ký tập trung), bằng cây hàng năm, công trình tạm

- Thụ lý: 920.133 phiếu, tăng 130.653 phiếu (tăng 16,5%) so với năm 2023;

- Đã giải quyết xong: 920.133 phiếu, tăng 130.653 phiếu (tăng 16,5%) so với năm 2023; tỷ lệ giải quyết trong năm 2024 đạt 100%.

b. Kết quả cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng bằng động sản (không phải tàu bay, tàu biển, chứng khoán đã đăng ký tập trung), bằng cây hàng năm, công trình tạm

- Thụ lý: 16.654 phiếu, tăng 10.029 phiếu (tăng 151,4%) so với năm 2023;

- Đã giải quyết xong: 16.654 phiếu, tăng 10.029 phiếu (tăng 151,4%) so với năm 2023; tỷ lệ giải quyết trong năm 2024 đạt 100%.

12.3. Tại các địa phương

a. Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

- Thụ lý: 3.184.063 phiếu, tăng 291.555 phiếu (tăng 10,1%) so với năm 2023;

- Đã giải quyết xong: 3.180.039 phiếu, tăng 292.010 phiếu (tăng 10,1%) so với năm 2023; tỷ lệ giải quyết trong năm 2024 đạt 99,9%.

b. Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm

- Thụ lý: 10.444 phiếu, tăng 2.358 phiếu (tăng 29,2%) so với năm 2023;

- Đã giải quyết xong: 10.443 phiếu, tăng 2.357 phiếu (tăng 29,1%) so với năm 2023; tỷ lệ giải quyết trong năm 2024 đạt 99,9%.

12.1. At the Ministry of Transport

a. Registration of security interests over aircraft and sea vessels

- There were 487 applications for the registration accepted, an increase of 36 applications (8%) as compared to 2023;

- There were 455 applications processed and registered, an increase of 4 applications (0.9%) as compared to 2023; the application processing rate reached 93.4% in 2024.

b. Provision of information on security interests

- There were 39 applications for the provision accepted, a decrease of 21 applications (35%) as compared to 2023;

- There were 39 applications processed and registered, a decrease of 21 applications as compared to 2023; the application processing rate reached 100% in 2024.

12.2. At the Centers for Registration of Secured Transactions and Assets under the National Registration Agency for Secured Transactions, the Ministry of Justice

a. Registration of security interests, contracts involving movable assets (excluding aircraft, sea vessels and registered securities), annual plants and/or temporary works

- There were 920,133 applications for the registration accepted, an increase of 130,653 applications (16.5%) as compared to 2023;

- There were 920,133 applications processed and registered, an increase of 130,653 applications (16.5%) as compared to 2023; the application processing rate reached 100% in 2024.

b. Provision of information on security interests, contracts involving movable assets (excluding aircraft, sea vessels and registered securities), annual plants and/or temporary works

- There were 16,654 applications for the provision accepted, an increase of 10,029 applications (151.4%) as compared to 2023;

- There were 16,654 applications processed and registered, an increase of 10,029 applications (151.4%) as compared to 2023; the application processing rate reached 100% in 2024..

12.3. At the provincial level

a. Registration of security interests by land use rights and/or fixtures on the land

- There were 3,184,063 applications for the registration accepted, an increase of 291,555 applications (10.1%) as compared to 2023;

- There were 3,180,039 applications processed and registered, an increase of 292,010 applications (10.1%) as compared to 2023; the application processing rate reached 99.9% in 2024.

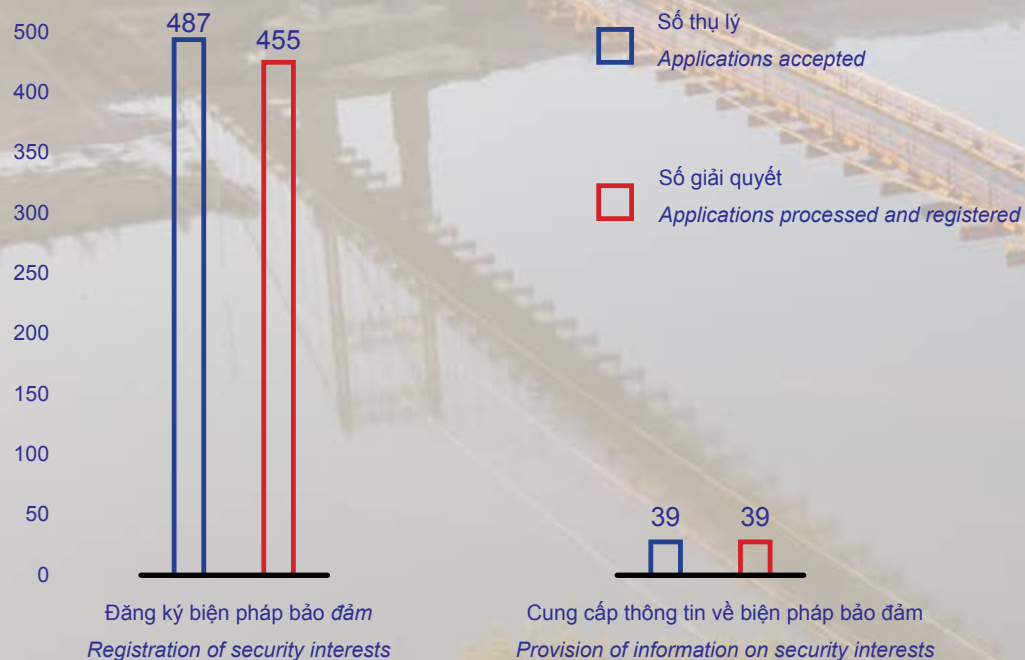
b. Provision of information on security interests

- There were 10,444 applications for the provision accepted, an increase of 2,358 applications (29.2%) as compared to 2023;

- There were 10,443 applications processed and registered, an increase of 2,357 applications (29.1%) as compared to 2023; the application processing rate reached 99.9% in 2024.

Biểu đồ 12.1: Kết quả đăng ký và cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm đối với tàu bay, tàu biển tại Bộ Giao thông vận tải

Figure 12.1: Results of registration of and provision of information on security interests over aircraft and sea vessels at the Ministry of Transport



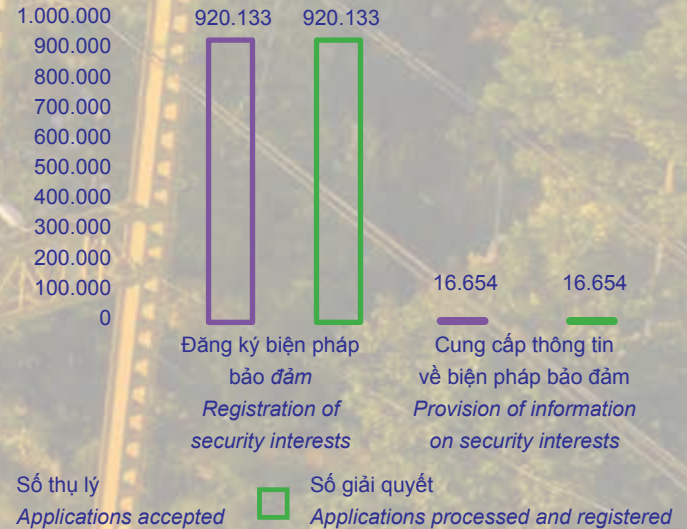
Biểu đồ 12.2: Kết quả đăng ký và cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại các địa phương

Figure 12.2: Results of registration of and provision of information on security interests by land use rights and/or fixture on the lands at the provincial level



Biểu đồ 12.3: Kết quả đăng ký và cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên tài sản là động sản (trừ tàu bay, tàu biển) tại các Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản thuộc Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm, Bộ Tư pháp

Figure 12.3: Results of registration of and provision of information on security interests, contracts involving movable assets (excluding aircraft, sea vessels and registered securities), annual plants and/or temporary works at the Centers for Registration of Secured Transactions and Assets under the National Registration Agency for Secured Transactions, the Ministry of Justice



Bảng 12.1: Kết quả đăng ký và cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm tại Bộ Giao thông vận tải (tàu bay, tàu biển) và tại các địa phương (quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất)

Table 12.1: Results of registration of and provision of information on security interests at the Ministry of Transport (aircraft and sea vessels) and at the provincial level (land use rights and/or fixtures on the land)

	Phiếu - Applications			
	Số thụ lý Applications accepted		Số giải quyết Applications processed and registered	
	Đăng ký biện pháp bảo đảm <i>Registration of security interests</i>	Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm <i>Provision of information on security interests</i>	Đăng ký biện pháp bảo đảm <i>Registration of security interests</i>	Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm <i>Provision of information on security interests</i>
	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng số - Total	3.184.550	10.483	3.180.494	10.482
I. Bộ Giao thông vận tải Ministry of Transport	487	39	455	39
II. Địa phương At the provincial level	3.184.063	10.444	3.180.039	10.443
1 An Giang	76.104	618	76.103	618
2 Ba Rịa - Vũng Tàu	51.568	0	51.568	0
3 Bạc Liêu	19.830	0	19.830	0
4 Bắc Giang	52.164	15	52.164	15
5 Bạc Kạn	3.586	0	3.586	0

	(1)	(2)	(3)	(4)
6 Bac Ninh	39.023	0	39.023	0
7 Ben Tre	55.722	187	55.722	187
8 Binh Duong	90.409	545	90.287	545
9 Binh Dinh	49.515	30	49.515	30
10 Binh Phuoc	114.087	51	114.087	51
11 Binh Thuan	41.270	11	41.190	11
12 Ca Mau	35.774	0	35.774	0
13 Cao Bang	2.365	0	2.365	0
14 Can Tho	41.526	28	41.514	28
15 Da Nang	64.637	0	64.637	0
16 Dak Lak	122.999	1.173	122.877	1.173
17 Dak Nong	41.301	91	41.292	91
18 Dien Bien	5.185	0	5.185	0
19 Dong Nai	91.318	135	91.318	135
20 Dong Thap	67.928	1.710	67.898	1.710
21 Gia Lai	58.001	238	58.001	238
22 Ha Giang	9.769	0	9.769	0
23 Ha Nam	22.266		22.266	
24 Ha Noi	224.243	0	223.116	0
25 Ha Tinh	65.938	0	65.938	0
26 Hai Duong	66.464	6	66.464	6
27 Hai Phong	30.112	0	30.112	0
28 Hau Giang	14.697	48	14.688	48
29 Hoa Binh	10.946	16	10.912	16

	(1)	(2)	(3)	(4)	
30	Ho Chi Minh City	212.201	3.677	210.624	3.676
31	Hung Yen	28.812	20	28.812	20
32	Khanh Hoa	47.150	2	46.901	2
33	Kien Giang	73.261	5	73.261	5
34	Kon Tum	25.204	0	25.204	0
35	Lai Chau	3.682		3.682	
36	Lang Son	9.595	0	9.595	0
37	Lao Cai	17.266	55	17.266	55
38	Lam Dong	103.105	903	103.082	903
39	Long An	93.833	0	93.727	0
40	Nam Dinh	49.405		49.221	
41	Nghe An	115.878	120	115.847	120
42	Ninh Binh	43.877	0	43.877	0
43	Ninh Thuan	24.814	41	24.814	41
44	Phu Tho	70.277	8	70.276	8
45	Phu Yen	21.407	1	21.362	1
46	Quang Binh	48.960	54	48.960	54
47	Quang Nam	29.796	90	29.796	90
48	Quang Ngai	29.959	6	29.910	6
49	Quang Ninh	41.210	0	41.210	0
50	Quang Tri	23.112	112	23.112	112
51	Soc Trang	31.601	27	31.601	27
52	Son La	14.364	0	14.362	0
53	Tay Ninh	75.217	153	75.217	153

	(1)	(2)	(3)	(4)
54 Thai Binh	33.983	0	33.983	0
55 Thai Nguyen	31.037	1	30.894	1
56 Thanh Hoa	99.464	12	99.464	12
57 Thua Thien Hue	26.105	0	26.105	0
58 Tien Giang	52.930	254	52.930	254
59 Tra Vinh	31.095	0	31.095	0
60 Tuyen Quang	10.271	0	10.271	0
61 Vinh Long	33.027	0	33.027	0
62 Vinh Phuc	44.520	1	44.452	1
63 Yen Bai	18.898	0	18.898	0

Bảng 12.2: Kết quả đăng ký và cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng bằng động sản (không phải tàu bay, tàu biển, chứng khoán đã đăng ký tập trung), bằng cây hằng năm, công trình tạm tại các Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản thuộc Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm, Bộ Tư pháp

Table 12.2: Results of registration of and provision of information on security interests, contracts involving movable assets (excluding aircraft, sea vessels and registered securities), annual plants and/or temporary works at the Centers for Registration of Secured Transactions and Assets under the National Registration Agency for Secured Transactions, the Ministry of Justice

	Số thụ lý Applications accepted		Số giải quyết Applications processed and registered	
	Đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng <i>Registration of security interests, contracts</i>	Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng <i>Provision of information on security interests, contracts</i>	Đăng ký biện pháp bảo đảm, hợp đồng <i>Registration of security interests, contracts</i>	Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm, hợp đồng <i>Provision of information on security interests, contracts</i>
	(1)	(2)	(3)	(4)
Các Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản <i>At the Centers for Registration of Secured Transactions and Assets</i>	920.133	16.654	920.133	16.654



LUẬT SƯ TRONG NƯỚC DOMESTIC LAWYERS

13.1. Số tổ chức hành nghề luật sư

Đến hết năm 2024:

Tổng số tổ chức hành nghề luật sư: 6.034 tổ chức, tăng 278 tổ chức (tăng 4,8%) so với số liệu hết năm 2023.

Các tổ chức hành nghề luật sư được phân bố chủ yếu tại 02 thành phố lớn là Hà Nội (1.834 tổ chức, chiếm 30,4% tổng số của cả nước) và Thành phố Hồ Chí Minh (2.193 tổ chức, chiếm 36,3% tổng số của cả nước).

13.2. Số lượng luật sư

Đến hết năm 2024:

- Số người được cấp chứng chỉ hành nghề luật sư 25.594 người, tăng 2.400 người (tăng 10,3%) so với số liệu hết năm 2023.

- Số người được cấp thẻ luật sư: 19.949 người, tăng 1.933 người (tăng 10,7%) so với số liệu hết năm 2023.

- Số người là thành viên của Đoàn Luật sư địa phương: 19.693 người, tăng 1.966 người (tăng 11,1%) so với số liệu hết năm 2023.

13.1. Law practice organizations

At the end of 2024:

There were 6,034 law practice organizations, an increase of 278 organizations (4.8%) as compared to the 2023 year-end figure.

Law practice organizations operated mainly in two big cities, namely Ha Noi (with 1,834 organizations, accounting for 30.4% of the total number of organizations nationwide) and Ho Chi Minh City (with 2,193 organizations, accounting for 36.3% of the total number of organizations nationwide).

13.2. Lawyers

At the end of 2024:

- There were 25,594 persons granted with a certificate of law practice, an increase of 2,400 persons (10.3%) as compared to the 2023 year-end figure.

- There were 19,949 granted with a lawyer card, an increase of 1,933 persons (10.7%) as compared to the 2023 year-end figure.

- There were 19,693 members of local Bar Associations, an increase of 1,966 members (11.1%) as compared to the 2023 year-end figure.

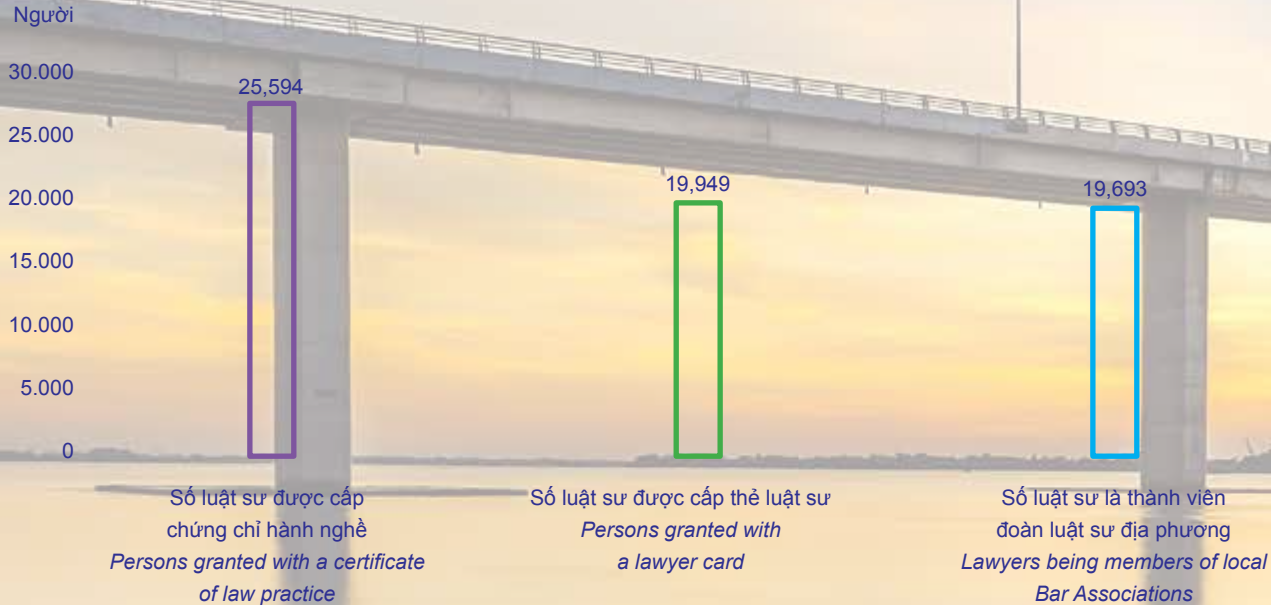
Biểu đồ 13.1: Mức độ phân bố tổ chức hành nghề luật sư tại các địa phương

Figure 13.1: Distribution of law practice organizations according to provinces/cities



Biểu đồ 13.2: Số lượng luật sư đến hết năm 2024

Figure 13.2: Lawyers at the end of 2024



Bảng 13: Số tổ chức hành nghề luật sư và số lượng luật sư đến hết năm 2024

Table 13: Law practice organization, and lawyers at the end of 2024

	Tổng số tổ chức hành nghề luật sư (Tổ chức) <i>Law practice organizations (Organization)</i>	Số Luật sư là thành viên của Đoàn Luật sư địa phương (Người) <i>Lawyers who are members of local Bar Associations (Person)</i>			(1)	(2)
	(1)	(2)				
Tổng số - Total	6.034	19.693				
1 An Giang	44	95	14	Can Tho	121	369
2 Ba Ria - Vung Tau	71	260	15	Da Nang	110	396
3 Bac Lieu	22	56	16	Dak Lak	46	156
4 Bac Giang	40	90	17	Dak Nong	14	29
5 Bac Kan	2	4	18	Dien Bien	11	28
6 Bac Ninh	45	83	19	Dong Nai	144	467
7 Ben Tre	25	97	20	Dong Thap	43	126
8 Binh Duong	85	281	21	Gia Lai	17	65
9 Binh Dinh	28	70	22	Ha Giang	8	14
10 Binh Phuoc	29	66	23	Ha Nam	4	36
11 Binh Thuan	33	84	24	Ha Noi	1.834	5.576
12 Ca Mau	32	101	25	Ha Tinh	18	58
13 Cao Bang	12	20	26	Hai Duong	17	67
			27	Hai Phong	93	258
			28	Hau Giang	18	35
			29	Hoa Binh	12	24
			30	Ho Chi Minh City	2.193	8.295
			31	Hung Yen	9	40
			32	Khanh Hoa	53	121
			33	Kien Giang	39	89

		(1)	(2)
34	Kon Tum	4	15
35	Lai Chau	2	10
36	Lang Son	14	46
37	Lao Cai	9	19
38	Lam Dong	59	130
39	Long An	46	123
40	Nam Dinh	18	46
41	Nghe An	68	212
42	Ninh Binh	17	28
43	Ninh Thuan	11	31
44	Phu Tho	18	87
45	Phu Yen	18	48
46	Quang Binh	17	56
47	Quang Nam	29	66
48	Quang Ngai	27	79
49	Quang Ninh	45	150
50	Quang Tri	9	28
51	Soc Trang	25	61
52	Son La	6	19
53	Tay Ninh	41	134
54	Thai Binh	23	87
55	Thai Nguyen	19	63
56	Thanh Hoa	34	97

		(1)	(2)
57	Thua Thien Hue	25	94
58	Tien Giang	59	114
59	Tra Vinh	24	77
60	Tuyen Quang	11	29
61	Vinh Long	42	98
62	Vinh Phuc	38	70
63	Yen Bai	4	20



14.1. Số tổ chức hành nghề công chứng

Đến hết năm 2024:

Số tổ chức hành nghề công chứng: 1.470 tổ chức, tăng 32 tổ chức (tăng 2,2%) so với số liệu hết năm 2023.

Số tổ chức hành nghề công chứng tập trung nhiều nhất ở Hà Nội (122 tổ chức), Thành phố Hồ Chí Minh (117 tổ chức), còn lại phân bố ở khắp các tỉnh, thành phố trên cả nước.

14.2. Số công chứng viên

Đến hết năm 2024:

Số công chứng viên là 3.424 người, tăng 30 người (tăng 0,9%) so với số liệu hết năm 2023.

14.3. Số việc đã công chứng

Các tổ chức hành nghề công chứng đã công chứng được 8.417.692 việc, trong đó:

- Công chứng hợp đồng, giao dịch: 7.894.279 việc.
- Công chứng bản dịch và các loại việc khác: 523.413 việc.

14.1. Notarial practice organizations

At the end of 2024:

There were 3,424 notarial practice organizations, an increase of 30 organizations (0.9%) as compared to the 2023 year-end figure.

Notarial practice organizations mainly operated in Ha Noi (with 122 organizations) and Ho Chi Minh city (with 117 organizations), and the others operated in other cities/provinces nationwide.

14.2. Notaries

At the end of 2024:

There were 3,424 notaries, an increase of 30 notaries (0.9%) as compared to the 2023 year-end figure.

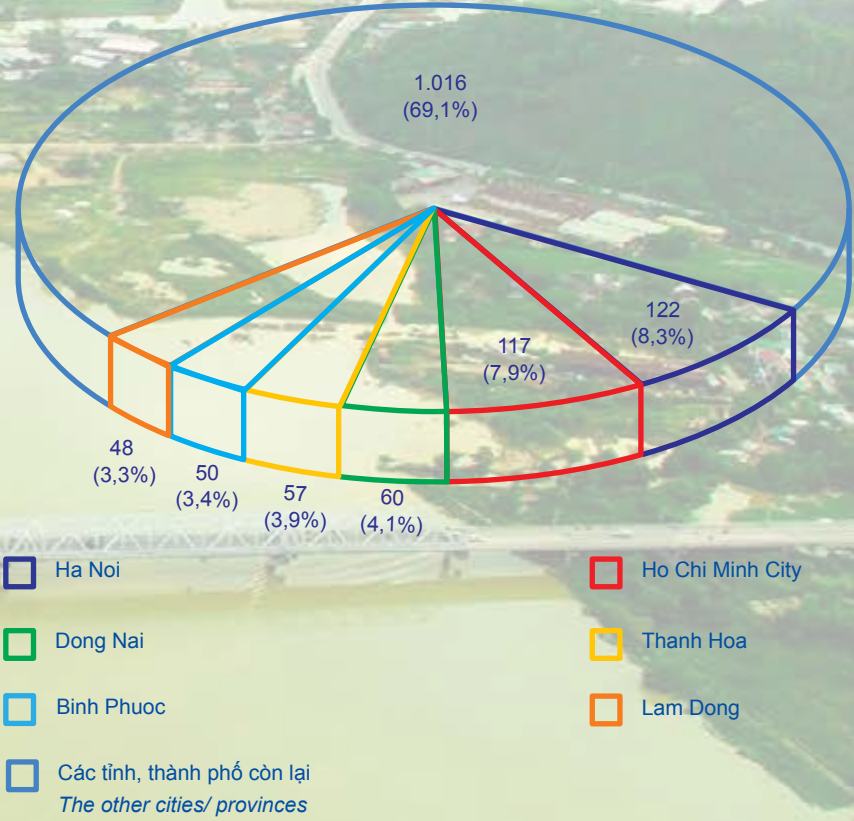
14.3. Notarized documents/papers

Notarial practice organizations notarized 8,417,692 documents/papers, including:

- 7,894,279 contracts/transactions.
- 523,413 translations and others.

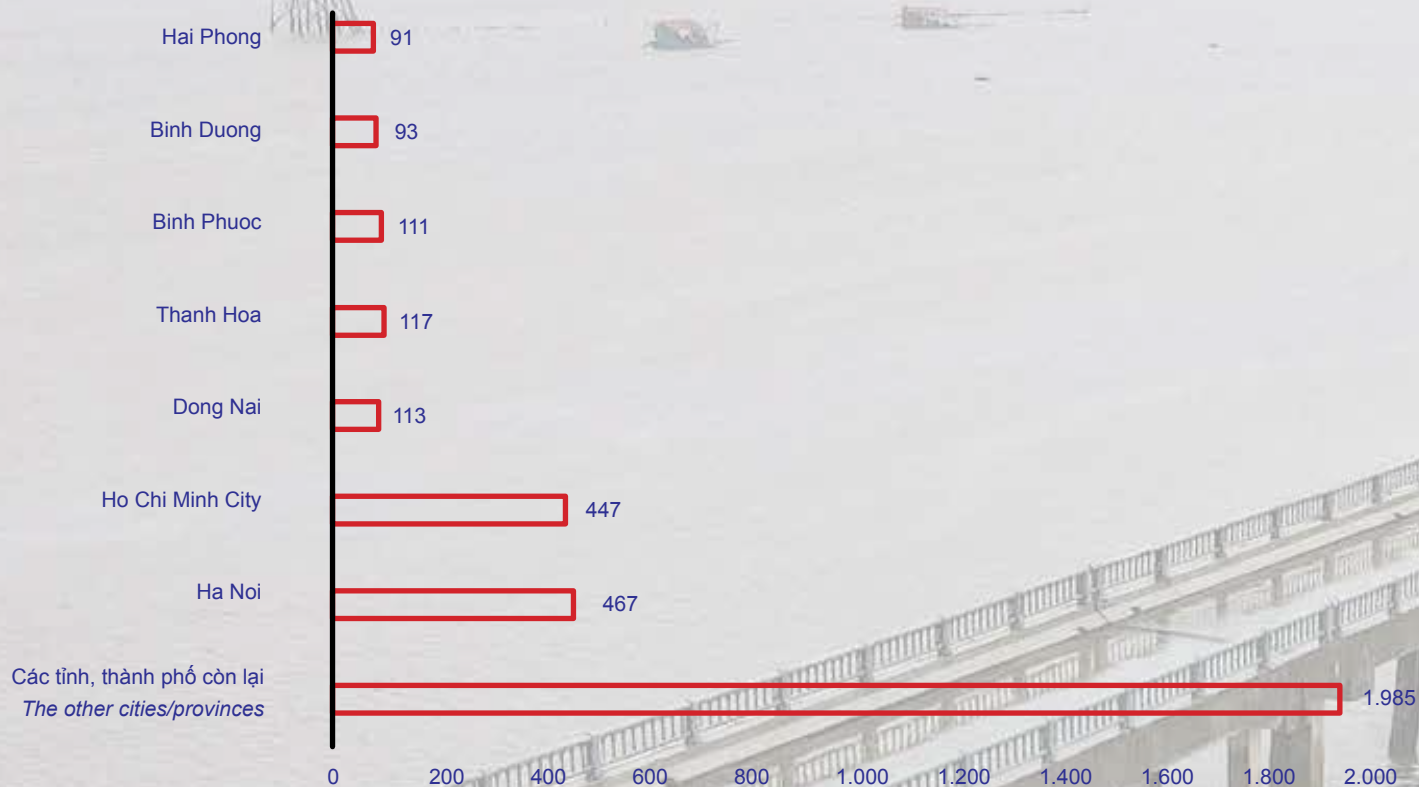
Biểu đồ 14.1: Mức độ phân bố tổ chức hành nghề công chứng tại các địa phương

Figure 14.1: Distribution of notarial practice organizations according to cities/provinces



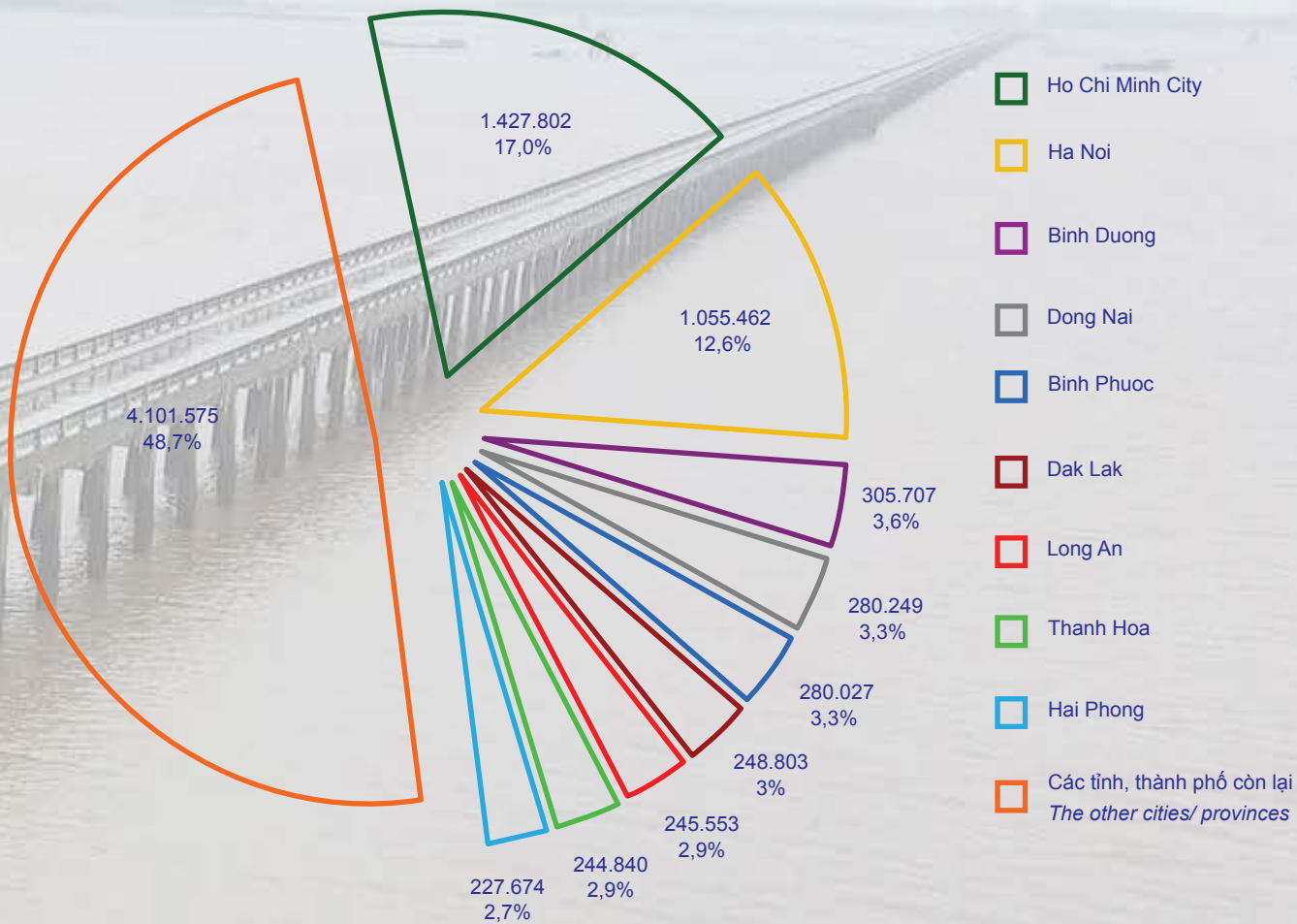
Biểu đồ 14.2: Số công chứng viên đến hết năm 2024

Figure 14.2: Notaries at the end of 2024



Biểu đồ 14.3: Số việc đã công chứng

Figure 14.3: Documents/papers notarized



Bảng 14: Số tổ chức hành nghề công chứng, số công chứng viên đến hết năm 2024 và kết quả hoạt động công chứng

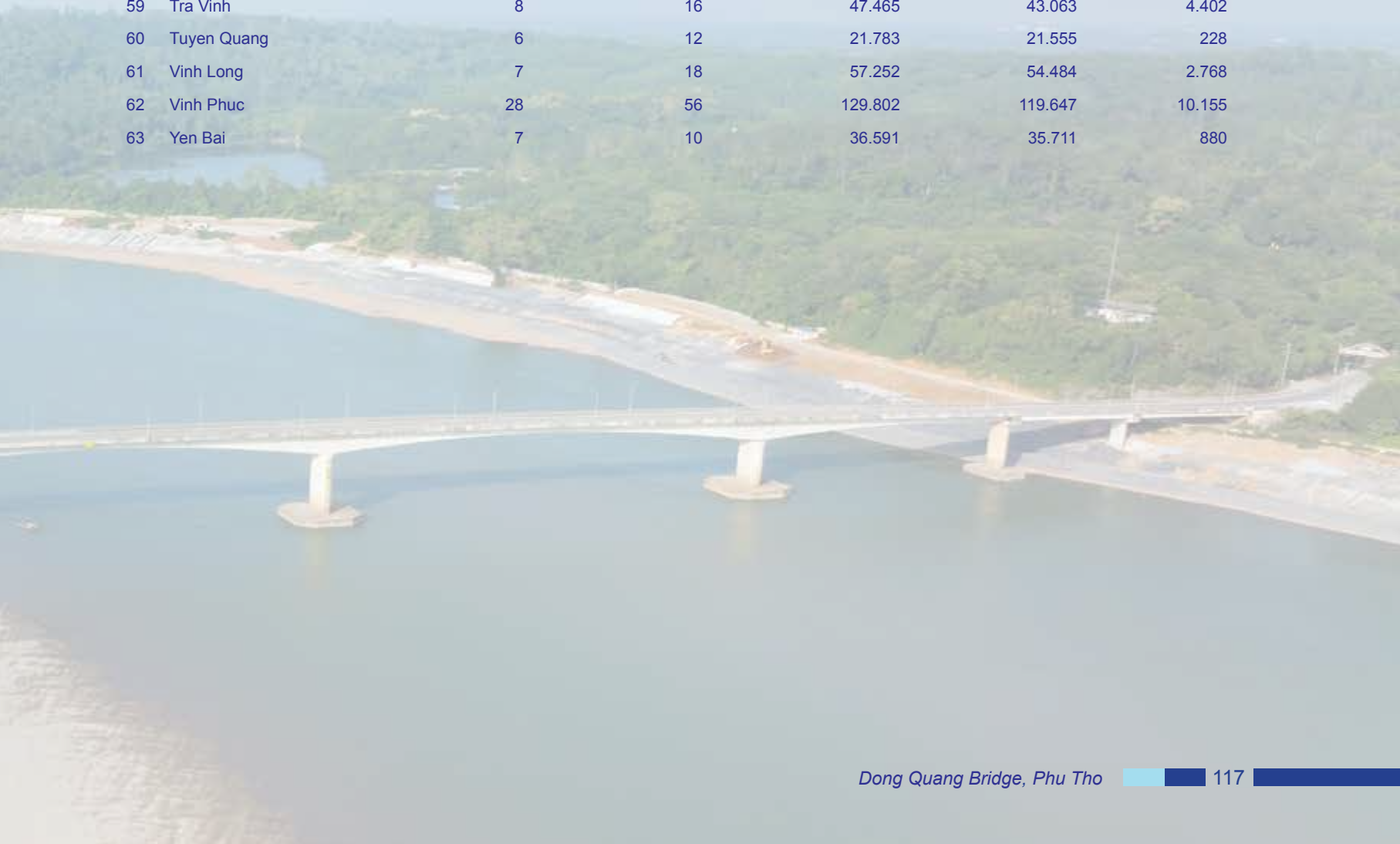
Table 14: Notarial practice organizations, notaries, and notarization results at the end of 2024

	Tổng số tổ chức hành nghề (Tổ chức) <i>Notarial practice organizations (Organization)</i>	Số công chứng viên (Người) <i>Notaries (Person)</i>	Số việc công chứng (Việc) <i>Documents/papers notarized (Document/paper)</i>		
			Tổng số <i>Total</i>	Công chứng hợp đồng, giao dịch <i>Contracts/transactions</i>	Công chứng bản dịch và các loại việc khác <i>Translations and others</i>
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tổng số - Total	1.470	3.424	8.417.692	7.894.279	523.413
1 An Giang	23	46	155.015	133.411	21.604
2 Ba Ria - Vung Tau	36	70	177.293	173.778	3.515
3 Bac Lieu	7	13	27.011	26.398	613
4 Bac Giang	27	54	101.669	99.325	2.344
5 Bac Kan	4	6	8.096	7.961	135
6 Bac Ninh	27	52	85.553	80.932	4.621
7 Ben Tre	15	31	56.625	55.124	1.501
8 Binh Duong	43	93	305.707	297.990	7.717
9 Binh Dinh	20	42	92.841	89.045	3.796

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
10 Binh Phuoc	50	111	280.027	267.711	12.316
11 Binh Thuan	38	57	120.750	119.602	1.148
12 Ca Mau	6	13	55.546	52.795	2.751
13 Cao Bang	5	10	6.462	5.374	1.088
14 Can Tho	36	72	176.181	166.226	9.955
15 Da Nang	35	84	151.939	147.459	4.480
16 Dak Lak	35	68	248.803	247.862	941
17 Dak Nong	15	25	70.188	69.646	542
18 Dien Bien	3	5	7.497	7.137	360
19 Dong Nai	60	113	280.249	262.181	18.068
20 Dong Thap	19	36	79.062	77.516	1.546
21 Gia Lai	21	45	102.361	93.517	8.844
22 Ha Giang	6	12	15.485	14.214	1.271
23 Ha Nam	12	22	59.343	56.252	3.091
24 Ha Noi	122	467	1.055.462	967.959	87.503
25 Ha Tinh	13	26	82.909	77.523	5.386
26 Hai Duong	26	60	87.623	85.962	1.661
27 Hai Phong	40	91	227.674	216.690	10.984
28 Hau Giang	12	23	44.603	43.598	1.005
29 Hoa Binh	9	15	26.738	25.405	1.333
30 Ho Chi Minh City	117	447	1.427.802	1.287.079	140.723
31 Hung Yen	17	39	97.596	96.856	740
32 Khanh Hoa	29	58	170.366	156.622	13.744
33 Kien Giang	14	33	86.574	86.250	324

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
34 Kon Tum	6	11	29.253	29.197	56
35 Lai Chau	2	4	3.501	3.111	390
36 Lang Son	7	15	14.626	14.289	337
37 Lao Cai	12	22	32.663	30.805	1.858
38 Lam Dong	48	86	199.666	187.079	12.587
39 Long An	42	84	245.553	236.051	9.502
40 Nam Dinh	18	36	62.592	52.186	10.406
41 Nghe An	38	85	149.364	143.550	5.814
42 Ninh Binh	8	17	31.143	28.251	2.892
43 Ninh Thuan	7	15	40.049	39.825	224
44 Phu Tho	19	42	80.183	67.940	12.243
45 Phu Yen	9	18	41.314	41.159	155
46 Quang Binh	12	26	49.184	47.475	1.709
47 Quang Nam	26	47	78.002	70.162	7.840
48 Quang Ngai	14	27	71.645	69.123	2.522
49 Quang Ninh	29	70	112.455	101.120	11.335
50 Quang Tri	8	15	40.149	39.213	936
51 Soc Trang	8	16	38.338	35.715	2.623
52 Son La	10	17	30.298	28.330	1.968
53 Tay Ninh	24	55	175.745	164.967	10.778
54 Thai Binh	14	32	49.950	45.744	4.206
55 Thai Nguyen	22	48	113.823	104.015	9.808
56 Thanh Hoa	57	117	244.840	232.437	12.403
57 Thua Thien Hue	11	27	51.291	50.246	1.045

		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
58	Tien Giang	21	41	168.122	162.429	5.693
59	Tra Vinh	8	16	47.465	43.063	4.402
60	Tuyen Quang	6	12	21.783	21.555	228
61	Vinh Long	7	18	57.252	54.484	2.768
62	Vinh Phuc	28	56	129.802	119.647	10.155
63	Yen Bai	7	10	36.591	35.711	880



GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP FORENSIC EXPERT EXAMINATION

Số vụ việc đã thực hiện giám định: 234.073 vụ việc, tăng 18.267 vụ việc (tăng 8,5%) so với năm 2023, trong đó:

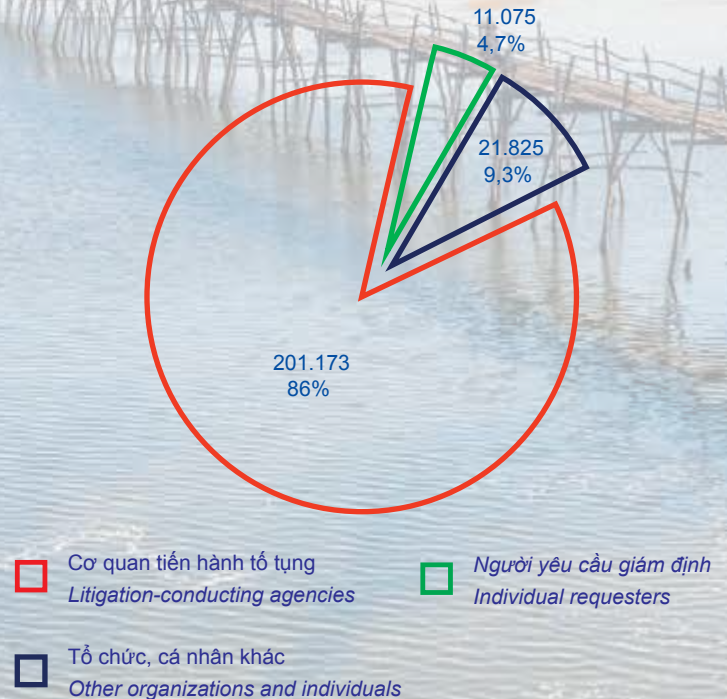
- Giám định theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng: 201.173 vụ việc, tăng 9.301 vụ việc (tăng 4,8%) so với năm 2023.
- Giám định theo yêu cầu của người yêu cầu giám định: 11.075 vụ việc, giảm 3.044 vụ việc (giảm 21,6%) so với năm 2023.
- Giám định theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân khác: 21.825 vụ việc, tăng 12.010 vụ việc (tăng 122,4%) so với năm 2023.

There were 234,073 cases in which forensic expert examination was conducted, an increase of 18,267 cases (8.5%) as compared to 2023, including:

- There were 201,173 cases in which forensic expert examination was conducted at the request of the litigation-conducting agencies, an increase of 9,301 cases (4.8%) as compared to 2023.*
- There were 11,075 cases in which forensic expert examination was conducted at the request of the individual requesters for forensic expert examination, a decrease of 3,044 cases (21.6%) as compared to 2023.*
- There were 21,825 cases in which forensic expert examination was conducted at the request of other individuals/organizations, an increase of 12,010 cases (122.4%) as compared to 2023.*

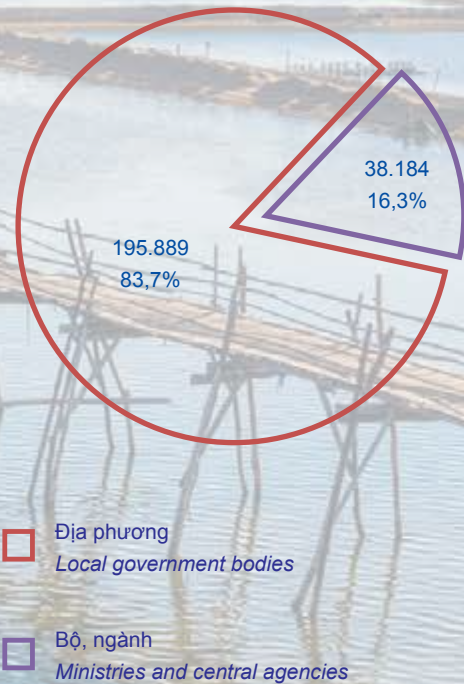
Biểu đồ 15.1: Cơ cấu số vụ việc giám định tư pháp chia theo đối tượng yêu cầu giám định

Figure 15.1: Forensic expert examination cases disaggregated by requesters



Biểu đồ 15.2: Cơ cấu số vụ việc chia theo bộ, ngành và địa phương

Figure 15.2: Forensic expert examination cases disaggregated by ministry and central agency, and local government body

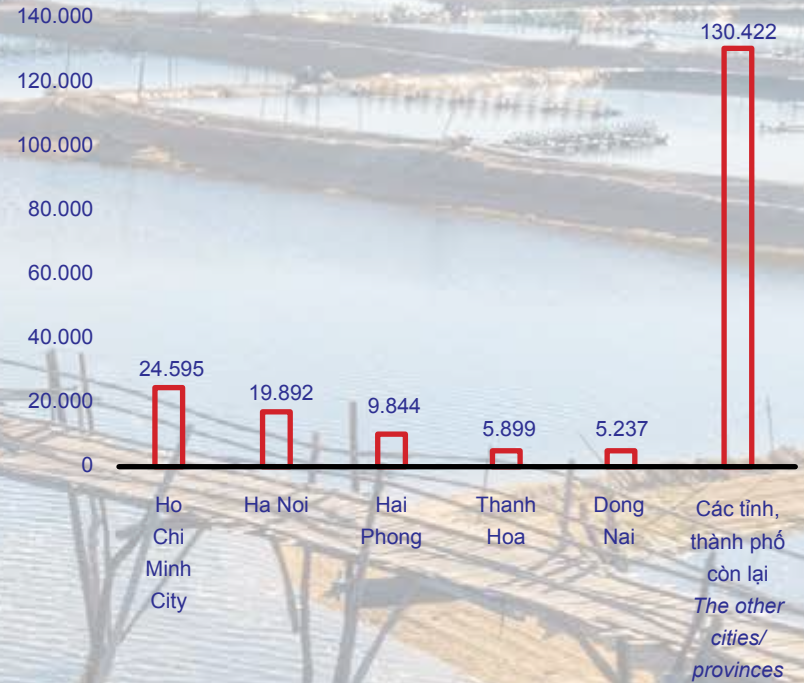


Biểu đồ 15.3:

Figure 15.3:

Số vụ việc do các tổ chức giám định ở địa phương thực hiện

Cases in which forensic expert examination was conducted by forensic expert examination organizations in cities/provinces



Bảng 15: Số vụ việc đã thực hiện giám định tư pháp**Table 15: Cases in which forensic expert examination was conducted**

Vụ việc - Case

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Breakdown</i>		
		Theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng <i>At the request of the litigation conducting agencies</i>	Theo yêu cầu của người yêu cầu giám định <i>At the request of the individual requesters for forensic expert examination</i>	Theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân khác <i>At the request of other individuals/ organizations</i>
	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng số - Total	234.073	201.173	11.075	21.825
I. Trung ương <i>At the central level</i>	38.184	26.826	6.616	4.742
II. Địa phương <i>At the provincial level</i>	195.889	174.347	4.459	17.083
1 An Giang	4.380	3.296	0	1.084
2 Ba Rịa - Vũng Tàu	2.234	2.231	3	0
3 Bạc Liêu	1.041	780	0	261
4 Bắc Giang	3.644	3.511	0	133
5 Bắc Kan	585	582	3	0
6 Bắc Ninh	2.600	2.573	6	21
7 Bến Tre	1.996	1.718	0	278

	(1)	(2)	(3)	(4)
8 Binh Duong	5.229	3.883	0	1.346
9 Binh Dinh	1.455	1.310	145	0
10 Binh Phuoc	2.237	2.192	45	0
11 Binh Thuan	3.159	3.109	17	33
12 Ca Mau	1.293	1.288	1	4
13 Cao Bang	906	885	0	21
14 Can Tho	3.268	3.159	109	0
15 Da Nang	1.534	1.375	0	159
16 Dak Lak	3.420	3.375	0	45
17 Dak Nong	1.385	1.321	1	63
18 Dien Bien	2.282	2.247	0	35
19 Dong Nai	5.237	5.237	0	0
20 Dong Thap	2.799	2.518	15	266
21 Gia Lai	2.002	1.927	0	75
22 Ha Giang	659	655	0	4
23 Ha Nam	1.730	1.619	0	111
24 Ha Noi	19.892	12.973	121	6.798
25 Ha Tinh	1.916	1.781	135	0
26 Hai Duong	1.935	1.934	1	0
27 Hai Phong	9.844	7.356	2.488	0
28 Hau Giang	1.359	1.359	0	0
29 Hoa Binh	1.172	1.156	7	9
30 Ho Chi Minh City	24.595	23.854	531	210
31 Hung Yen	1.772	1.772	0	0

	(1)	(2)	(3)	(4)
32 Khanh Hoa	2.442	2.203	0	239
33 Kien Giang	2.459	2.080	0	379
34 Kon Tum	996	968	0	28
35 Lai Chau	1.495	1.495	0	0
36 Lang Son	2.123	2.096	17	10
37 Lao Cai	1.582	1.563	1	18
38 Lam Dong	2.808	2.808	0	0
39 Long An	1.638	1.638	0	0
40 Nam Dinh	2.616	2.568	1	47
41 Nghe An	3.880	3.795	30	55
42 Ninh Binh	1.669	1.632	0	37
43 Ninh Thuan	868	863	5	0
44 Phu Tho	2.057	2.057	0	0
45 Phu Yen	1.668	1.659	0	9
46 Quang Binh	2.016	1.266	95	655
47 Quang Nam	1.562	1.447	0	115
48 Quang Ngai	2.372	1.985	0	387
49 Quang Ninh	4.685	4.645	40	0
50 Quang Tri	1.808	1.638	0	170
51 Soc Trang	2.408	1.452	626	330
52 Son La	2.701	2.692	9	0
53 Tay Ninh	3.107	2.523	0	584
54 Thai Binh	3.608	2.561	0	1.047
55 Thai Nguyen	3.950	3.935	0	15

	(1)	(2)	(3)	(4)
56 Thanh Hoa	5.899	5.888	0	11
57 Thua Thien Hue	1.928	1.832	0	96
58 Tien Giang	3.061	2.327	0	734
59 Tra Vinh	1.580	1.243	0	337
60 Tuyen Quang	1.938	1.933	5	0
61 Vinh Long	1.294	897	0	397
62 Vinh Phuc	4.979	4.563	0	416
63 Yen Bai	1.132	1.119	2	11

16.1. Số tổ chức đấu giá tài sản

Đến hết năm 2024:

Cả nước có 509 tổ chức đấu giá tài sản đăng ký hoạt động, giảm 03 tổ chức (giảm 0,6%) so với số liệu hết năm 2023. Các địa phương có nhiều tổ chức đấu giá tài sản là Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Thanh Hóa, Nghệ An, Đà Nẵng.

16.2. Số đấu giá viên

Đến hết năm 2024:

Cả nước có 1.165 đấu giá viên, giảm 04 đấu giá viên (giảm 0,3%) so với số liệu hết năm 2023.

16.3. Số cuộc đấu giá đã thực hiện

- Số cuộc đấu giá đã thực hiện: 46.980 cuộc, tăng 7.840 cuộc (tăng 20%) so với năm 2023.
- Số cuộc đấu giá thành: 27.373 cuộc, đạt tỷ lệ 58,3%.

16.1. Asset auction organizations

At the end of 2024:

There were 509 registered asset auction organizations nationwide, a decrease of 03 organizations (0.6%) as compared to the 2023 year-end figure. A large number of asset auction organizations were stationed in Ha Noi, Ho Chi Minh City, Thanh Hoa, Nghe An and Da Nang.

16.2. Auctioneers

At the end of 2024:

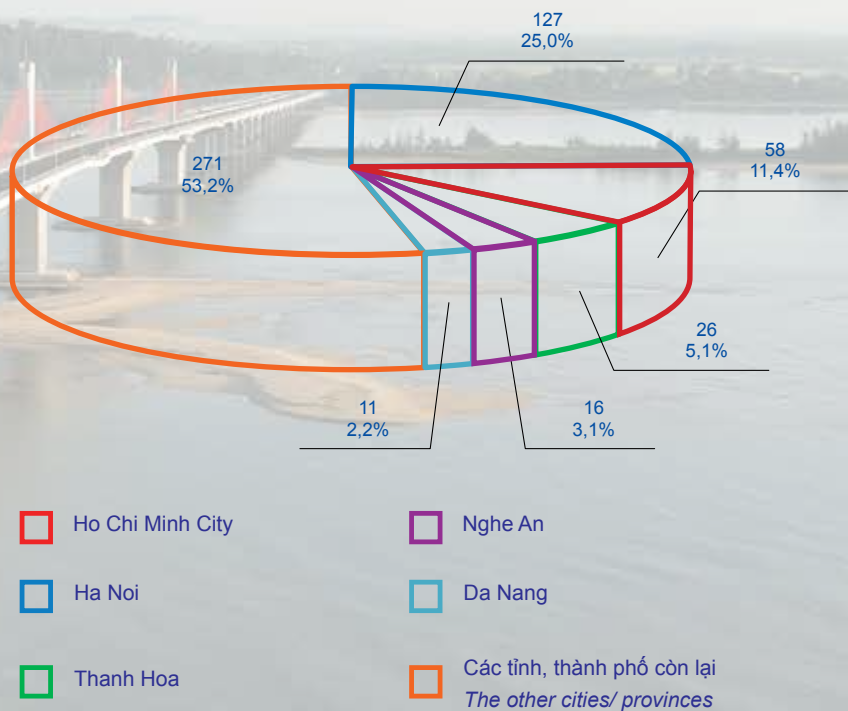
There were 1,165 auctioneers nationwide, a decrease of 4 auctioneers (0.3%) as compared to the 2023 year-end figure.

16.3. Already-conducted auctions

- There were 46,980 already-conducted auctions, an increase of 7,840 auctions (20%) as compared to 2023.
- There were 27,373 successful actions, accounting for 58.3%.

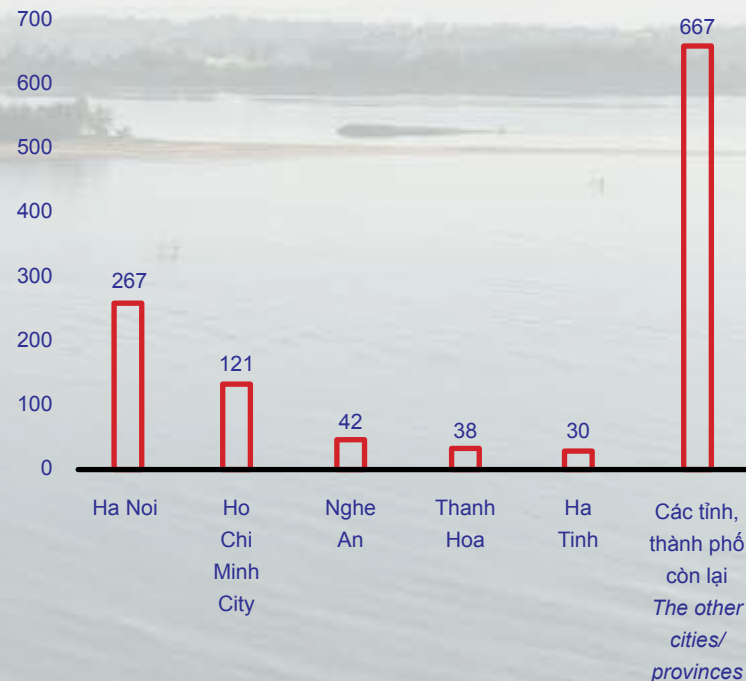
Biểu đồ 16.1: Mức độ phân bố tổ chức đấu giá tài sản tại các địa phương

Figure 16.1: Distribution of asset auction organizations according to cities/provinces



Biểu đồ 16.2: Số đấu giá viên đến hết năm 2024

Figure 16.2: Auctioneers at the end of 2024



Biểu đồ 16.3: Số cuộc đấu giá đã thực hiện
Figure 16.3: Already-conducted auctions



Bảng 16: Số tổ chức đấu giá tài sản, đấu giá viên đến hết năm 2024 và kết quả hoạt động đấu giá tài sản

Table 16: Asset auction organizations and auctioneers at the end of 2024, and asset auction results

	Số tổ chức đấu giá tài sản đăng ký hoạt động (Tổ chức) <i>Registered asset auction organizations (Organization)</i>	Tổng số đấu giá viên (Người) <i>Auctioneers (Person)</i>	Số cuộc đấu giá đã thực hiện (Cuộc) <i>Auctions conducted (Session)</i>	Trong đó: Số cuộc đấu giá thành (Cuộc) <i>Successful auctions (Session)</i>
	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng số - Total	509	1165	46.980	27.373
1 An Giang	10	26	626	352
2 Ba Ria - Vung Tau	9	13	203	182
3 Bac Lieu	1	3	42	42
4 Bac Giang	7	22	597	318
5 Bac Kan	1	2	172	104
6 Bac Ninh	9	18	240	158
7 Ben Tre	2	4	189	189
8 Binh Duong	8	20	257	230
9 Binh Dinh	8	21	5.193	4.412
10 Binh Phuoc	4	9	1.747	225
11 Binh Thuan	2	5	204	204
12 Ca Mau	4	9	332	260
13 Cao Bang	1	3	96	62

		(1)	(2)	(3)	(4)
14	Can Tho	9	28	622	373
15	Da Nang	11	28	1.046	469
16	Dak Lak	10	24	1.106	1.104
17	Dak Nong	2	6	50	48
18	Dien Bien	2	4	168	131
19	Dong Nai	5	18	1.036	200
20	Dong Thap	5	23	811	801
21	Gia Lai	7	9	496	289
22	Ha Giang	1	3	144	58
23	Ha Nam	2	9	110	110
24	Ha Noi	127	267	8.333	4.110
25	Ha Tinh	9	30	260	237
26	Hai Duong	8	20	331	273
27	Hai Phong	6	17	365	331
28	Hau Giang	2	8	62	62
29	Hoa Binh	3	8	500	88
30	Ho Chi Minh City	58	121	7.782	2.828
31	Hung Yen	3	10	99	86
32	Khanh Hoa	3	6	205	205
33	Kien Giang	4	7	130	129
34	Kon Tum	4	14	654	631
35	Lai Chau	2	2	392	104
36	Lang Son	4	14	308	130
37	Lao Cai	4	8	300	250
38	Lam Dong	4	11	189	189

	(1)	(2)	(3)	(4)
39 Long An	7	15	576	443
40 Nam Dinh	3	6	260	258
41 Nghe An	16	42	535	484
42 Ninh Binh	5	13	167	104
43 Ninh Thuan	3	9	1.192	525
44 Phu Tho	9	18	260	189
45 Phu Yen	7	14	532	242
46 Quang Binh	5	16	1.304	503
47 Quang Nam	7	20	725	592
48 Quang Ngai	1	2	309	309
49 Quang Ninh	8	16	441	225
50 Quang Tri	5	10	1.170	728
51 Soc Trang	3	5	515	73
52 Son La	2	3	387	107
53 Tay Ninh	4	9	188	221
54 Thai Binh	5	8	177	172
55 Thai Nguyen	3	12	191	191
56 Thanh Hoa	26	38	625	414
57 Thua Thien Hue	4	12	551	344
58 Tien Giang	7	12	258	257
59 Tra Vinh	4	6	176	176
60 Tuyen Quang	1	3	381	381
61 Vinh Long	2	5	309	125
62 Vinh Phuc	10	18	133	115
63 Yen Bai	1	3	221	221

TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI COMMERCIAL ARBITRATION

17.1. Số tổ chức trọng tài

Đến hết năm 2024:

Số tổ chức trọng tài: 48 tổ chức, tăng 04 tổ chức (tăng 9,1%) so với số liệu hết năm 2023. Các tổ chức trọng tài tập trung chủ yếu tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

17.2. Số trọng tài viên

Đến hết năm 2024:

Số trọng tài viên: 1.387 người, tăng 196 người (tăng 16,5%) so với năm 2023.

17.3. Kết quả hoạt động giải quyết tranh chấp bằng trọng tài

Các tổ chức trọng tài thương mại đã giải quyết được 6.014 vụ việc (đã có phán quyết trọng tài hoặc hòa giải thành), giảm 8.242 vụ việc (giảm 57,8%) so với năm 2023.

17.1. Arbitration institutions

At the end of 2024:

There were 48 arbitration institutions, an increase of 04 institutions (9.1%) as compared to the 2023 year-end figure. The institutions are mainly stationed in Ha Noi and Ho Chi Minh City.

17.2. Arbitrators

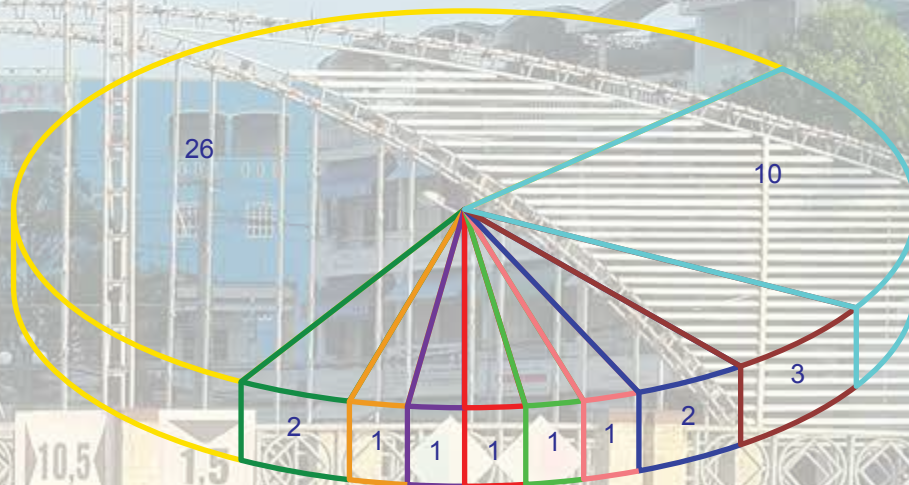
At the end of 2024:

There were 1,387 arbitrators, an increase of 196 arbitrators (16.5%) as compared to 2023.

17.3. Arbitration results

Commercial arbitration institutions resolved 6,014 cases (with arbitral awards or successful mediation), a decrease of 8,242 cases (57.8%) as compared to 2023.

Biểu đồ 17.1: Mức độ phân bố tổ chức trọng tài trên toàn quốc
Figure 17.1: Distribution of arbitration institutions nationwide



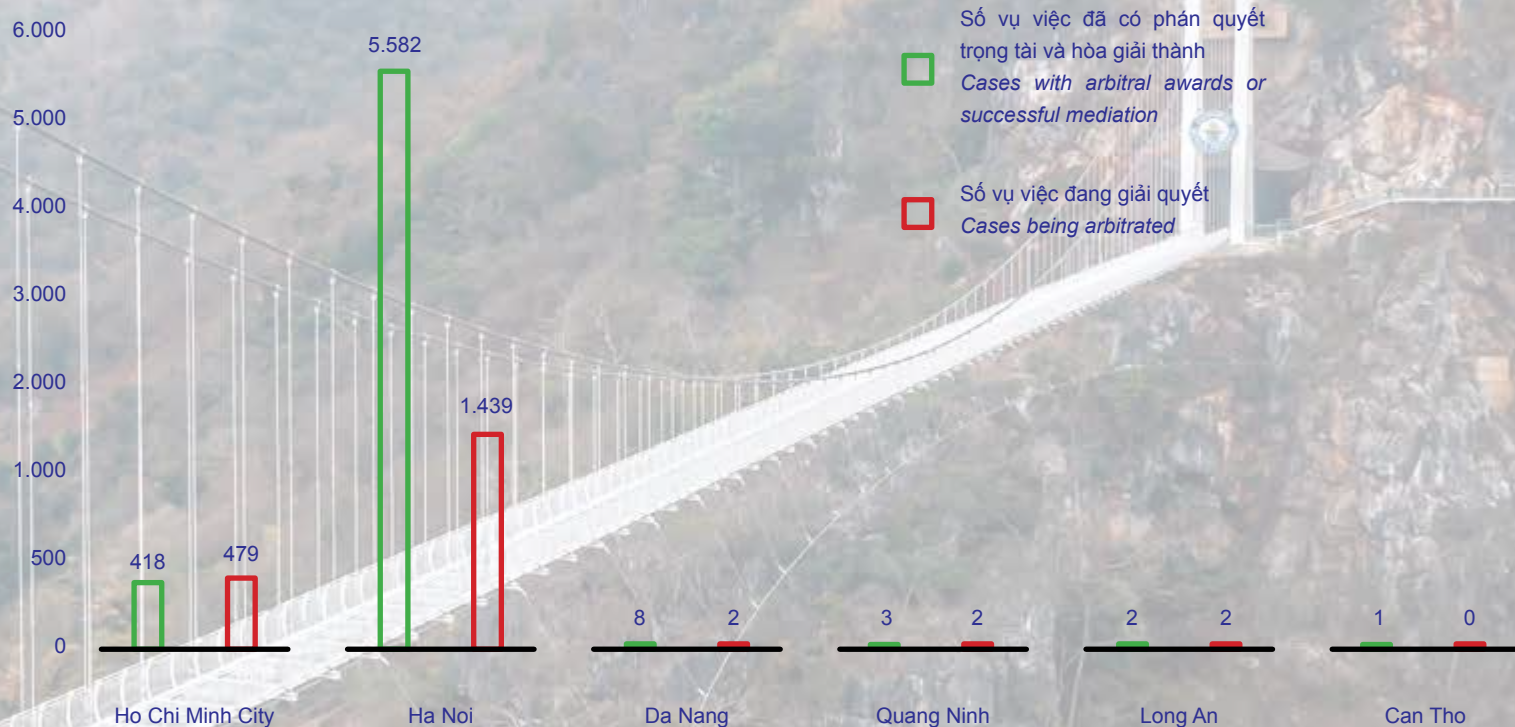
- | | | | | |
|------------------|-----------|----------|------------|------------|
| Ho Chi Minh City | Ha Noi | Can Tho | Binh Duong | Da Nang |
| Dak Lak | Hai Phong | Hung Yen | Long An | Quang Ninh |

Biểu đồ 17.2: Số trọng tài viên đến hết năm 2024

Figure 17.2: Arbitrators at the end of 2024



Biểu đồ 17.3: Hoạt động giải quyết tranh chấp bằng trọng tài
Figure 17.3: Arbitration results



Bảng 17: Số tổ chức trọng tài, trọng tài viên đến hết năm 2024 và kết quả hoạt động giải quyết tranh chấp bằng trọng tài

Table 17: Arbitration institutions and arbitrators at the end of 2024, and arbitration results

	Số tổ chức trọng tài (Tổ chức) <i>Arbitration institutions (Institution)</i>	Số trọng tài viên (Người) <i>Arbitrators (Person)</i>	Số vụ việc đã có phán quyết trọng tài và hòa giải thành (Vụ việc) <i>Cases with arbitral awards or successful mediation (case)</i>	Tổng số tiền đã nộp thuế và nghĩa vụ tài chính (VNĐ) <i>Total tax payment and other financial obligations (VND)</i>
	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng số - Total	48	1.387	6.014	18.441.808.537
1 An Giang	0	0	0	0
2 Ba Ria - Vung Tau	0	0	0	0
3 Bac Lieu	0	0	0	0
4 Bac Giang	0	0	0	0
5 Bac Kan	0	0	0	0
6 Bac Ninh	0	0	0	0
7 Ben Tre	0	0	0	0
8 Binh Duong	2	29	0	12.017.087
9 Binh Dinh	0	0	0	0
10 Binh Phuoc	0	0	0	0
11 Binh Thuan	0	0	0	0
12 Ca Mau	0	0	0	0
13 Cao Bang	0	0	0	0
14 Can Tho	3	46	1	1.500.000

		(1)	(2)	(3)	(4)
15	Da Nang	1	68	8	75.479.879
16	Dak Lak	1	5	0	0
17	Dak Nong	0	0	0	0
18	Dien Bien	0	0	0	0
19	Dong Nai	0	0	0	0
20	Dong Thap	0	0	0	0
21	Gia Lai	0	0	0	0
22	Ha Giang	0	0	0	0
23	Ha Nam	0	0	0	0
24	Ha Noi	10	296	5.582	17.510.115.108
25	Ha Tinh	0	0	0	0
26	Hai Duong	0	0	0	0
27	Hai Phong	1	6	0	0
28	Hau Giang	0	0	0	0
29	Hoa Binh	0	0	0	0
30	Ho Chi Minh City	26	839	418	808.046.713
31	Hung Yen	1	5	0	0
32	Khanh Hoa	0	0	0	0
33	Kien Giang	0	0	0	0
34	Kon Tum	0	0	0	0
35	Lai Chau	0	0	0	0
36	Lang Son	0	0	0	0
37	Lao Cai	0	0	0	0
38	Lam Dong	0	0	0	0
39	Long An	1	9	2	5.791.663

	(1)	(2)	(3)	(4)
40	Nam Dinh	0	0	0
41	Nghe An	0	0	0
42	Ninh Binh	0	0	0
43	Ninh Thuan	0	0	0
44	Phu Tho	0	0	0
45	Phu Yen	0	0	0
46	Quang Binh	0	0	0
47	Quang Nam	0	0	0
48	Quang Ngai	0	0	0
49	Quang Ninh	2	84	3
50	Quang Tri	0	0	0
51	Soc Trang	0	0	0
52	Son La	0	0	0
53	Tay Ninh	0	0	0
54	Thai Binh	0	0	0
55	Thai Nguyen	0	0	0
56	Thanh Hoa	0	0	0
57	Thua Thien Hue	0	0	0
58	Tien Giang	0	0	0
59	Tra Vinh	0	0	0
60	Tuyen Quang	0	0	0
61	Vinh Long	0	0	0
62	Vinh Phuc	0	0	0
63	Yen Bai	0	0	0
				28.858.087



18.1. Số vụ việc thực hiện trợ giúp pháp lý

- Số vụ việc trợ giúp pháp lý thực hiện trong năm: 60.044 vụ việc, tăng 5.674 vụ việc (tăng 10,4%) so với năm 2023. Số vụ việc trợ giúp pháp lý kết thúc trong năm: 38.225 vụ việc, tăng 4.509 vụ việc (tăng 13,4%) so với năm 2023.

- Số vụ việc trợ giúp pháp lý tham gia tố tụng thực hiện trong năm: 53.107 vụ việc, tăng 6.021 vụ việc (tăng 12,8%) so với năm 2023, chiếm 88,4% tổng số vụ việc trợ giúp pháp lý thực hiện trong năm. Trong đó số vụ việc trợ giúp pháp lý tham gia tố tụng kết thúc trong năm là 31.718 vụ việc, tăng 4.902 vụ việc (tăng 18,3%) so với năm 2023.

07 địa phương có số vụ việc tham gia tố tụng lớn nhất cả nước: Hà Nội 4.708 vụ việc; Thành phố Hồ Chí Minh 1.922 vụ việc; Thanh Hóa 1.624 vụ việc; Phú Yên 1.579 vụ việc; Nghệ An 1.474 vụ việc; Kiên Giang 1.463 vụ việc; Đồng Nai 1.399 vụ việc.

18.2. Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý

Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý trong năm: 38.225 lượt người, tăng 4.509 lượt người (tăng 13,4%) so với năm 2023.

18.1. Legal aid cases

- There were 60,044 legal aid cases conducted in the year, an increase of 5,674 cases (10.4%) as compared to 2023. There were 38,225 legal aid cases completed in the year, an increase of 4,509 cases (13.4%) as compared to 2023.

- There were 53,107 cases of legal aid conducted in the form of participation in the legal proceedings, accounting for 88.4% of the total number of legal aid cases conducted in the year, an increase of 6,021 cases (12.8%) as compared to 2023. Among the cases of legal aid conducted in the form of participation in the legal proceedings, there were 31,718 cases completed in the year, an increase of 4,902 cases (18.3%) as compared to 2023.

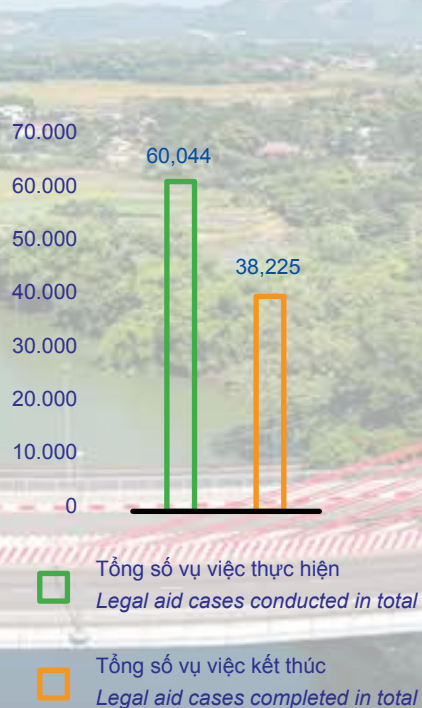
The following 7 cities/provinces having a large number of cases of legal aid conducted in the form of participation in the legal proceedings are Ha Noi with 4,708 cases, Ho Chi Minh City with 1,922 cases, Thanh Hoa with 1,624 cases, Phu Yen with 1,579 cases, Nghe An with 1,474 cases, Kien Giang with 1,463 cases, and Dong Nai with 1,399 cases.

18.2. Individual beneficiaries of legal aid

There were 38,225 individual beneficiaries of legal aid in the year, an increase of 4,509 individual beneficiaries (13.4%) as compared to 2023.

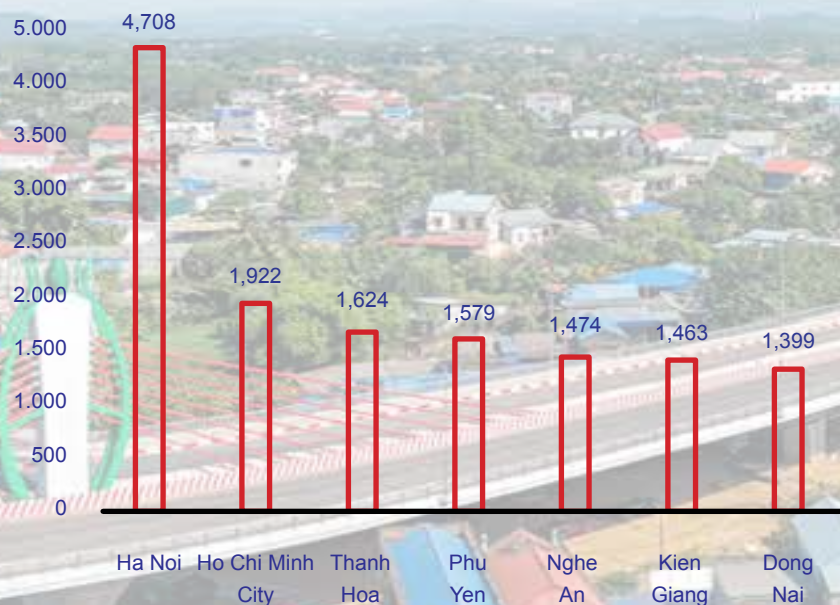
Biểu đồ 18.1: Tổng số vụ việc trợ giúp pháp lý

Figure 18.1: Legal aid cases in total



Biểu đồ 18.2: 07 địa phương có số lượng lớn vụ việc tham gia tố tụng

Figure 18.2: Cities/provinces having a large number of cases of legal aid conducted in the form of participation in the legal proceedings



Bảng 18: Kết quả hoạt động trợ giúp pháp lý

Table 18: Legal aid results

	Tổng số lượt người đã được TGPL (Lượt người) <i>Individual beneficiaries of legal aid in total (Person)</i>	Số vụ việc thực hiện trong kỳ báo cáo (Vụ việc) <i>Legal aid cases conducted in the reporting period (Case)</i>		Số vụ việc kết thúc trong kỳ báo cáo (Vụ việc) <i>Legal aid cases completed in the reporting period (Case)</i>	
		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Số vụ việc tham gia tố tụng <i>Cases of legal aid conducted in the form of participation in the legal proceedings</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Số vụ việc tham gia tố tụng <i>Cases of legal aid conducted in the form of participation in the legal proceedings</i>
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tổng số - Total	38.225	60.044	53.107	38.225	31.718
1 An Giang	686	1.307	1.252	686	631
2 Ba Ria - Vung Tau	335	580	576	335	332
3 Bac Lieu	970	1.207	755	970	531
4 Bac Giang	1.033	1.033	611	1.033	611
5 Bac Kan	308	395	364	308	279
6 Bac Ninh	517	685	668	517	500
7 Ben Tre	402	531	513	402	387
8 Binh Duong	300	757	750	300	299
9 Binh Dinh	515	903	899	515	515

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
10 Binh Phuoc	261	432	426	261	260
11 Binh Thuan	149	422	414	149	146
12 Ca Mau	1.445	1.959	1.124	1.445	628
13 Cao Bang	896	1.258	1.246	896	885
14 Can Tho	309	317	315	309	308
15 Da Nang	535	1.029	1.003	535	528
16 Dak Lak	537	812	766	537	491
17 Dak Nong	267	424	423	267	267
18 Dien Bien	928	1.395	1.318	928	857
19 Dong Nai	725	1.405	1.399	725	722
20 Dong Thap	367	904	860	367	324
21 Gia Lai	782	1.233	1.215	782	764
22 Ha Giang	516	896	836	516	496
23 Ha Nam	469	607	463	469	325
24 Ha Noi	3.286	4.716	4.708	3.286	3.282
25 Ha Tinh	325	427	303	325	206
26 Hai Duong	567	954	942	567	563
27 Hai Phong	915	1.387	1.348	915	876
28 Hau Giang	351	483	367	351	236
29 Hoa Binh	869	1.001	369	869	244
30 Ho Chi Minh City	2.817	4.020	1.922	2.817	736
31 Hung Yen	473	703	663	473	449
32 Khanh Hoa	170	445	429	170	156
33 Kien Giang	678	1.486	1.463	678	670

	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
34 Kon Tum	118	243	239	118	116
35 Lai Chau	434	528	510	434	416
36 Lang Son	543	1.053	1.042	543	533
37 Lao Cai	473	635	635	473	473
38 Lam Dong	339	559	547	339	333
39 Long An	199	358	356	199	199
40 Nam Dinh	499	588	375	499	288
41 Nghe An	909	1.479	1.474	909	907
42 Ninh Binh	511	666	485	511	335
43 Ninh Thuan	412	568	566	412	410
44 Phu Tho	871	1.410	1.401	871	862
45 Phu Yen	349	1.684	1.579	349	346
46 Quang Binh	223	341	312	223	202
47 Quang Nam	536	870	864	536	536
48 Quang Ngai	524	952	928	524	500
49 Quang Ninh	224	335	325	224	216
50 Quang Tri	408	512	390	408	290
51 Soc Trang	500	976	966	500	490
52 Son La	632	945	889	632	622
53 Tay Ninh	413	697	697	413	413
54 Thai Binh	663	924	916	663	655
55 Thai Nguyen	797	1.287	1.018	797	545
56 Thanh Hoa	916	1.647	1.624	916	897
57 Thua Thien Hue	512	644	615	512	483

		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
58	Tien Giang	230	387	385	230	228
59	Tra Vinh	452	755	742	452	439
60	Tuyen Quang	633	725	430	633	339
61	Vinh Long	392	686	673	392	382
62	Vinh Phuc	424	885	841	424	392
63	Yen Bai	386	592	573	386	367

ỦY THÁC TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ
MUTUAL LEGAL ASSISTANCE
IN CIVIL MATTERS

Biểu đồ 19: Kết quả tiếp nhận, xử lý hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự

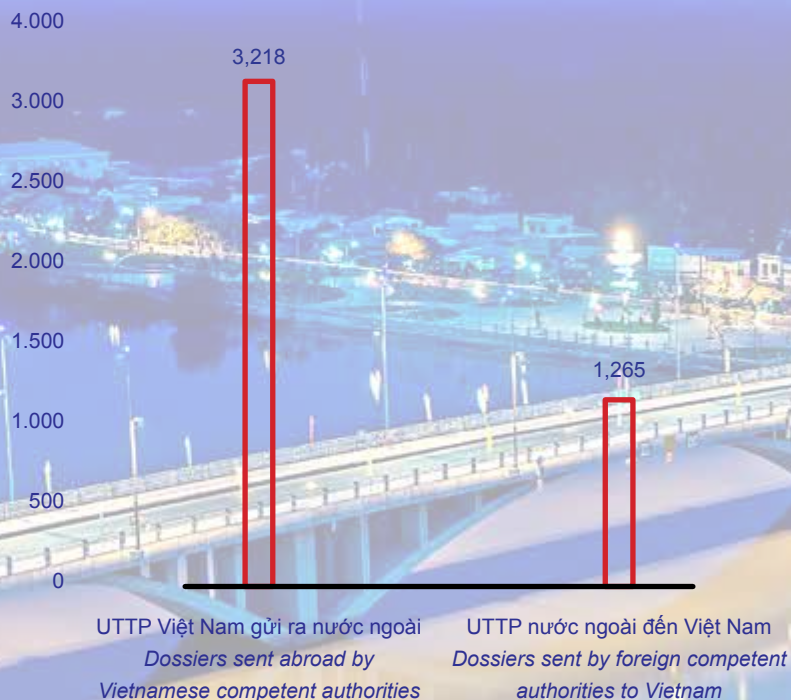
Figure 19: Results of the receipt and processing of dossiers requesting for mutual legal assistance in civil matters

- Hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự do các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam gửi ra nước ngoài: 3.218 hồ sơ, tăng 459 hồ sơ (tăng 16,6%) so với năm 2023.

- Hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự do các cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài gửi tới Việt Nam: 1.265 hồ sơ, tăng 178 hồ sơ (tăng 16,4%) so với năm 2023.

- There were 3,218 dossiers requesting for mutual legal assistance in civil matters sent abroad by Vietnamese competent authorities, an increase of 459 dossiers (16.6%) as compared to 2023.

- There were 1,265 dossiers requesting for mutual legal assistance in civil matters sent by foreign competent authorities to Vietnam, an increase of 178 dossiers (16.4%) as compared to 2023.



Bảng 19: Tình hình xử lý hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự tại Bộ Tư pháp

Table 19: The processing of dossiers requesting for mutual legal assistance in civil matters by the Ministry of Justice

Hồ sơ - Dossiers

	Số hồ sơ tiếp nhận <i>Dossiers received</i>				Số hồ sơ có kết quả chuyển trả cơ quan yêu cầu <i>Dossiers with result returned to the requesting agencies</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Breakdown</i>			Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Breakdown</i>	
		Chuyển thực hiện <i>Processed</i>	Chuyển thực hiện <i>Processed</i>			Có Điều ước quốc tế <i>Under international treaty</i>	Chưa có Điều ước quốc tế <i>In the absence of international treaty</i>
			Trả lại hoàn thiện <i>Returned for supplement/ correction</i>	Chia ra - <i>Breakdown</i>			
		Có Điều ước quốc tế <i>Under international treaty</i>	Chưa có Điều ước quốc tế <i>In the absence of international treaty</i>				
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tổng số - Total	4.483	403	3.899	181	3.166	3.068	98
1. Ủy thác tư pháp Việt Nam gửi ra nước ngoài <i>Dossiers requesting for mutual legal assistance sent abroad by Vietnam</i>	3.218	357	2.683	178	2.243	2.145	98
2. Ủy thác tư pháp nước ngoài đến Việt Nam <i>Dossiers requesting for mutual legal assistance sent by foreign competent authorities to Vietnam</i>	1.265	46	1.216	3	923	923	0

20.1. Tình hình thành lập tổ chức, bố trí nhân sự làm công tác pháp chế trong các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước

Đến hết năm 2024:

- Số cơ quan, doanh nghiệp đã thành lập tổ chức pháp chế: 352 cơ quan, doanh nghiệp; tăng 12 cơ quan, doanh nghiệp (tăng 3,5%) so với số liệu hết năm 2023.

- Số cơ quan, doanh nghiệp không thành lập tổ chức pháp chế mà cử người làm công tác pháp chế chuyên trách: 436 cơ quan, doanh nghiệp; tăng 38 cơ quan, doanh nghiệp (tăng 9,5%) so với số liệu hết năm 2023.

- Số cơ quan, doanh nghiệp không thành lập tổ chức pháp chế, không cử người làm công tác pháp chế chuyên trách mà cử người làm công tác pháp chế kiêm nhiệm: 1.205 cơ quan, doanh nghiệp; giảm 125 cơ quan, doanh nghiệp (giảm 9,4%) so với số liệu hết năm 2023.

20.2. Số người làm công tác pháp chế trong các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước

Đến hết năm 2024:

Tổng số người làm công tác pháp chế (bao gồm chuyên trách và kiêm nhiệm): 9.056 người, giảm 396 người (giảm 4,2%) so với số liệu hết năm 2023.

20.1. Units and personnel in charge of legal compliance in state agencies/state-run enterprises

At the end of 2024:

- There were 352 state agencies/state-run enterprises that already established their affiliated legal compliance units, an increase of 12 state agencies/state-run enterprises (3.5%) as compared to the 2023 year-end figure.

- There were 436 state agencies/state-run enterprises that have their full-time staffs in charge of legal compliance, instead of establishing affiliated legal compliance units, an increase of 38 state agencies/state-run enterprises (9.5%) as compared to the 2023 year-end figure.

- There were 1,205 state agencies/state-run enterprises that have their part-time staffs in charge of legal compliance, instead of having their full-time staffs in charge of legal compliance or establishing affiliated legal compliance units, a decrease of 125 state agencies/state-run enterprises (9.4%) as compared to the 2023 year-end figure.

20.2. Staffs in charge of legal compliance in state agencies/state-run enterprises

At the end of 2024:

There were 9,056 staffs in charge of legal compliance (including full-time staffs and part-time staffs), a decrease of 346 staffs (4.2%) as compared to the 2023 year-end figure.

Biểu đồ 20: Tình hình thành lập tổ chức, bố trí nhân sự làm công tác pháp chế trong các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước

Figure 20: Units and personnel in charge of legal compliance in state agencies/state-run enterprises



- Đã thành lập tổ chức pháp chế
Having established affiliated legal compliance units
- Không thành lập tổ chức pháp chế mà cử người làm công tác pháp chế chuyên trách
Having their full-time staffs in charge of legal compliance, instead of establishing affiliated legal compliance units

- Không thành lập tổ chức pháp chế, không cử người làm công tác pháp chế chuyên trách mà cử người làm công tác pháp chế kiêm nhiệm
Having their part-time staffs in charge of legal compliance, instead of having their full-time staffs in charge of legal compliance or establishing affiliated legal compliance units

Bảng 20: Tổ chức và nhân sự làm công tác pháp chế trong các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước
Table 20: Units and personnel in charge of legal compliance in state agencies/state-run enterprises

	Số cơ quan, doanh nghiệp nhà nước đã thành lập tổ chức, bố trí nhân sự làm công tác pháp chế (Cơ quan, doanh nghiệp nhà nước) <i>State agencies/state-run enterprises that already established their affiliated legal compliance units or have their staffs in charge of legal compliance (state agency/state-run enterprise)</i>			Số người làm công tác pháp chế (gồm chuyên trách và kiêm nhiệm) (Người) <i>Staffs in charge of legal compliance (including full-time staffs and part-time staffs) (person)</i>
	Đã thành lập tổ chức pháp chế <i>Having established legal compliance units</i>	Không thành lập tổ chức pháp chế mà cử người làm công tác pháp chế chuyên trách <i>Having their full-time staffs in charge of legal compliance, instead of establishing affiliated legal compliance units</i>	Không thành lập tổ chức pháp chế, không cử người làm công tác pháp chế chuyên trách mà cử người làm công tác pháp chế kiêm nhiệm <i>Having their part-time staffs in charge of legal compliance, instead of having their full-time staffs in charge of legal compliance or establishing affiliated legal compliance units</i>	
	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng số - Total	352	436	1.205	9.056
I. Trung ương - At central level	159	219	85	4.955
1 Bộ Công an <i>Ministry of Public Security</i>	64	26	68	3.658
2 Bộ Công Thương <i>Ministry of Industry and Trade</i>	4	0	0	47
3 Bộ Giao thông vận tải <i>Ministry of Transport</i>	9	0	0	68

	(1)	(2)	(3)	(4)
4 Bộ Giáo dục và Đào tạo <i>Ministry of Education and Training</i>	1	0	0	13
5 Bộ Kế hoạch và Đầu tư <i>Ministry of Planning and Investment</i>	3	0	0	23
6 Bộ Khoa học và Công nghệ <i>Ministry of Science and Technology</i>	4	3	0	39
7 Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội <i>Ministry of Labour - Invalids and Social Affairs</i>	2	0	0	38
8 Bộ Ngoại giao <i>Ministry of Foreign Affairs</i>	3	0	5	123
9 Bộ Nội vụ <i>Ministry of Home Affairs</i>	3	12	1	27
10 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn <i>Ministry of Agriculture and Rural Development</i>	12	1	1	68
11 Bộ Quốc phòng <i>Ministry of National Defence</i>	23	172	0	288
12 Bộ Tài chính <i>Ministry of Finance</i>	6	0	0	146
13 Bộ Tài nguyên và Môi trường <i>Ministry of Natural Resources and Environment</i>	2	0	0	77
14 Bộ Thông tin và Truyền thông <i>Ministry of Information and Communications</i>	7	0	0	77
15 Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch <i>Ministry of Culture, Sports and Tourism</i>	1	1	10	31

	(1)	(2)	(3)	(4)
16 Bộ Xây dựng <i>Ministry of Construction</i>	1	0	0	9
17 Bộ Y tế <i>Ministry of Health</i>	3	4	0	105
18 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam <i>The State Bank of Viet Nam</i>	2	0	0	42
19 Thanh tra Chính phủ <i>Government Inspectorate</i>	1	0	0	14
20 Ủy ban Dân tộc <i>Committee for Ethnic Minority Affairs</i>	0	0	0	14
21 Bảo hiểm xã hội Việt Nam <i>Viet Nam Social Security</i>	1	0	0	16
22 Thông tấn xã Việt Nam <i>Vietnam News Agency</i>	1	0	0	5
23 Viện hàn lâm Khoa học và công nghệ VN <i>Vietnam Academy of Science and Technology</i>	1	0	0	7
24 Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam <i>Viet Nam Academy of Social Sciences</i>	1	0	0	2
25 Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Mausoleum Management Board</i>	1	0	0	3
26 Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại các doanh nghiệp <i>Commission for the Management of State Capital at Enterprises</i>	1	0	0	6
27 Đài Tiếng nói Việt Nam <i>Voice of Vietnam</i>	1	0	0	4
28 Đài truyền hình Việt Nam <i>Viet Nam Television</i>	1	0	0	5

	(1)	(2)	(3)	(4)
II. Doanh nghiệp nhà nước ở Trung ương Central-level state-run enterprises	126	36	38	1.217
1 Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam <i>Vietnam Posts and Telecommunications Group (VNPT)</i>	1			15 188
2 Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam <i>Vietnam Rubber Group - JSC</i>	15			
3 Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông quân đội <i>Viettel Group</i>	18	5	0	137
4 Tập đoàn Dầu khí Việt Nam <i>Vietnam Oil and Gas Group</i>	18	2	6	144
5 Tập đoàn Dệt - May Việt Nam <i>Vietnam National Textile and Garment Group</i>	4		9	24
6 Tập đoàn Điện lực Việt Nam <i>Vietnam Electricity</i>	12			466
7 Tập đoàn Hoá chất Việt Nam <i>Vietnam National Chemical Group</i>	1			4
8 Tập đoàn Than và khoáng sản Việt Nam <i>Vietnam National Coal – Mineral Industries Holding Corporation Limited</i>	28	24	5	122
9 Tổng Công ty cà phê Việt Nam <i>Vietnam National Coffee Corporation</i>	1			2

	(1)	(2)	(3)	(4)
10 Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam <i>Shipbuilding Industry Corporation</i>	0	0	1	4
11 Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước <i>State Capital Investment Corporation</i>	1			4
12 Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam <i>Vietnam Railways</i>	1	0	0	8
13 Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam <i>Vietnam Expressway Corporation</i>	1	0	0	7
14 Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam (VINAFOR) <i>Vietnam Forestry Corporation JSC</i>	1	0	0	3
15 Tổng công ty giấy Việt Nam <i>Vietnam paper Corporation</i>	1	0	0	3
16 Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam <i>Vietnam Maritime Corporation</i>	1			5
17 Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam <i>Airports Corporation of Vietnam</i>	1			15
18 Tổng Công ty Lương Thực Miền Bắc <i>Vietnam Northern Food Corporation</i>	1	0	0	3
19 Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam <i>Vietnam Southern Food Corporation</i>	1			2

	(1)	(2)	(3)	(4)
20 Tổng Công ty Thép Việt Nam <i>Vietnam Steel Corporation</i>	1			4
21 Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam <i>Vietnam National Tobacco Corporation</i>	5	4	13	16
22 Tổng Công ty Xi măng Việt Nam <i>Vietnam National Cement Corporation</i>	13	1	4	41
23 Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam <i>Deposit Insurance of Vietnam</i>	1	0	0	0
III. Địa phương <i>At provincial level</i>	67	181	1.082	2.884
1 An Giang	6	4	9	61
2 Ba Ria - Vung Tau	0	18	8	26
3 Bac Lieu	0	0	14	15
4 Bac Giang	0	3	26	34
5 Bac Kan	0	0	15	15
6 Bac Ninh	0	0	0	44
7 Ben Tre	0	10	11	82
8 Binh Duong	2	2	15	58
9 Binh Dinh	0	2	23	46
10 Binh Phuoc	0	0	18	20
11 Binh Thuan	0	2	19	22
12 Ca Mau	0	4	14	83
13 Cao Bang	1	2	24	29
14 Can Tho	2	2	16	20



	(1)	(2)	(3)	(4)
15 Da Nang	1	8	14	72
16 Dak Lak	1	2	14	25
17 Dak Nong	0	0	21	50
18 Dien Bien	0	0	23	26
19 Dong Nai	3	7	15	50
20 Dong Thap	0	5	15	52
21 Gia Lai	0	1	19	57
22 Ha Giang	1	1	15	43
23 Ha Nam	1	0	15	23
24 Ha Noi	6	1	20	75
25 Ha Tinh	0	1	12	25
26 Hai Duong	0	4	16	24
27 Hai Phong	2	4	12	26
28 Hau Giang	1	10	12	30
29 Hoa Binh	1	2	16	51
30 Ho Chi Minh City	16	19	10	308
31 Hung Yen	0	0	16	19
32 Khanh Hoa	2	3	20	98
33 Kien Giang	1	5	14	31
34 Kon Tum	0	5	27	45
35 Lai Chau	0	1	19	43
36 Lang Son	0	1	21	30
37 Lao Cai	0	0	24	87
38 Lam Dong	0	0	22	145
39 Long An	0	0	17	39

	(1)	(2)	(3)	(4)
40 Nam Dinh	1	0	14	20
41 Nghe An	0	1	17	24
42 Ninh Binh	0	1	19	20
43 Ninh Thuan	0	0	24	24
44 Phu Tho	2	0	40	49
45 Phu Yen	1	6	10	17
46 Quang Binh	0	1	27	104
47 Quang Nam	0	0	20	24
48 Quang Ngai	0	0	14	14
49 Quang Ninh	4	3	31	101
50 Quang Tri	0	2	20	30
51 Soc Trang	1	3	16	36
52 Son La	1	2	11	19
53 Tay Ninh	1	3	12	33
54 Thai Binh	0	0	17	36
55 Thai Nguyen	2	0	13	20
56 Thanh Hoa	4	1	9	80
57 Thua Thien Hue	0	3	14	17
58 Tien Giang	0	14	19	33
59 Tra Vinh	0	0	32	32
60 Tuyen Quang	3	2	18	33
61 Vinh Long	0	4	15	51
62 Vinh Phuc	0	0	14	14
63 Yen Bai	0	6	15	24

Chỉ đạo biên soạn
Mai Lương Khôi
Thứ trưởng Bộ Tư pháp

Biên soạn
Cục Kế hoạch - Tài chính, Bộ Tư pháp

Editorial direction
MAI Luong Khoi
Vice Minister of Justice

Editor
Department of Planning and Finance, Ministry of Justice

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam
Cataloging-in-Publication Data, National Library of Vietnam

Niên giám thống kê ngành Tư pháp 2024
Statistical yearbook of the Justice sector in 2024. - H. : Tư pháp, 2025. - 162 tr. : minh hoạ ; 24 cm
ĐTTS ghi: Bộ Tư pháp. - Chính văn bằng 2 thứ tiếng: Việt - Anh
ISBN 978-604-81-3826-4

1. Tư pháp 2. Niên giám thống kê 3. Việt Nam 4. Sách song ngữ
349.597021 - dc23

TPF0054p-CIP

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ NGÀNH TƯ PHÁP NĂM 2024

NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

Trụ sở đăng ký: 60 Trần Phú, P. Ba Đình, Hà Nội

Trụ sở chính: 35 Trần Quốc Toản, P. Cửa Nam, Hà Nội

Phát hành tại Hà Nội:

Điện thoại 024.6263 2078 - 024.6263 2079 - 098 981 9688

Phát hành tại TP. HCM:

Số 200C Võ Văn Tần, P. Bàn Cờ, TP. HCM

Điện thoại: 098 981 9688 - Email: quangnv@moj.gov.vn

Email: nxbtphap@moj.gov.vn - Website: <https://nxbtuphap.moj.gov.vn>

Sách điện tử: <https://ebooknxbtphap.vn>

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN

Giám đốc kiêm Tổng biên tập: TS. Trần Mạnh Đạt

Biên tập: Vũ Thị Thúy Hà - Quách Thị Thơ

Trình bày và biên tập mỹ thuật:

Công ty Cổ phần Tập Đoàn WeBee

Địa chỉ: Số 91 Nguyễn Xiển, P. Khương Đình, TP. Hà Nội

Sửa bản in: Vũ Thị Thúy Hà - Quách Thị Thơ

Đọc sách mẫu: Nguyễn Thu Hoài

ISBN: 978-604-81-3826-4

In 350 cuốn, khổ 24 x 17 cm

Tại Công ty TNHH in Thanh Bình

ĐC: Số 432 Đường K2, Phường Từ Liêm, TP. Hà Nội

Đối tác liên kết xuất bản:

Cục Kế hoạch - Tài chính, Bộ Tư pháp

Địa chỉ: 60 Trần Phú, P. Ba Đình, Hà Nội

Số ĐKXB: 3036-2025/CXBIPH/01-292/TP

QĐXB: số 199/QĐ-NXBTP ngày 15/08/2025

In xong và nộp lưu chiểu năm 2025

STATISTICAL YEARBOOK OF THE JUSTICE SECTOR 2024

JUDICIAL PUBLISHING HOUSE

Registered office: No. 60 Tran Phu, Ba Dinh Ward, Hanoi

Head office: 35 Tran Quoc Toan, Cua Nam Ward, Hanoi

Released in Hanoi:

Phone 024.6263 2078 - 024.6263 2079 - 098 981 9688

Released in Ho Chi Minh City:

200C Vo Van Tan, Ban Co Ward, City. HCM

Phone: 098 981 9688 - Email: quangnv@moj.gov.vn

Email: nxbtphap@moj.gov.vn - Website: <https://nxbtuphap.moj.gov.vn>

E-book: <https://ebooknxbtphap.vn>

RESPONSIBLE FOR PUBLISHING

Director cum Editor-in-Chief: LL.D. Tran Manh Dat

Editor: Vu Thi Thuy Ha - Quach Thi Tho

Artistic presentation and editing:

Webee Group Joint Stock Company

Address: No. 91 Nguyen Xien Street, Khuong Dinh Ward, Ha Noi City

Editing the print: Vu Thi Thuy Ha - Quach Thi Tho

Sample book reading: Nguyen Thu Hoai

ISBN: 978-604-81-3826-4

350 copies, size 24 x 17 cm

At Thanh Binh printing company limited

Address: No. 432 K2 Street, Tu Liem Ward, Ha Noi City

Publishing affiliate partners:

Department of Planning and Finance, Ministry of Justice

Address: No. 60 Tran Phu, Ba Dinh Ward, Hanoi

Registration number: 3036-2025/CXBIPH/01-292/TP

Decision on publication: no. 199/QĐ-NXBTP dated 15/08/2025

Printed and deposited in 2025



NIÊN GIÁM THỐNG KÊ NGÀNH TƯ PHÁP 2024

STATISTICAL YEARBOOK OF THE JUSTICE SECTOR

ISBN: 978-604-81-3826-4



9 786048 138264

SÁCH KHÔNG BÁN
NOT FOR SALE